

标准教程  
Giáo trình chuẩn

# HSK

主编: 姜丽萍

编者: 鲁江  
刘畅

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Lỗ Giang  
Lưu Sướng

越文翻译:

阮氏明红 博士  
胡志明市师范大学 教师

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng  
Giảng viên trường Đại học Sư phạm  
Thành phố Hồ Chí Minh

# 5 上 Tập 1

NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

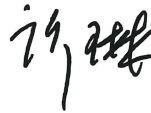


# 序

2009年全新改版后的HSK考试，由过去以考核汉语知识水平为主，转为重点评价汉语学习者运用汉语进行交际的能力，不仅在考试理念上有了重大突破，而且很好地适应了各国汉语教学的实际，因此受到了普遍欢迎，其评价结果被广泛应用于汉语能力的认定和作为升学、就业的重要依据。

为进一步提升孔子学院汉语教学的水平和品牌，有必要建立一套循序渐进、简便易学、实用高效的汉语教材体系和课程体系。此次经国家汉办授权，由汉考国际（CTI）和北京语言大学出版社联合开发的《HSK标准教程》，将HSK真题作为基本素材，以自然幽默的风格、亲切熟悉的话题、科学严谨的课程设计，实现了与HSK考试内容、形式及等级水平的全方位对接，是一套充分体现考教结合、以考促学、以考促教理念的适用教材。很高兴把《HSK标准教程》推荐给各国孔子学院，相信也会对其他汉语教学机构和广大汉语学习者有所裨益。

感谢编写组同仁们勇于开拓的工作！



许琳

孔子学院总部 总干事  
中国国家汉办 主任

## **Giáo trình chuẩn HSK 5 (Tập 1)**

Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh giữ bản quyền bản tiếng Trung Quốc © 2017.

Công ty TNHH Nhân Trí Việt giữ bản quyền bản dịch tiếng Việt © 2018.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam, theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh, Công ty TNHH Công nghệ giáo dục Hán khảo quốc tế Bắc Kinh (Hanban) và Công ty TNHH Nhân Trí Việt.

Không phần nào trong cuốn sách này được phép sao chép, lưu trữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc truyền tải bằng bất kỳ hình thức hay phương tiện nào – thiết bị điện tử, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc bất cứ hình thức nào khác – khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của chủ bản quyền.

# 前言

自2009年国家汉办推出了新汉语水平考试（HSK）以来，HSK考生急剧增多。2012年全球HSK考生人数达到31万人，2013年第一季度已达7万人左右。随着汉语国际教育学科的不断壮大、海外孔子学院的不断增加，可以预计未来参加HSK考试的人员会越来越多。面对这样一个庞大的群体，如何引导他们有效地学习汉语，使他们在学的过程中既能全方位地提高汉语综合运用能力，又能在HSK考试中取得理想成绩，一直是我们思考和研究的问题。编写一套以HSK大纲为纲，体现“考教结合”、“以考促教”、“以考促学”特点的新型汉语系列教材应当可以满足这一需求。在国家汉办考试处和北京语言大学出版社的指导下，我们结合多年的双语教学经验和对汉语水平考试的研究心得，研发了这套新型的考教结合系列教材《HSK标准教程》系列（以下简称“教程”）。

## 一、编写理念

进入21世纪，第二语言教学的理念已经进入后方法时代，以人为本，强调小组学习、合作学习，交际法、任务型语言教学、主题式教学成为教学的主流，培养学习者的语言综合运用能力成为教学的总目标。在这样一些理念的指导下，“教程”在编写过程中体现了以下特点：

### 1. 以学生为中心，注重培养学生的听说读写综合运用能力

“考教结合”的前提是为学生的考试服务，但是仅仅为了考试就会走到应试的路子上去，这不是我们编教的初衷。如何在为考试服务的前提下重点提高学生的语言能力是我们一直在探索的问题，也是本套教材的特色之一。以HSK一、二级为例，这两级的考试只涉及听力和阅读，不涉及说和写，但是在教材中我们从一级开始就进行有针对性的语音和汉字的学习和练习，并且吸收听说法和认知法的长处，课文以“情景+对话+图片”为主，训练学生的听说技能。练习册重点训练学生的听力、阅读和书写的技能，综合起来培养学生的听说读写能力。

### 2. 融入交际法和任务型语言教学的核心理念

交际法强调语言表达的得体性和语境的作用，任务型语言教学强调语言的真实性和在完成一系列任务的过程中学习语言，两种教学法都强调语言的真实和情境的设置，以及在交际过程中培养学生的语言能力。HSK考试不是以哪一本教材为依据进行的成绩测试，而是依据汉语水平考试大纲而制定的，是考查学习者语言能力的测试。基于这样的认识，“教程”编写就不能像以往教材那样，以语言点为核心进行举一反三式的重复和训练，这样就不能应对考试涉及的方方面面的内容，因此我们在保证词语和语法点不超纲的前提下，采取变换情境的方式，让学习者体会在不同情境下语言的真实运用，在模拟和真实体验中学习和习得汉语。

### 3. 体现了主题式教学的理念

主题式教学是以内容为载体、以文本的内涵为主体所进行的一种语言教学活动，它强调内容的多样性和丰富性，一般来说，一个主题确定后，通过接触和这个主题相关的多个方面的学习内容，加速学生对新内容的内化和理解，进而深入探究，培养学生的创造能力。“教程”为了联系学生的实际，开阔学生的视野，从四级分册开始以主题引领，每个主题下又分为若干小主题，主题之间相互联系形成有机的知识网络，使之牢固地镶嵌在学生的记忆深处，不易遗忘。

## 二、“教程”的特色

### 1. 以汉语水平考试大纲为依据，逐级编写“教程”

汉语水平考试（HSK）共分六个等级，“教程”编教人员仔细研读了“大纲”和出题指南，并对大量真题进行了统计、分析。根据真题统计结果归纳出每册的重点、难点、语言点、话题、功能、场景等，在遵循HSK大纲词汇要求的前提下，系统设计了各级别的范围、课时等，具体安排如下：

教材分册	教学目标	词汇量（词）	教学时数（学时）
教程1	HSK（一级）	150	30-34
教程2	HSK（二级）	300	30-36
教程3	HSK（三级）	600	35-40
教程4（上/下）	HSK（四级）	1200	75-80
教程5（上/下）	HSK（五级）	2500	170-180
教程6（上/下）	HSK（六级）	5000 及以上	170-180
总计：9册		5000 以上	510-550

这种设计遵循汉语国际教育的理念，注重教材的普适性、应用性和实用性，海内外教学机构可根据学时建议来设计每册书完成的年限。比如，一级的《教程1》规定用34学时完成，如果国内周课时是8课时的话，大概一个月左右就能学完；在海外如果一周是4课时的话，就需要两个月的时间能学完。以此类推。一般来说，学完《教程1》就能通过一级考试，同样学完《教程2》就能通过二级考试，等等。

### 2. 每册教材配有练习册，练习册中练习的形式与HSK题型吻合

为了使学习者适应HSK的考试题型，教材的各级练习册设计的练习题型均与HSK考试题型吻合，从练习的顺序到练习的结构等都与考题试卷保持一致，练习的内容以本课的内容为主，目的是学习者学完教材就能适应HSK考试，不需额外熟悉考试形式。

### 3. 单独设置交际练习，紧密结合HSK口试内容

在HSK考试中，口试独立于笔试之外，为了培养学生的口语表达能力，在教程中，每一课都提供交际练习，包括双人活动和小组活动等，为学习者参加口试提供保障。

本套教程在策划和研发过程中得到了孔子学院总部/国家汉办、北京语言大学出版社和汉考国际（CTI）的大力支持和指导，是全体编者与出版社总编、编辑和汉办考试处、汉考国际命题研发人员集体智慧的结晶。本人代表编写组对以上机构和各位参与者表示衷心的感谢！我们希望使用本教程的师生，能够毫无保留地把使用的意见和建议反馈给我们，以便进一步完善，使其成为教师好教、学生好学、教学好用的好教程。

姜丽萍



# 本册说明

《HSK标准教程5》适合学习超过200学时，大致掌握新HSK一至四级大纲所包含的1200个词语，准备参加HSK（五级）考试的汉语学习者使用。

一、全书分为上、下册，共36课，12个单元，教材涵盖HSK（五级）大纲中包含的1300个新增词语和部分超纲词（教材中用“\*”标注）。每课建议授课时间为4~6学时。

二、本教材基本继承了《HSK标准教程》前四级的编写思路和体例，在难度、深度和广度上加以延伸，同时根据HSK（五级）考试特点进行了相应设计调整。

三、教程每课均分为六大版块：热身、课文（含“生词”）、注释（含“词语例释”、“词语搭配”及“词语辨析”）、练习、扩展、运用。

**1. 热身。**热身环节旨在调动学习者的学习热情和兴趣，为新课的教学做好引入和铺垫。每课热身由两部分构成，形式从以下四种中选择两种：**A.**使用综合性图片导入本课部分生词；**B.**回顾与本课部分生词相关的已学同类生词；**C.**使用图片导入本课提到的著名人物或事件等；**D.**进行与本课内容相关的小讨论或小调查。热身的设计都遵循相关性、综合性、趣味性、可操作性的原则，教师可要求学习者提前预习，或在正课开始前花少量时间引导学习者进行预热。

**2. 课文。**所有课文选材均根据HSK（五级）真题语料统计确定。每单元有一个共同主题，每个主题包括三课，分别涉及这一主题的三个不同侧面。主题的分配充分考虑其在真题中所占的比例，占比例较大者，如人生哲理、社会问题等，在上下两册中分别安排一个或多个单元，但在体裁、篇幅、难度上加以区别；占比例较小者，如历史地理、艺术体育等话题，则将相关内容综合为一个单元，并仅在一册中出现。

HSK（五级）真题语料70%以上都是语段、语篇。根据这一特点，本级教程每课选取了一篇真实语料，改编为适合教学的短文作为课文。上册每篇课文560~670字，下册每篇课文560~800字，课文以叙述、议论为主，兼及描写、说明，便于学习者掌握多种风格的文体。

**3. 注释。**与HSK词汇考查“以词本位为主，兼顾字本位”的特点相适应，与前四级相比，本教程的注释部分更偏重于词汇的教学。每课的注释包括三个部分，分别是“词语例释”、“词语搭配”和“词语辨析”。其中“词语例释”选取2~4个重点虚词、结构或多义项、多用法实词进行讲解，并分别提供3个以上来自于课文、真题或其他语料的例句，从易到难排列；每个语言点后配有3个即时操练题。“词语搭配”分类列举本课重点词语与其他词语的搭配关系。“词语辨析”比较一对易混淆词语的异同，并配有4个即时操练题。

**4. 练习。**练习在每课注释之后，综合操练本课新学的重点词语和课文。练习采用比较直观的方式，包括选词填空、选择正确答案、给括号里的词选择适当的位置、搭配连线、根据提示词复述课文内容等。这个环节教师可以灵活安排，既可在注释讲练之后进行，也可在本课小结

时用来检测学习者的学习情况，部分还可留作课后作业，主要目的是巩固和检查学习者对当课主要内容和重点词语的掌握程度。

**5. 扩展。**扩展环节以意义类聚为标准，从五级新增1300词中选取了部分词语，分类汇总。每课扩展板块列举其中1~2类，含7~15个词语。词语的分类在考虑词义关联度的同时，兼顾义类与本课课文或生词的联系。每课配4个练习题，旨在帮助学习者集中、全面地了解一些词语的意义，这有助于学习者运用某类词汇进行相关话题的表达，同时也保证了教程中五级词汇的全面覆盖。

**6. 运用。**运用环节主要针对HSK（五级）的标准和测试题型，重点训练学习者成段表达的能力，每课提供一个与本课主题或内容相关的讨论/写作话题，学习者可以先通过背景分析了解相关知识、文化常识等，然后根据具体要求，进行讨论或写作。

以上是对本教程使用方法的一些说明和建议，教师可以根据实际情况灵活使用本教材。希望本教程科学严谨、有针对性的设计可以帮助学习者顺利、轻松、高效地达成目标，实现从中级汉语到高级汉语跨越式的提升，有效地提高汉语水平与应试能力。

编者

# 目录 Mục lục

单元	课号	课文	页码
<b>第一单元 了解生活</b> <b>Chủ đề 1: Hiểu về cuộc sống</b>	1	爱的细节 Những điều nhỏ nhặt trong tình yêu	14
	2	留串钥匙给父母 Để chìa khóa cho ba mẹ	21
	3	人生有选择，一切可改变。 Đời người có lựa chọn, mọi thứ có đổi thay.	28
<b>第二单元 谈古说今</b> <b>Chủ đề 2: Đàm luận cổ kim</b>	4	子路背米。 Tử Lộ vác gạo.	38
	5	济南的泉水 Nước suối Tế Nam	46
	6	除夕的由来 Nguồn gốc đêm giao thừa	55
<b>第三单元 倾听故事</b> <b>Chủ đề 3: Lắng nghe điển tích</b>	7	成语故事两则 Hai câu chuyện thành ngữ	66
	8	“朝三暮四”的古今义 Thành ngữ "Sáng ba chiều bốn"	75
	9	别样鲁迅 Một Lỗ Tấn khác	83
<b>第四单元 走近科学</b> <b>Chủ đề 4: Tiếp cận khoa học</b>	10	争论的奇迹 Kỳ tích của cuộc tranh luận	92
	11	闹钟的危害 Tác hại của đồng hồ báo thức	100
	12	海外用户玩儿微信。 Người dùng WeChat ở nước ngoài.	109

词语例释	词语辨析	扩展
如何；靠；居然	如何—怎么	人体
以来；临；立刻	悄悄—偷偷	亲属称谓；交往 1
各自；勿；包括；时刻	舒适—舒服	天气；生产 1
至今；顶；……得+不行；反而	满足—满意	社交称谓
起来；于；从而；为（wéi）	美丽—优美	文学
替；说不定；似的；纷纷	打听—询问	旅游；节日
瞎；分别；根；便	忽然—突然	语言文字
倒；……来……去；要不	彼此—互相	饮食 1
算；作为；曾经	亲自—自己	社会
毕竟；逐渐；或许	显示—显得	服饰
来/过来；所；相当；数	持续—继续	家居 1
以及；程度	发达—发展	电脑网络



单元	课号	课文	页码
第五单元 放眼世界 Chủ đề 5: Nhìn ra thế giới	13	锯掉生活的“筐底” Cưa bỏ "Đáy giỏ" cuộc sống	118
	14	北京的四合院 Tứ hợp viện Bắc Kinh	126
	15	纸上谈兵 Đánh trận trên giấy	135
第六单元 修身养性 Chủ đề 6: Tu thân dưỡng tính	16	体重与节食 Cân nặng và ăn kiêng	146
	17	在最美好的时刻离开 Rời khỏi vào thời khắc tốt đẹp nhất	154
	18	抽象艺术美不美? Nghệ thuật trừu tượng đẹp hay xấu?	162
词语总表 Từ vựng 170			

词语例释	词语辨析	扩展
何况；何必；多亏	激烈—强烈	体育
所谓；则；为……所……；起	通常—常常	建筑
过；迟早；再三	胜利—成功	军事
即；个别；非	临时—暂时	医务1
以；平常；宁可	忽视—轻视	医务2
极其；其余；可见	目前—现在	影视艺术



# 了解生活

## Hiếu về cuộc sống

Chủ đề

1



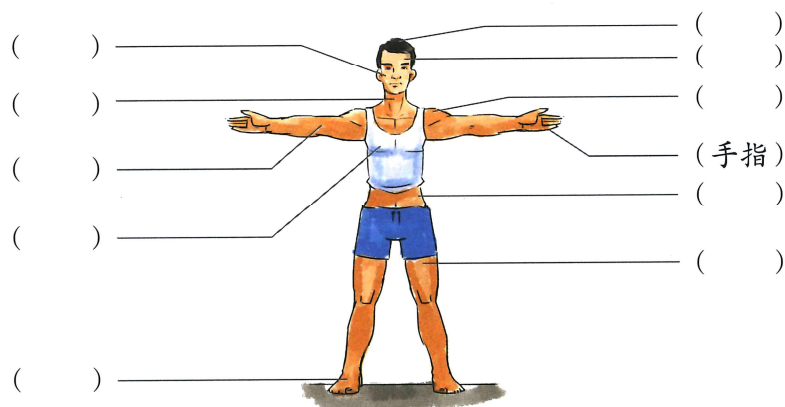
# 1

## 爱的细节

### Những điều nhỏ nhất trong tình yêu

**热身 1** 你知道人体各个部位用汉语怎么说吗？请试着为下图这些部位填上中文名称。

Phần  
khởi động



**2** 你知道哪些与说话或口部动作有关的动词？请写在下面的横线上，并说说它们是什么意思。

本课生词中的：抱怨 \_\_\_\_\_

其他你知道的：\_\_\_\_\_

## 课文 爱的细节 (662字) 01-1

Bài học

电台要选出一对最恩爱的夫妻。  
对比后，有三对夫妻入围。



评委叫第一对夫妻说说他俩是如何恩爱的。妻子说，前几年她全身瘫痪了，医生说站起来的的可能性很小。别人都觉得她的丈夫会跟她离婚，她也想过要自杀。但丈夫一直鼓励她，为她不

## 生词 01-2

1. 细节 xìjié dt. chi tiết
2. 电台 diàntái dt. đài phát thanh
- \* 3. 恩爱 ēn'ài tt. ân ái, đầm thắm (vợ chồng)
4. 对比 duìbǐ đgt. so sánh
- \* 5. 入围 rùwéi đgt. vượt qua vòng sơ tuyển
- \* 6. 评委 píngwěi dt. ban giám khảo
7. 如何 rúhé dt. như thế nào
- \* 8. 瘫痪 tānhuàn đgt. bị liệt
9. 离婚 lí hūn đgt. ly hôn
10. 自杀 zìshā đgt. tự tử

(\*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: [www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK](http://www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK).

知找了多少家医院，并且几年如一日地照顾她，从不抱怨。在丈夫的爱护和努力下，她终于又站了起来。她的故事十分感人，评委们听了都很感动。

随后进来的是第二对夫妻，他俩说，十几年的婚姻生活中，他们从来没有为任何事红过脸、吵过架，一直相亲相爱、相敬如宾。评委们听了暗暗点头。

轮到第三对夫妻了，却很长时间不见人。评委们等得有些不耐烦，就走出来看个究竟。只见第三对夫妻仍然坐在门口，男人的头靠在女人的肩膀上，睡着了。一个评委要上前喊醒那个男的，女的却伸出手指做了个小声的动作，然后小心地从包里拿出纸笔，用左手歪歪扭扭写下一行字递给评委，而她的右肩一直让丈夫的脑袋靠着。评委们看那纸条上面写着：别出声，他昨晚没睡好。一个评委提起笔在后面续写了一句话：但是女士，我们得听你们夫妻俩的叙述啊！女人又写：那我们就不参加了。

大家很吃惊，这个女人为了不影响丈夫睡觉，居然放弃这次机会！但评委们还是决定先不催他们，而是再等待一段时间。

过了一会儿，男人醒了。评委们问他怎么那么累。男人不好意思地笑笑说：“我家住一楼，蚊子多。昨晚半夜我被蚊子叮醒了，我怕我老婆再被吵醒，所以后半夜就在为她赶蚊子。”

- |            |                 |          |                                  |
|------------|-----------------|----------|----------------------------------|
| 11. 抱怨     | bàoyuàn         | đgt.     | oán trách, phản nản              |
| 12. 爱护     | àihù            | đgt.     | yêu quý, quý trọng               |
| 13. 婚姻     | hūnyīn          | dt.      | hôn nhân                         |
| 14. 吵架     | chǎo jià        | đgt.     | cãi nhau                         |
| * 15. 相敬如宾 | xiāngjìng rúbīn |          | tương kính như tân               |
| 16. 暗暗     | àn'àn           | phó.     | thầm, ngầm, ngầm                 |
| 17. 轮      | lún             | đgt.     | luân phiên, thay phiên           |
| 18. 不耐烦    | bú nàifán       |          | sốt ruột, bực mình               |
| 19. 靠      | kào             | đgt.     | dựa, tựa                         |
| 20. 肩膀     | jiānbǎng        | dt.      | bờ vai, vai                      |
| 21. 喊      | hǎn             | đgt.     | kêu, gọi                         |
| 22. 伸      | shēn            | đgt.     | duỗi, chìa                       |
| 23. 手指     | shǒuzhǐ         | dt.      | ngón tay                         |
| * 24. 歪歪扭扭 | wāiwāiniǔniǔ    | tt.      | xiêu vẹo, nguệch ngoạc           |
| 25. 递      | dì              | đgt.     | đưa, chuyển                      |
| 26. 脑袋     | nǎodai          | dt.      | đầu                              |
| 27. 女士     | nǚshì           | dt.      | bà (dạng lịch sự để gọi phụ nữ)  |
| 28. 叙述     | xùshù           | đgt.     | thuật lại                        |
| 29. 居然     | jūrán           | phó.     | (chỉ sự bất ngờ) lại có thể, lại |
| 30. 催      | cuī             | đgt.     | thúc giục, hối thúc              |
| 31. 等待     | děngdài         | đgt.     | đợi, chờ                         |
| * 32. 蚊子   | wénzi           | dt.      | con muỗi                         |
| 33. 半夜     | bànyè           | dt.      | nửa đêm, đêm hôm                 |
| * 34. 叮    | dīng            | đgt.     | đốt, chích                       |
| 35. 老婆     | lǎopo           | dt.      | vợ                               |
| 36. 吵      | chǎo            | đgt./tt. | làm ồn; ồn ào                    |

最后的结果是，电台增加了两项奖项，将第一对夫妻评为“患难与共夫妻”，将第二对夫妻评为“相敬如宾夫妻”，而真正的“最恩爱夫妻”奖，却给了第三对夫妻。

改编自《今日文摘》

37. 项 xiàng lượng. (được dùng cho những vật được chia thành hạng mục) hạng mục, mục

\* 38. 患难与共 huànnàn yǔgòng  
hoạn nạn có nhau

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 如何

“如何”，代词，用来询问方式。例如：

- (1) 我们明天举行会议，讨论这个问题该如何解决。
- (2) 评委叫第一对夫妻说说他俩是如何恩爱的。

“如何”也常用于句末，用来征求意见或询问状况。例如：

- (3) 我们希望由你来负责解决这个问题，如何？
- (4) “80后”们月收入情况如何？

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 请你说一说，\_\_\_\_\_。(如何)
- (2) A: \_\_\_\_\_? (如何)  
B: 他们相敬如宾，关系很好。
- (3) A: 你能不能简单地叙述一下那部电影的内容?  
B: \_\_\_\_\_。(如何)

### 2 靠

“靠”，动词，常见格式为“靠着/在……”，把身体的部分重量让别人或物体支撑。例如：

- (1) 王老师喜欢靠着桌子讲课。
- (2) ……男人的头靠在女人的肩膀上，睡着了。

“靠”，也表示依靠，得益于。例如：

- (3) “在家靠父母，出门靠朋友”，有什么事情我能帮忙的，你们尽管开口。

(4) 没有一个人可以完全不靠别人而生活。

“靠”，还表示接近。例如：

(5) 我的座位是17号，是靠窗的座位。

(6) 以后我一定要买一个靠海的房子，这样我每天都能听到大海的声音。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 快要到站了，你别\_\_\_\_\_，不安全。 (靠)

(2) A: 下个星期的考试，你需要我帮忙吗？

B: \_\_\_\_\_。 (靠)

(3) A: 您好，请给我登机牌。

B: 好的，\_\_\_\_\_？ (靠)

3 居然

“居然”，副词，表示没想到、出乎意料。例如：

(1) 这么简单的题，你居然也不会做？上课时都干什么去了？

(2) 没想到居然在这儿碰到你！你也去上海？

(3) ……这个女人为了不影响丈夫睡觉，居然放弃这次机会！

● 练一练：完成句子或对话

(1) 我快被气死了！\_\_\_\_\_。 (居然)

(2) A: 你听说了吗？小王和小李离婚了！

B: \_\_\_\_\_。 (居然)

(3) A: \_\_\_\_\_。 (居然)

B: 是啊，比赛之前我以为他肯定会赢呢。

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
抱怨		别人/妻子/餐厅的菜不好吃
爱护		环境/花草树木/公物/学生
定语	+	中心语
电影(的)/小说(的)/生活(的)		细节
电台(的)		记者/广播/新闻



状语	+	中心语
简单(地)/详细(地)		对比
大声(地)/兴奋地/对他		喊
中心语	+	补语
伸		出(来)/进(去)/开……/到……
吵		醒/死了
数量词	+	名词
一项		运动/工作/任务/计划/ 技术/研究/调查/奖项

### (三) 词语辨析

#### 如何—怎么

	如何	怎么
共同点	都是代词，都可用于询问方式。 如：只有知道如何/怎么停止的人，才知道如何/怎么高速前进。	
不同点	1. 多用于书面语。 如：该如何爱护我们的地球？	1. 可用于口语。 如：你今天是怎么来的？
	2. 不能用于询问原因。	2. 可用于询问原因。 如：今天怎么这么冷？
	3. 可用于句末表示询问状况或征求意见。 如：最近身体如何？	3. 可用于句首表示惊讶。 如：怎么，你不认识我了？！

#### ● 做一做：选词填空

	如何	怎么
(1) 他向经理叙述了自己是_____解决这个问题的。	✓	✓
(2) 你_____这么不耐烦？		
(3) 谁知道他们是_____吵起来的？		
(4) 听说你去电台工作了？情况_____？		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

催 递 喊 项 爱护 抱怨 等待

- ① 她从小就\_\_\_\_\_小动物。
- ② 关于这段对话，下面哪\_\_\_\_\_是正确的？
- ③ 请大家耐心地\_\_\_\_\_一会儿，不要\_\_\_\_\_他。
- ④ 请把那本杂志\_\_\_\_\_给我。
- ⑤ 火车快到的时候你\_\_\_\_\_我一声。
- ⑥ 不要总是\_\_\_\_\_别人，要想想能不能改变自己。

## 2 选择正确答案

- ① 你的病都好了吗？现在感觉\_\_\_\_\_？ (A. 如何 B. 怎么)
- ② 电视里广告太多让观众感到很不\_\_\_\_\_。 (A. 耐心 B. 耐烦)
- ③ 这儿太\_\_\_\_\_了，我们换个地方吧。 (A. 吵 B. 吵架)
- ④ 他这么年轻，没想到\_\_\_\_\_是一位著名的作家。 (A. 居然 B. 仍然)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 如果 A 是你 B，你会 C 选择 D 呢？ (如何)
- ② 你跟 A 你的同屋 B 吵 C 架 D 吗？ (过)
- ③ A 机会是要 B 自己努力 C 去 D 获得的。 (靠)
- ④ 请不要 A 把头 B 到车窗外 C 去 D。 (伸)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语
第一对夫妻	离婚、自杀、抱怨、爱护
第二对夫妻	婚姻、吵架、暗暗
第三对夫妻	不耐烦、靠、喊、伸、催、等待、半夜、吵

课文复述

扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
人体	脑袋 (nǎodai)、脖子 (bózi)、肩膀 (jiānbǎng)、胸 (xiōng)、腰 (yāo)、后背 (hòubèi)、手指 (shǒuzhǐ)、眉毛 (méimao)、嗓子 (sǎngzi)、牙齿 (yáchǐ)

● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 你的\_\_\_\_\_好像一边高一边低，我建议你去买个双肩包。
- (2) 早上起来，伸个懒\_\_\_\_\_，真舒服！
- (3) 他长着两条又黑又粗的\_\_\_\_\_，一双大大的眼睛。
- (4) 讲了一天的课，老师的\_\_\_\_\_都疼了。

运用

Phần  
vận dụng

背景分析：

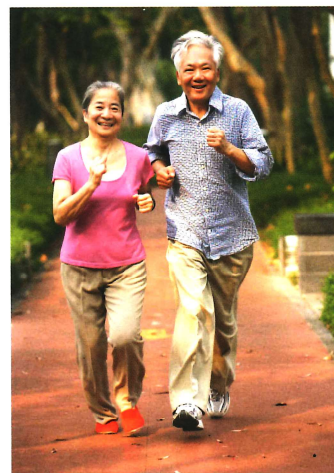
在这个世界上，人与人之间会有各种各样的关系，比如同学关系、同事关系、邻居关系等，而人际关系中最亲密的一种关系，应该是夫妻关系了。无论是中国人还是外国人，都很重视自己的婚姻。有人认为夫妻之间最重要的是恩爱，有人说是诚实，也有人说是关爱和理解。相信你对课文中讲的三对夫妻的故事也会有自己的看法。

话题讨论：理想的夫妻关系是什么样的？

1. 本文提到的三对夫妻中，哪对夫妻给你留下的印象最深？
2. 这对夫妻的什么地方让你感动？为什么？
3. 你认为理想的夫妻关系应该是什么样的？

命题写作：

请以“理想的夫妻关系”为题写一段话。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

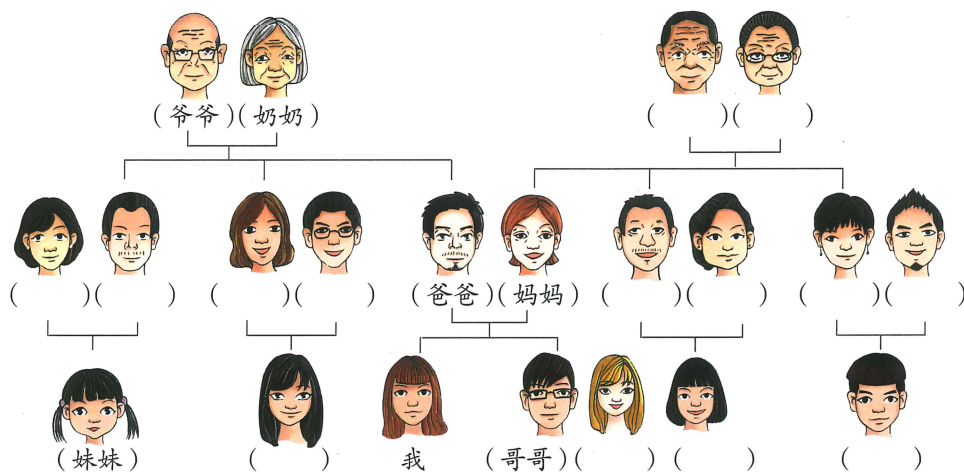


# 2

## 留串钥匙给父母 Để chìa khóa cho ba mẹ

**热身 1** 你了解汉语中表示亲戚关系的词语吗？请试着为下边的关系树填上合适的称呼。

Phần  
khởi động



**2** 在你们国家，一般怎么称呼 (chēnghu, xưng hô, gọi) 家人和亲戚？跟中国人的称呼有什么不同？

### 课文 留串钥匙给父母 (593字) 02-1

Bài học

父母一辈子住在农村老家，对老屋的感情，就像没断奶的孩子对母亲一样。因此长年以来，父母很少离开老屋，尽管姥姥、舅舅和姑姑都在城里，父母也坚决不在城里住。



### 生词 02-2

- \* 1. 串 chuàn lượng. xâu, chuỗi, đời
- 2. 一辈子 yíbèizi dt. suốt đời, cả đời
- 3. 农村 nóngcūn dt. nông thôn
- 4. 屋(子) wū (zi) dt. nhà
- 5. 断 duàn đgt. cai, dứt
- 6. 以来 yǐlái dt. đến nay
- 7. 姥姥 lǎolao dt. bà ngoại
- 8. 舅舅 jiùjiu dt. cậu
- 9. 姑姑 gūgu dt. cô



去年,在我和妻子的努力下,我们终于用打工挣的钱,在县里买了一套新房。新房装修完,父母第一次走进新房时,高兴得不得了。妻子提出留一串钥匙给父母,可他们拒绝了。那天,父亲喝醉了,等他醒时,天色已晚。我和妻子强烈留父母在新房住一夜,第二天再回,但他们仍坚持坐上了最后一趟回老家的车。



一段时间后,我和妻子又准备去外地打工,新房只能上锁空着。临走那天,父亲从老家赶来送我们。父亲悄悄把我拉到一边说:“你妈说了,你还是留一串新房的钥匙给我们,要是我和你妈什么时候想来了,就来住上几天,顺便给你们晒晒被子,打扫卫生。”父亲说这话时,轻声细语,还红着脸,像个害羞的孩子。

转眼又是半年,我们回家时是一个深冬的夜里。下了长途车,儿子被冻得大哭。我和妻子想象着打开家门满是灰尘、冷冷清清的景象,觉得心里发寒。来到楼下,抬头一看,却发现自家亮着灯光。上了楼,开门的竟是微笑着的父母,温暖的气息立刻扑面而来:室内打扫得干干净净,暖气

- |         |            |   |
|---------|------------|---|
| 10. 坚决  | jiānjué    | tt. <i>kiên quyết</i>                               |
| 11. 打工  | dǎ gōng    | đgt. <i>làm thuê, làm công</i>                      |
| 12. 挣   | zhèng      | đgt. <i>kiếm (tiền)</i>                             |
| 13. 县   | xiàn       | dt. <i>huyện</i>                                    |
| 14. 套   | tào        | lượng. <i>bộ, căn, cái</i>                          |
| 15. 装修  | zhuāngxiū  | đgt. <i>sửa sang, trang hoàng</i>                   |
| 16. 不得了 | bùdéliǎo   | tt. <i>cực kỳ, vô cùng</i>                          |
| 17. 醉   | zuì        | đgt. <i>say (rượu)</i>                              |
| 18. 强烈  | qiángliè   | tt. <i>mãnh liệt, kịch liệt, cố gắng hết mức</i>    |
| 19. 夜   | yè         | dt. <i>ban đêm</i>                                  |
| 20. 锁   | suǒ        | dt./đgt. <i>cái khóa; khóa</i>                      |
| 21. 临   | lín        | giới. <i>sắp, gần</i>                               |
| 22. 悄悄  | qiāoqiāo   | phó. <i>lặng lẽ, nhẹ nhàng</i>                      |
| 23. 晒   | shài       | đgt. <i>phơi</i>                                    |
| 24. 被子  | bèizi      | dt. <i>mền, chăn</i>                                |
| 25. 长途  | chángtú    | tt. <i>đường dài</i>                                |
| 26. 冻   | dòng       | đgt. <i>bị đóng, rét</i>                            |
| 27. 想象  | xiǎngxiàng | đgt. <i>tưởng tượng</i>                             |
| 28. 灰尘  | huīchén    | dt. <i>bụi bặm</i>                                  |
| 29. 亮   | liàng      | tt./đgt. <i>sáng; tỏa sáng</i>                      |
| 30. 微笑  | wēixiào    | đgt./dt. <i>mỉm cười; vẻ mặt tươi cười, nụ cười</i> |
| 31. 温暖  | wēnnuǎn    | tt./đgt. <i>ấm áp; sưởi ấm</i>                      |
| 32. 立刻  | lìkè       | phó. <i>lập tức</i>                                 |
| * 33. 扑 | pū         | đgt. <i>bổ nhào, (mùi) phả vào</i>                  |

开着，水已温热，卧室床上的被子已铺好，厨房里飘来阵阵饭菜香……

父亲说：“你妈昨天接到电话，知道你们今晚回来，今天来新房忙了一天了。”原来父母要我留下串钥匙，只是为了让我们回来时，能立刻感受到家的温暖！我鼻子一酸，流下了热泪……

改编自《中国电视报》，作者：陈程

34. 卧室 wòshì dt. phòng ngủ  
 \* 35. 铺 pū đgt. trải  
 36. 飘 piāo đgt. thoảng đưa, thoang thoảng  
 37. 阵 zhèn lượng. (chỉ giai đoạn trải qua của sự việc hoặc hành động) trận, cơn, làn  
 38. 感受 gǎnshòu đgt./dt. cảm nhận; sự cảm nhận  
 39. 流泪 liú lèi đgt. chảy nước mắt

## 注释（一）词语例释

### Chú thích 1 以来

名词，“……以来”，表示从过去某时到现在的一段时间。例如：

- (1) 改革开放以来，中国发生了巨大的变化。
- (2) 因此长年以来，父母很少离开老屋，……
- (3) 一直以来，“80后”这个词儿都含有年轻的味道。

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 到中国以来，\_\_\_\_\_。
- (2) A: 他们夫妻俩的关系怎么样？  
B: \_\_\_\_\_。（以来）
- (3) A: 最近这几年空气污染比较严重。  
B: \_\_\_\_\_。（以来）

### 2 临

“临”，动词，表示靠近、对着。例如：

- (1) 我想买一套不临街的房子，这样不会太吵。
- (2) 临江新修了一条路，晚饭后很多人都去那儿散步。

“临”，也可以做介词，“临……（时/前）”表示快到某一行为发生的时间。例如：

- (3) 这是我临离开北京的时候买的。
- (4) 临走那天，父亲从老家赶来送我们。

## ● 练一练：完成对话

(1) A: 你觉得这套房子怎么样?

B: \_\_\_\_\_。(临)

(2) A: 你一个人来中国, 你的爸爸妈妈放心吗?

B: \_\_\_\_\_。(临)

(3) A: 你卧室里的新被子真漂亮, 哪儿买的?

B: \_\_\_\_\_。(临)

## 3 立刻

“立刻”, 副词, “立刻 + 动词”, 表示马上, 强调一个动作紧接着前一个动作发生。例如:

(1) 上了楼, 开门的竟是微笑着的父母, 温暖的气息立刻扑面而来……

(2) 原来父母要我留下串钥匙, 只是为了让我们回来时, 能立刻感受到家的温暖!

(3) 那两只羊一见到青草, 就立刻去吃草了, 哪还有心思打架呢?

## ● 练一练：完成句子或对话

(1) 一下课, \_\_\_\_\_。(立刻)

(2) 我快被气死了! \_\_\_\_\_。(立刻)

(3) A: 你能帮我通知他这件事吗?

B: \_\_\_\_\_。(立刻)

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
断		水/电/奶/交/联系
晒		被子/衣服/太阳
定语	+	中心语
强烈的		阳光/感情/对比
长途		旅行/汽车/电话
状语	+	中心语
一辈子		住在农村/没出国
坚决		反对/改正 (gǎizhèng, sù chǔ)

中心语	+	补语
打/挣 (zhèng, giǎy, vùng vǎy) / 摔 (shuāi, ngā, té)		断
热得/累得/急得/兴奋得/热闹得		不得了
数量词	+	名词
一套		房子/家具/餐具/邮票/西服
一阵		风/雨/歌声/香味

### (三) 词语辨析

悄悄—偷偷 (tōutōu, lén lút, ngám ngám)

	悄悄	偷偷
共同点	都是副词，都有做事不让人发现的意思。 如：他悄悄/偷偷地走了出去。	
不同点	强调声音很小。 如：父亲悄悄把我拉到一边说话。	强调行为不愿被人知道。 如：他谁也没告诉，偷偷去旅行了。

#### ● 做一做：选词填空

	悄悄	偷偷
(1) 晚饭前姑姑就一个人_____地走了。	✓	✓
(2) 考试已经开始了，他才_____走进来。		
(3) 孩子睡着了，爸爸在妈妈耳边_____说了几句话。		
(4) 别人都不知道，她只是_____地把这件事告诉了我。		

### 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

断 套 锁 挣 长途 打工 强烈 想象

- ① 你觉得我穿这\_\_\_\_\_西服去电视台参加节目怎么样？
- ② 我不能\_\_\_\_\_她喝醉了会是什么样子。
- ③ 国际\_\_\_\_\_电话很贵，现在我们一般上网聊天儿。



- ④ 因为同学们\_\_\_\_\_要求，我们决定这个周末出去活动。
- ⑤ 房门被反\_\_\_\_\_上了，他从窗户里跳出来，把腿摔\_\_\_\_\_了。
- ⑥ 暑假的时候我想去\_\_\_\_\_两个月\_\_\_\_\_，\_\_\_\_\_点儿钱。

### 2 选择正确答案

- ① 他的态度很\_\_\_\_，恐怕不会改变主意了。 (A. 坚决 B. 坚持)
- ② 只有一个星期了，春节\_\_\_\_就要到了。 (A. 立刻 B. 马上)
- ③ 最近气温太低，河里的水都被\_\_\_\_住了。 (A. 冻 B. 冷)
- ④ 女服务员给了我一个\_\_\_\_的微笑。 (A. 暖和 B. 温暖)

### 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 虽然她全身 A 瘫痪了，但 B 我会照顾 C 她 D。 (一辈子)
- ② A 了，他们俩 B 大吵 C 了一架 D！ (不得了)
- ③ 他 A 病了，B 老师和同学们 C 把他 D 送进了医院。 (立刻)
- ④ A 花园里 B 飘来 C 花 D 香。 (一阵)

### 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
父母的习惯	一辈子、以来、坚决	
小夫妻的新房	打工、装修、不得了、醉、强烈	
去打工之前	锁、临、悄悄、被子	
去打工之后	长途、想象、亮、微笑、温暖、立刻、流泪	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
亲属 称谓	外公 (wàigōng)、姥姥 (lǎolao)、姑姑 (gūgu)、舅舅 (jiùjiu)、 老婆 (lǎopo)、太太 (tàitai)、兄弟 (xiōngdì)
交往1	小气 (xiǎoqì)、周到 (zhōudào)、坦率 (tǎnshuài)

### ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 妈妈说她哥哥明天会从老家来，我还从来没见过这个\_\_\_\_\_呢。
- (2) \_\_\_\_\_地说，我觉得你不应该这么做。
- (3) 你怎么这么\_\_\_\_\_啊？好朋友借点儿钱都不愿意。
- (4) 这次来北京参加会议，你们照顾得非常\_\_\_\_\_，非常感谢！

## 运用

Phần  
vận dụng

### 背景分析：

人们常说，父母对子女的爱是无私 (wúsī, không vụ lợi, vị tha) 的、伟大 (wěidà, vĩ đại) 的。父母对孩子的关心和照顾，不只是在孩子小的时候。即使孩子已经长大、自己已经变老，父母们也会继续为子女付出很多，只不过，爱的方式 (fāngshì, phương thức, cách thức) 和以前不同了。



### 话题讨论：父母对子女的爱——最无私的爱

1. 你同意“父母对子女的爱是无私和伟大的”这种说法吗？
2. 你觉得课文中的这对父母一开始拒绝接受孩子新房钥匙的原因是什么？
3. 请说说你记得最清楚的父母关心你、爱你的一件事。

### 命题写作：

请以“最深的爱”为题写一段话，谈谈你对课文中父母的表现有什么看法，并说说你和自己父母亲的关系。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

# 3

人生有选择，一切可改变。

Đời người có lựa chọn, mọi thứ có đổi thay.

**热身 1** 请说说下列图标各代表什么样的天气现象。

Phần  
khởi động



( )



(多云)



( )



( )



( )



( )

(1) 阴	(2) 晴	(3) 多云
(4) 雨后彩虹	(5) 雷阵雨	(6) 雨转晴

**2** 你喜欢旅行吗？你喜欢什么样的旅行方式？不同的旅行方式你会选择什么交通工具？

## 课文 Bài học

人生有选择，一切可改变 (648字) 03-1

翟峰和妻子都是铁路工人，工作稳定、待遇不错。他们有房有车，从不用为生活发愁。可翟峰却不想一辈子过这样平静的生活。通过电视，翟峰迷上



## 生词 03-2

- |       |          |                      |
|-------|----------|----------------------|
| 1. 人生 | rénshēng | dt. đời người        |
| 2. 工人 | gōngrén  | dt. công nhân        |
| 3. 稳定 | wěndìng  | tt. ổn định          |
| 4. 待遇 | dàiyù    | dt. sự đãi ngộ       |
| 5. 发愁 | fā chóu  | đgt. lo âu, buồn rầu |
| 6. 平静 | píngjìng | tt. yên ổn, yên ả    |

了帆船，他觉得帆船能带他撞开“世界之门”：只要有一艘船，就能航行在无边无际的海上，到任何自己想去的地方。



由于翟峰和妻子没有积蓄，于是卖房卖车，买下了一艘二手船，翟峰叫它“彩虹号”。出发前，翟峰自学了航海知识。然而，包括翟峰的父母，所有人都觉得，翟峰“疯了”。

2012年11月24日，辞了职的翟峰和妻子带着休学的女儿，第一次驾驶帆船出海了。白天，翟峰和妻子轮流驾船。女儿在船上看书、学习、画画儿。下午海面平静时，翟峰会和妻子下海游泳或者钓鱼。该吃饭时，妻子会给全家人做一顿美味的海鲜。

傍晚是一家人最舒适的时候。干完活儿，一家人坐在一起，用电脑看看电影，或者聊聊天儿。这样的生活，是翟峰盼望已久的。以前陆地上的夜晚，他们在各自的房间，一家人没有更多的交流。

中国有句老话，可上山，勿下海。美好的时刻过去后是一个个紧张的夜晚。一路上，翟峰一家经历了船身着火、漏水等大大小小十多次险情。他们最怕雷电交加的时刻，因为

- |          |          |  |
|----------|----------|--|
| * 7. 帆船  | fānchuán | dt. thuyền buồm                                |
| 8. 撞     | zhuàng   | đgt. đụng, đâm vào                             |
| * 9. 艘   | sōu      | lượng. (được dùng cho tàu/thuyền) chiếc, con   |
| * 10. 航行 | hángxíng | đgt. đi tàu thủy, đi thuyền buồm, giong thuyền |
| * 11. 积蓄 | jīxù     | dt./đgt. tiền để dành; dành dụm                |
| * 12. 二手 | èrshǒu   | tt. đã qua sử dụng, second-hand                |
| 13. 彩虹   | cǎihóng  | dt. cầu vồng                                   |
| 14. 包括   | bāokuò   | đgt. bao gồm                                   |
| 15. 疯    | fēng     | đgt. phát điên, hóa điên                       |
| 16. 辞职   | cí zhí   | đgt. từ chức                                   |
| 17. 驾驶   | jiàshǐ   | đgt. điều khiển                                |
| 18. 轮流   | lúnlíu   | đgt. luân phiên                                |
| 19. 钓    | diào     | đgt. câu (cá)                                  |
| 20. 顿    | dùn      | lượng. bữa                                     |
| 21. 海鲜   | hǎixiān  | dt. hải sản                                    |
| 22. 傍晚   | bàngwǎn  | dt. hoàng hôn, lúc chạng vạng                  |
| 23. 舒适   | shūshì   | tt. dễ chịu, thoải mái                         |
| 24. 干活儿  | gàn huór | đgt. làm việc                                  |
| 25. 盼望   | pànwàng  | đgt. trông mong, mong mỏi                      |
| 26. 陆地   | lùdì     | dt. đất liền                                   |
| 27. 各自   | gèzì     | đt. từng người, riêng mình, mỗi                |
| 28. 勿    | wù       | phó. (được dùng trong câu mệnh lệnh) chớ, đừng |
| 29. 时刻   | shíkè    | dt. thời khắc, thời gian                       |
| 30. 着火   | zháo huǒ | đgt. bốc cháy, cháy                            |
| 31. 漏    | lòu      | đgt. chảy, rỉ                                  |



小船随时有可能被下一道闪电击到，一家三口只能紧紧拥抱在一起，希望闪电快快过去。



在经历了八个月、航行了4000多海里之后，翟峰一家终于回到了家。

翟峰相信，一切只是开始，航海就是他人生道路上一段长长的台阶，通向 he 想要的未来。“我和太太想要看看这个时代、这个世界到底是什么样子。人生有选择，一切可改变”。下一站，他们想去澳洲和新西兰。等待今年11月的北风，北风南下之时，他们将再次出发。

改编自《都市快报》，作者：黄小星

- |          |          |                     |
|----------|----------|---------------------|
| 32. 雷    | léi      | dt. sấm             |
| 33. 随时   | suíshí   | phó. bất cứ lúc nào |
| 34. 闪电   | shǎndiàn | dt. chớp            |
| 35. 击    | jī       | đgt. đánh           |
| 36. 拥抱   | yōngbào  | đgt. ôm chặt        |
| * 37. 海里 | hǎilǐ    | lượng. hải lý       |
| 38. 台阶   | táijiē   | dt. bậc thềm        |
| 39. 未来   | wèilái   | dt. tương lai       |
| 40. 太太   | tàitai   | dt. vợ              |
| 41. 时代   | shídài   | dt. thời đại        |

#### 专有名词

- |        |                                      |
|--------|--------------------------------------|
| 1. 翟峰  | Zhái Fēng                            |
|        | Trác Phong (tên người)               |
| 2. 澳洲  | Àozhōu Úc                            |
| 3. 新西兰 | Xīnxīlán New Zealand,<br>Tân Tây Lan |

### 注释 (一) 词语例释

#### Chú thích 1 各自

“各自”，代词，指各人自己或各个方面中自己的一方，常和所指的对象一起做主语、定语。例如：

- (1) 中场休息时间到了，比赛双方队员各自回场外休息。
- (2) 刘经理认真看了三家广告公司各自提交的计划。
- (3) 以前陆地上的夜晚，他们在各自的房间，一家人没有更多的交流。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 快要毕业了，同学们\_\_\_\_\_。(各自)
- (2) 秋天到了，\_\_\_\_\_，有一部分飞往南方，留下来的也开始做过冬的准备。(各自)
- (3) A: \_\_\_\_\_。(各自)
- B: 任务我们都清楚了，您就放心吧。

## 2 勿

“勿”，副词，表示禁止或劝阻，书面语，相当于“不要”。例如：

- (1) 非工作人员，请勿入内。
- (2) 网上购票者须注意网站的安全性，切勿上当受骗。
- (3) 中国有句老话，可上山，勿下海。

## ● 练一练：用所学词语改写句子

- (1) 大多数宾馆房间的门上都挂着一块牌子，提醒服务员不要打扰客人休息。
- 大多数宾馆房间的门上都挂着一块“\_\_\_\_\_”的牌子。(勿)
- (2) 为了他人的健康，请不要在公共场所抽烟。
- 为了他人的健康，\_\_\_\_\_。(勿)

## 3 包括

“包括”，动词，表示包含各部分。例如：

- (1) 汉语技能教学包括听、说、读、写四个方面。
- (2) “学习”，其实包括“学”与“习”两层意思。学，就是学习知识；习，就是实践(shíjiàn, thực hành)、练习。

“包括”还可以强调某一部分，有举例、补充、解释等作用。例如：

- (3) 然而，包括翟峰的父母，所有人都觉得，翟峰“疯了”。
- (4) 我们班所有人，包括最不爱运动的刘方，也都参加了这次运动会。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 世界上使用筷子的国家主要\_\_\_\_\_。(包括)
- (2) 这个节目全家人都喜欢，\_\_\_\_\_，也很爱看。(包括)
- (3) A: 听说你们的班主任王老师生病住院了？
- B: \_\_\_\_\_。(包括)

## 4 时刻

“时刻”，名词，表示某一时间点或时间段。例如：

(1) 在最后时刻，他为本队踢进了赢得比赛的关键一球。

(2) 美好的时刻过去后是一个个紧张的夜晚。

“时刻”，也可以做副词，表示每时每刻、经常等意思，能重叠为“时时刻刻”。例如：

(3) 我们非常需要你这样的人才，只要你愿意，公司的大门时刻都为你开着。

(4) 工作中，他时时刻刻提醒自己：乘客的安全是最重要的。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 任何时候都不要看轻自己，\_\_\_\_\_。(时刻)

(2) 因为工作的需要，我\_\_\_\_\_。(时刻)

(3) A: 你为什么这么感谢他？

B: \_\_\_\_\_。(时刻)

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
轮流		驾船/休息/照看
盼望		(好)消息/过年/成功
定语		中心语
稳定的		工作/生活/关系/收入
平静的		海面/心情/生活
状语	+	中心语
为+生活/工作/考试		发愁
紧紧(地)/热情(地)		拥抱
中心语	+	补语
撞		倒/伤/断/开
漏		光/掉/出来

数量词	+	名词
一顿		饭/海鲜
一道		闪电

### (三) 词语辨析

#### 舒适—舒服

	舒适	舒服
共同点	都是形容词，都表示轻松愉快。 如：饭店为入住的客人准备了舒适/舒服的房间。	
不同点	1. 多用于书面语。 如：这款车内部空间宽大，乘坐舒适。	1. 多用于口语。 如：他靠在沙发上舒舒服服地看电视。
不同点	2. 侧重环境给人的整体感受。 如：我们都需要一个轻松舒适的生活环境。	2. 侧重人身体、精神上的主观的、具体的感受。 如：听了他的话，我心里很不舒服。
	3. 一般极少重叠使用。	3. 可重叠为AABB。还可活用作动词，重叠形式为ABAB。 如：踢完球了？洗个热水澡舒服舒服吧。

#### ● 做一做：选词填空

	舒服	舒适
(1) 早晨收拾完房间后，妈妈喜欢_____地坐在那把躺椅上休息一下。	✓	×
(2) 这家餐厅装修精美、环境_____。		
(3) 我今天脖子有点儿不_____，左右转动时有点儿疼。		
(4) 这艘客船就像高级宾馆一样，除了有_____的客舱外，还有餐厅、电影院、商店、舞厅、游泳池等。		



# 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

漏 随时 辞职 待遇 稳定 发愁

- ① 由于在个人\_\_\_\_\_上没谈好, 他最后拒绝了这家公司的邀请。
- ② 现在, 让许多工厂老板\_\_\_\_\_的是有经验的技术工人很难找。
- ③ 丽丽到家才发现刚买的酸奶中有一袋是\_\_\_\_\_的。
- ④ 好的, 您决定了以后, \_\_\_\_\_都可以给我们打电话。
- ⑤ 公司已经接受了他的\_\_\_\_\_请求。
- ⑥ 张老师认为王力的成绩一直都很\_\_\_\_\_, 这次考试应该不会有什  
么问题。

## 2 选择正确答案

- ① 听到这个好消息后, 我激动的心情久久不能\_\_\_\_\_。  
(A. 冷静 B. 平静)
- ② 王奶奶说她每天都会锻炼锻炼, 身体好了, 自己\_\_\_\_\_, 也不给  
儿女添麻烦。  
(A. 舒适 B. 舒服)
- ③ 现在, 父母、妻子和孩子都\_\_\_\_\_着他早日学成回国。  
(A. 盼望 B. 希望)
- ④ 21世纪是一个信息\_\_\_\_\_, 互联网的\_\_\_\_\_。  
(A. 时代 B. 时刻)

## 3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
等待	汽车	稳定的	江面
驾驶	世界	舒适的	时刻
轮流	机会	平静的	座位
拥抱	打扫	轻松的	水平

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
翟峰的爱好	人生、稳定、舒适、未来	
航海的准备	辞职、疯	
航海的经历	轮流、平静、时刻、各自、盼望	

## 扩展

Phân  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
天气	预报 (yùbào)、彩虹 (cǎihóng)、雷 (léi)、闪电 (shǎndiàn)、雾 (wù)
生产 1	零件 (língjiàn)、手工 (shǒugōng)、维修 (wéixiū)、机器 (jīqì)、产品 (chǎnpǐn)、设备 (shèbèi)、设施 (shèshī)、工具 (gōngjù)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 日出后，江面上浓浓的大\_\_\_\_\_开始慢慢散去。
- (2) 听天气\_\_\_\_\_说，明天有雨，要降温。
- (3) 空调一年之内出现质量问题，我们免费\_\_\_\_\_。
- (4) 这些\_\_\_\_\_检查不合格，让工人们处理了吧。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析:

在多数人眼里,工作、家庭、汽车、住房,这些都是我们生活中不可缺少的东西。当我们想要在人生道路上做出一些选择或改变时,却发现这些东西常常会影响我们的决定。

在中国,帆船运动现在还不是很普及(pǔjí, phổ biến)。帆船的价钱很贵,个人购买帆船的情况还很少。然而,课文中迷上帆船的翟峰做出了一个勇敢的决定,包括翟峰的父母,所有人都觉得他“疯了”。你是怎么看这件事情的呢?



## 话题讨论: 爱好与工作、家庭、生活的关系

1. 你有什么爱好吗? 它给你的生活带来了什么好处?
2. 你觉得应该怎么处理爱好和工作、家庭、生活的关系? 举例说明。
3. 如果你的爱好影响了你的正常生活时, 你会怎么办呢?

## 命题写作:

请以“如果我是翟峰, 我会(不会)……”为题写一段话, 尽量用上本课所学的生词, 字数不少于100字。

# 谈古说今

## Đàm luận cổ kim

Chủ đề

# 2

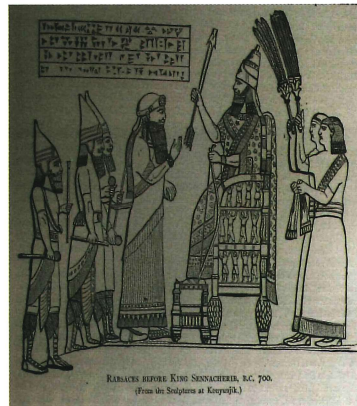
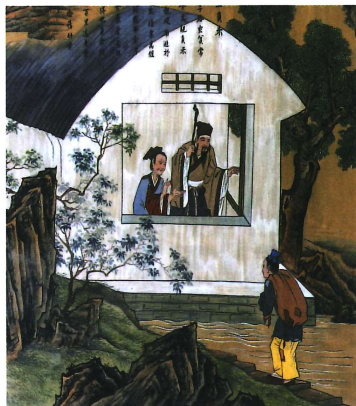


# 4

## 子路背米。 Tử Lộ vác gạo.

**热身 1** 请看下面的图片，试着从生词表中找出本课跟图片有关的生词。

Phần  
khởi động



生词：古代

**2** 在你们国家，有没有流传很久的关于孝敬父母的故事？请给老师和同学们讲一讲。

### 课文 子路背米 (711字) 04-1

Bài học

从前，大概在距今两千五百多年前的春秋时期，有一个人叫子路，他是孔子最年长的学生。流传至今的“百里背米”讲的就是他孝敬父母的故事。



### 生词 04-2

- |         |           |      |                             |
|---------|-----------|------|-----------------------------|
| 1. 背    | bēi       | đgt. | vác, công                   |
| 2. 从前   | cóngqián  | dt.  | trước đây, ngày xưa         |
| 3. 时期   | shíqī     | dt.  | thời kỳ                     |
| 4. 流传   | liúchuán  | đgt. | lưu truyền                  |
| 5. 至今   | zhìjīn    | phó. | đến nay, đến bây giờ        |
| * 6. 孝敬 | xiàojìng  | đgt. | hiếu kính                   |
| 7. 农民   | nóngmín   | dt.  | nông dân                    |
| 8. 战争   | zhànzhēng | dt.  | chiến tranh                 |
| 9. 满足   | mǎnzú     | đgt. | thỏa mãn, cảm thấy hài lòng |

子路的父母都是农民。由于连年的战争，家里生活非常困难。一天，子路从外面回来，听到父母在屋里说话：“活了大半辈子了，别说鱼肉，只要能饱饱地吃上一顿米饭，也就满足啦！”子路听了，心里觉得十分惭愧。他暗下决心：“一定要让父母吃上米饭，不能再委屈他们了！”

子路打听到百里之外有个有钱人，家里缺干活儿的人，决定去试一试。那家主人见他身体结实，就留下了他。子路干起活来十分勤奋，主人很喜欢这个小伙子。半年后，当子路要回家时，发现主人给的银子比他应该得到的多了许多，子路老老实实地告诉了主人。主人笑着说：“孩子，工钱没算错，你做事勤快，这是我给你加的奖金。”

谢过主人，子路高兴地上路了。路过镇上，他买了一袋米、一块肉、两条鱼，背在后背上。天气非常寒冷，雪地很滑，子路不小心滑了一下，背上的米袋差点儿被甩出去。他顶着大雪往前走，扶着米袋的双手冻得不行，就停下来暖暖，再继续赶路。终于到家了，见到父母，子路把他们买的东西及剩下的工钱都交给了他们。一家人高高兴兴地生火做饭，饱饱地吃了顿团圆饭。

后来子路的父母去世了，他也南下到了楚国。楚国国君觉得他很有本领，是个人才，就留他做了官，并给

10. 惭愧	cánkui	tt. hổ thẹn
11. 决心	juéxīn	đgt./dt. quyết tâm; sự quyết tâm
12. 委屈	wěiqu	đgt./tt. để ai chịu thiệt thòi; tủi thân
13. 打听	dǎtīng	đgt. hỏi thăm, nghe ngóng
14. 主人	zhǔrén	dt. người chủ
15. 结实	jiēshi	tt. cường tráng, khỏe mạnh
16. 勤奋	qínfèn	tt. siêng năng, cần cù
17. 银(子)	yín (zì)	dt. bạc
18. 老实	lǎoshi	tt. trung thực, thật thà
* 19. 镇	zhèn	dt. thị trấn
20. 后背	hòubèi	dt. lưng (người)
21. 滑	huá	tt./đgt. trơn; trượt
22. 甩	shuǎi	đgt. vung, quăng, ném
23. 顶	dǐng	đgt. đi ngược
24. 扶	fú	đgt. đỡ, vịn
25. 不行	bùxíng	đgt. (chỉ mức độ, cường độ...) ghê gớm, kinh khủng, cực kỳ
* 26. 团圆	tuányuán	đgt. sum họp, đoàn tụ
27. 去世	qùshì	đgt. qua đời, từ trần
* 28. 国君	guójūn	dt. vua
29. 本领	běnlǐng	dt. bản lĩnh, năng lực
30. 人才	réncái	dt. người có tài
31. 官	guān	dt. quan

他很优厚的待遇。但他并没有因为物质条件好而感到欢喜，反而常常诚恳地说：“多么希望父母能和我一起过好日子！我现在有了一点儿成就，可他们已经不在了，即使再想背米百里去孝敬双亲，也不可能了。”

中国古代有句话叫“百善孝为先”，意思是说，孝顺父母是各种美德中占第一位的。子路为了让父母吃到较好的食物，不怕辛苦，这种做法确实值得我们学习。

- |          |          |          |   |
|----------|----------|----------|---|
| 32. 物质   | wùzhì    | dt.      | <i>vật chất</i>                           |
| 33. 反而   | fǎn'ér   | phó.     | <i>trái lại, ngược lại</i>                |
| 34. 诚恳   | chéngkěn | tt.      | <i>thành khẩn</i>                         |
| 35. 成就   | chéngjiù | dt.      | <i>thành tựu, thành quả</i>               |
| 36. 古代   | gǔdài    | dt.      | <i>ngày xưa</i>                           |
| 37. 孝顺   | xiàoshùn | đgt./tt. | <i>thể hiện lòng hiếu thảo; hiếu thảo</i> |
| * 38. 美德 | měidé    | dt.      | <i>phẩm chất tốt</i>                      |
| 39. 占    | zhàn     | đgt.     | <i>chiếm, giữ</i>                         |
| 40. 食物   | shíwù    | dt.      | <i>thức ăn</i>                            |

#### 专有名词

- |       |         |   |
|-------|---------|---|
| 1. 子路 | Zǐlù    | <i>Tử Lộ (một học trò của Khổng Tử)</i> |
| 2. 春秋 | Chūnqiū | <i>thời Xuân Thu (770 TCN-476 TCN)</i>  |
| 3. 孔子 | Kǒngzǐ  | <i>Khổng Tử</i>                         |
| 4. 楚国 | Chǔguó  | <i>nước Sở</i>                          |

### 注释 (一) 词语例释

#### Chú thích 1 至今

“至今”，副词，直到现在，常用于小句句首或动词前。也可与一些词语搭配形成固定结构，如“从古至今”“流传至今”等。例如：

- (1) 我在北京出生、长大，至今还没离开过呢。
- (2) 至今，很多国家并没有规定什么才是健康食品。
- (3) 流传至今的“百里背米”讲的就是他孝敬父母的故事。

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 虽然我们已经认识多年，\_\_\_\_\_。(至今)



(2) A: 你到中国已经一年了, 能不能给我们介绍一下长城?

B: \_\_\_\_\_。 (至今)

(3) 到底什么是幸福, \_\_\_\_\_。 (至今)

## 2 顶

“顶”, 名词, 表示人体或物体的最高部分。例如:

(1) 请把手举过头顶。

(2) 父亲的朋友画了张画儿送我, 画上是一座山, 山顶有一个人往下看, 山下有一个人往上看。

“顶”, 还可以做动词, 表示头部的动作。例如:

(3) 他能用头顶起20斤重的东西。

(4) 院子里有两只羊正在打架, 它们头顶着头, 角对着角, 就像两个小孩儿一样, 谁也不愿让谁。

“顶”做动词时还表示迎着、抵挡。例如:

(5) 天气非常寒冷, 子路顶着大雪往前走。

(6) 您为什么要顶着压力来做这件事呢?

“顶”, 还可以做量词, 用于帽子、较大的伞或伞状的东西。例如:

(7) 我这顶新帽子怎么样?

(8) 这项计划将成为儿童健康的一顶保护伞。

### ● 练一练: 完成句子或对话

(1) A: 昨天爬山你去了吗?

B: \_\_\_\_\_。 (顶-名词)

(2) 虽然昨天刮大风, \_\_\_\_\_。 (顶-动词)

(3) A: \_\_\_\_\_。 (顶-量词)

B: 是吗? 那好吧, 那我就买它了。

## 3 ……得+不行

“……得+不行”, 表示程度, 还可以用“……得+很/不得了”等。例如:

(1) 他顶着大雪往前走, 扶着米袋的双手冻得不行, 就停下来暖暖, 再继续赶路。



(2) 这个地方这么热闹，孩子们高兴得不得了！

(3) 他心里烦得很，自言自语地抱怨：“怎么还有那么远啊！”

● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 你们俩这次出去旅行了大半年，家里一直没人收拾。昨天回来，家里怎么样？

B: \_\_\_\_\_。(……得不行)

(2) 学了一年多的汉语了，\_\_\_\_\_。(……得很)

(3) A: 听说他的父母突然去世了？

B: \_\_\_\_\_。(……得不得了)

#### 4 反而

“反而”，副词，用在两个分句之间，表示跟原来预期的相反。例如：

(1) 这样不但不能提高他们的阅读能力，反而有可能降低他们的阅读兴趣和热情。

(2) 大城市的生活虽然很精彩，但一辈子生活在农村的父母反而会不适应。

(3) 但他并没有因为物质条件好而感到欢喜，反而常常诚恳地说：“多么希望父母能和我一起过好日子！……”

● 练一练：完成句子或对话

(1) 他不但不孝顺父母，\_\_\_\_\_。(反而)

(2) 他是个很有本领的人，可是，\_\_\_\_\_。(反而)

(3) A: 你跟你同屋关系不是很好吗？怎么今天吵架了？

B: \_\_\_\_\_。(反而)

#### (二) 词语搭配

动词	+	宾语
下/有/表(示)		决心
占		一半/多数/总数的百分之八十/ 座位/地方/便宜
定语	+	中心语
诚恳的		态度
美味的/精美的		食物

状语	+	中心语
委屈地		说/哭
勤奋(地)		学习/工作/干活儿
中心语	+	补语
背		起来/在……/不动
流传		至今/到……/了一千年
动词	+	数量词
扶		一下/一把

### (三) 词语辨析

#### 满足—满意

	满足	满意
共同点	都是动词，都有感到够了、愿望实现的意思。 如：我对现在的生活感到非常满足/满意。	
不同点	1. 强调没有更多的要求了。 如：只要能饱饱地吃上一顿米饭，也就满足啦！	1. 强调符合自己的心意。 如：老师说她对我这次的作业非常满意。
	2. 一般不能做定语或状语。	2. 可做定语或状语。 如：他找到了一份满意的工作。
	3. 可与“需要、要求、条件、愿望”等词搭配。 如：这个我不想要，它不能满足我们的需要。	3. 不常搭配直接宾语。

#### ● 做一做：选词填空

	满足	满意
(1) 我对新公司的工作条件感到很_____。	×	✓
(2) 父母总是会想办法_____孩子的要求。		
(3) 听到这个消息，他_____地笑了。		
(4) 你不能仅仅通过考试就_____了，要努力取得最好的成绩。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

扶 占 从前 本领 决心 委屈

- ① \_\_\_\_\_ 有个人叫乐广，他有个好朋友，一有空儿就到他家来聊天儿。
- ② 你去教室自习的时候，帮我\_\_\_\_\_个座位，好吗？
- ③ 请您先在这儿\_\_\_\_\_一晚，明天我们就给您换个好的房间。
- ④ 邻居家有一条\_\_\_\_\_高强的狗，能看门，能送报，还能买菜。
- ⑤ 他把那位老爷爷\_\_\_\_\_过了马路。
- ⑥ 我下\_\_\_\_\_从明天开始早睡早起，每天锻炼身体。

## 2 选择正确答案

- ① 昨天打不到车，是他\_\_\_\_\_着我去的医院。 (A. 背 B. 后背)
- ② 我跟爸爸妈妈说好了，会在10点\_\_\_\_\_回家。 (A. 从前 B. 以前)
- ③ 这是在警察局，你给我\_\_\_\_\_点！别乱动！ (A. 老实 B. 诚实)
- ④ 他没有接受那份优厚的待遇，\_\_\_\_\_辞职了。 (A. 而且 B. 反而)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① A 这个美丽的 B 故事一直 C 到现在 D。 (流传)
- ② 请你 A 暗中 B 一下 C 这件事，别让大家 D 知道。 (打听)
- ③ 球 A 被 B 那个球员 C 了 D 回来。 (顶)
- ④ 这几天 A 作业 B 太多了，我累 C 不得了 D。 (得)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
子路从外面回来	满足、惭愧、暗下决心	
子路去百里之外干活儿	打听、主人、勤奋、老实	
子路回家	背、滑、顶、扶、……得不行	
子路南下到了楚国	本领、人才、物质、反而	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
社交 称谓	国王 (guówáng)、王子 (wángzǐ)、公主 (gōngzhǔ)、总理 (zǒnglǐ)、 总统 (zǒngtǒng)、主席 (zhǔxí)、总裁 (zǒngcái)、主任 (zhǔrèn)、 老板 (lǎobǎn)、领导 (lǐngdǎo)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 美国正在进行四年一次的\_\_\_\_\_大选。
- (2) 他手里有了一些钱，想自己开公司，自己做\_\_\_\_\_。
- (3) 这是我们办公室新来的领导，大家可以叫他王\_\_\_\_\_。
- (4) 有些国家既有总统也有\_\_\_\_\_，有些国家只有其中一个。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

“孝”是中国儒家 (Rújiā, nhà Nho) 文化中一个重要的内容。孔子在《论语》中就提到“孝悌 (xiàotì, hiếu đễ)”，认为人应该孝顺父母、爱兄弟。子路是个很孝顺的人，为了让父母过上更好的生活，他不怕辛苦，不怕寒冷。你愿意像他一样孝顺父母吗？



## 话题讨论：什么是孝顺？

1. 中国人说的“孝”是什么意思？
2. 你认为应该如何去关爱你的父母？
3. 如果有一天，你的父母身体不好了，需要有人照顾时，你会怎么做？

## 命题写作：

请以“从《子路背米》想到的”为题，谈一谈你对这个故事和对“孝”的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



**热身 1** 请做一个小调查，了解一下济南有哪几个泉群。除了泉水，济南还有哪些值得去看的地方？

Phần khởi động



**2** 你喝过天然的泉水吗？如果请你形容一下天然的泉水，你会想到哪些词语呢？

	词语	
样子	美丽	
味道		

### 课文 济南的泉水 (633字) 05-1

#### Bài học

济南的泉水，历史悠久，最早的文字记载可以推到3000多年前。许多文人都对它的声音、颜色、形状、味道进行过描写，留下了许多赞美泉水的诗文。而济南的老百姓住在泉边，喝着



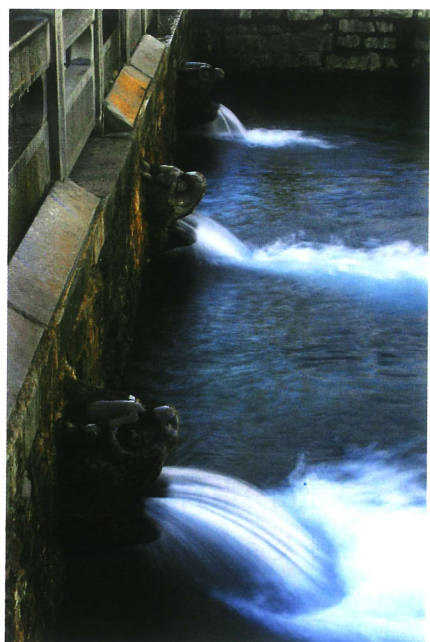
#### 生词 05-2

1. 悠久 yōujiǔ tt. lâu đời
2. 文字 wénzì dt. văn tự (ngôn ngữ viết)
- \* 3. 记载 jìzǎi đgt. ghi chép, ghi lại
4. 形状 xíngzhuàng dt. hình dạng
5. 描写 miáoxiě đgt. miêu tả
6. 赞美 zànměi đgt. ca ngợi, ca tụng
7. 诗 shī dt. thơ
8. 老百姓 lǎobǎixìng dt. người dân, thường dân

这甜美的泉水，自然对它充满感激之情，从而也产生了许多关于泉水的美丽传说。

相传很久以前，济南城里有个善良的青年，名叫鲍全，他学习医术，救了很多。一次，他在路边救了一位晕倒的老人，并把老人接回家照顾。这老人其实是东海龙王的哥哥。通过老人的介绍，鲍全从龙王那儿求到了治病救人的白玉壶。为了不被坏人抢走，他把壶埋入地下藏了起来，于是就变成了今天有“天下第一泉”美名的趵突泉。

如今的济南市区内，分布着大大小小七百多个天然泉，这在国内外城市中是极为少有的。有如此之多的泉，名字当然也少不了。济南泉水的优美，还可从那独特的名字上反映出来，如：以人名命名的舜泉，以动物命名的黑虎泉，以形状命名的珍珠泉，等等。



- |           |            |   |
|-----------|------------|---|
| 9. 充满     | chōngmǎn   | đgt. chan<br>chúa, tràn<br>ngập         |
| 10. 感激    | gǎnjī      | đgt. cảm<br>kích, biết ơn               |
| 11. 从而    | cóng'ér    | liên. do đó, vì<br>vậy                  |
| 12. 产生    | chǎnshēng  | đgt. sản sinh,<br>xuất hiện             |
| 13. 传说    | chuánshuō  | dt. truyền<br>thuyết                    |
| 14. 善良    | shànláng   | tt. lương<br>thiện, tốt bụng            |
| 15. 救     | jiù        | đgt. cứu, cứu<br>giúp                   |
| 16. 晕     | yūn        | đgt. hôn mê,<br>bất tỉnh                |
| 17. 龙     | lóng       | dt. rồng                                |
| 18. 治(疗)  | zhì(liáo)  | đgt. điều trị,<br>chữa bệnh             |
| * 19. 玉   | yù         | dt. ngọc<br>thạch                       |
| 20. 壶     | hú         | dt. ấm, bình                            |
| 21. 抢     | qiǎng      | đgt. cướp,<br>cướp đoạt                 |
| * 22. 埋   | mái        | đgt. chôn                               |
| 23. (躲) 藏 | (duǒ) cáng | đgt. giấu, ẩn<br>núp                    |
| 24. 如今    | rújīn      | dt. ngày nay                            |
| 25. 分布    | fēnbù      | đgt. phân bố                            |
| * 26. 天然  | tiānrán    | tt. tự nhiên,<br>(thuộc) thiên<br>nhiên |
| 27. 优美    | yōuměi     | tt. đẹp đẽ,<br>tốt đẹp                  |
| 28. 独特    | dútè       | tt. đặc biệt,<br>riêng biệt             |
| 29. 反映    | fǎnyìng    | đgt. phản<br>ánh/thể hiện               |
| * 30. 珍珠  | zhēnzhū    | dt. ngọc<br>trai, trân châu             |

说到这里，您也许要问，这么多、这么好的泉水是如何形成的呢？济南的泉水，来自于济南市以南的广大山区，这些山区的岩石是大约四亿年前形成的一层厚厚的石灰岩。在这种石灰岩地区，陆地表面的水很容易进入地下。山区的石灰岩层，以大约三十度的角度，由南向北斜，因此大量的地下水向济南运动。而济南市区的地下岩石变为了火成岩，地下水流到这里，碰到火成岩挡住了路，就积蓄起来，越积越多。它无处可流，就得另找出路。济南旧城一带，地势低，有的地方甚至低过了地下水的水面，地下水就冲出地表，形成了众多的泉水。这就是济南“泉城”美名得来的原因。

31. 形成 xíngchéng đgt. hình thành  
 32. 于 yú giới. từ, ở, vào  
 33. 广大 guǎngdà tt. rộng, rộng lớn  
 \* 34. 岩石 yánshí dt. nham thạch  
 35. 亿 yì số. một trăm triệu  
 \* 36. 石灰岩 shíhuīyán dt. đá vôi  
 37. 地区 dìqū dt. khu vực, vùng  
 38. 表面 biǎomiàn dt. bề mặt, phía ngoài  
 39. 角度 jiǎodù dt. góc, độ của góc  
 40. 斜 xié tt. xiên, nghiêng  
 41. 为 wéi đgt. trở thành  
 \* 42. 火成岩 huǒchéngyán dt. đá phun trào, đá mác-ma  
 43. 碰 pèng đgt. đụng, gặp phải  
 44. 挡 dǎng đgt. chặn, cản  
 \* 45. 地势 dìshì dt. địa thế  
 46. 冲 chōng đgt. xông thẳng lên

#### 专有名词

- |         |                  |   |
|---------|------------------|---|
| 1. 济南   | Jǐ'nán           | Tế Nam (thủ phủ của tỉnh Sơn Đông)                      |
| 2. 鲍全   | Bào Quán         | Bào Toàn (tên người)                                    |
| 3. 东海龙王 | Dōnghǎi Lóngwáng | Đông Hải Long vương                                     |
| 4. 趵突泉  | Bàotūquán        | Báo Đột tuyến (tên dòng suối)                           |
| 5. 舜    | Shùn             | vua Thuấn (vị vua trong truyền thuyết cổ đại Trung Hoa) |

### 注释 (一) 词语例释

#### Chú thích 1 起来

“起来”，动词，“动词+起来”，表示由分散到集中。例如：

- (1) ……地下水流到这里，碰到火成岩挡住了路，就积蓄起来，越积越多。



- (2) 渔夫 (yúfū, người đánh cá) 想, 这网一收起来, 鱼一定可以装满整条船。

“动词+起来”也可表示由显露到隐蔽。例如:

- (3) 刘丽知道自己做得不对, 躲起来不敢见我。  
(4) 为了不被坏人抢走, 他把壶埋入地下藏了起来, ……

● 练一练: 完成句子或对话

- (1) 刘方喜欢把旅游时买的门票\_\_\_\_\_。(起来)  
(2) 你刚工作, 别太着急, 经验\_\_\_\_\_。(起来)  
(3) A: 儿子, 是你把爸爸的烟放在这鞋盒子里的吗?  
B: \_\_\_\_\_。(起来)

## 2 于

“于”, 介词, 相当于“在、从、对、向、比”等。例如:

- (1) 这家公司成立于1997年。(表示时间)  
(2) 这种药主要用于感冒的治疗。(表示范围)  
(3) 济南的泉水, 来自于济南市以南的广大山区, ……(表示处所)  
(4) 运动有助于健康。(表示对象)  
(5) 李明半年没找到工作了, 没办法, 只好求助于当经理的老同学王峰了。(表示对象)  
(6) 队员们都认为对方的水平远远高于自己。(表示比较)

● 练一练: 用所学词语改写句子

- (1) 乒乓球运动是在19世纪末产生的, 说起来还有一段有趣的故事呢。  
乒乓球运动\_\_\_\_\_, (于)  
(2) 工作上, 对已取得的成功, 他从不满足, 而是给自己提出更高的要求。  
\_\_\_\_\_, 而是给自己提出更高的要求。(于)



## 3 从而

“从而”，连词，用在两个分句之间，前句表示原因、方法等，后句表示结果、目的等。例如：

- (1) 比赛前做好思想准备可以减少运动员的压力，从而取得比赛的成功。
- (2) 在学习过程中及时复习，可以尽早发现和解决问题，加深理解，从而取得更好的成绩。
- (3) 而济南的老百姓住在泉边，喝着这甜美的泉水，自然对它充满感激之情，从而也产生了许多关于泉水的美丽传说。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 玩游戏可以锻炼人的脑、眼和手，\_\_\_\_\_。（从而）
- (2) 公司通过引进新技术，加强管理，提高了产品质量，\_\_\_\_\_。（从而）
- (3) A: 时间这么紧，你们是怎么完成任务的？  
B: \_\_\_\_\_。（从而）

## 4 为 (wéi)

“为”，动词，有“成、成为”的意思。常用在动词后做补语。例如：

- (1) 而济南市区的地下岩石变为了火成岩，……
- (2) 每个人都会遇到各种压力，可是，压力也可以变为动力。

“为”，也表示“作为、算作”等意思。例如：

- (3) 找工作时，很多人会以收入多少为第一标准，这种想法我不能接受。
- (4) 在他看来，没有工作的生活就不能称其为生活。

## ● 练一练：用所学词语改写句子

- (1) 在影视作品中，常常把鲨鱼 (shāyú, cá mập) 描写成可怕的海洋杀手。  
在影视作品中，\_\_\_\_\_。（为）
- (2) 为了方便同学们报名，办公室改变了报名时间，从本月一日到十日，周六、日不休。  
为了方便同学们报名，\_\_\_\_\_。（为）

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
充满		阳光/力量/希望/欢乐
反映		生活/水平/情况/能力
定语	+	中心语
悠久的		文化/历史/传统
独特的		位置/看法/形状/建筑
状语	+	中心语
生动 (shēngdòng, sống động) 地/ 正确地/认真地		描写
自然/逐渐 (zhújiàn, dần dần)		形成
中心语	+	补语
晕		倒/过去
救		活/起/出/过来

## (三) 词语辨析

### 美丽—优美

	美丽	优美
共同点	<p>都是形容词，都可以形容风景、环境等。</p> <p>如：济南是一座风景美丽/优美的城市。</p>	
不同点	1. 多用于形容长相、样子、打扮等好看。	1. 侧重形容动作、形象等给人美好的感受。
	如：她有一双美丽的大眼睛。	如：演员们的动作十分优美。
	2. 一般多形容视觉的感受。	2. 还可形容非视觉的感受。
	如：雨后天空中出现了一道美丽的彩虹。	如：一进院子就听到了丽丽那优美的歌声。
	3. 有修辞的用法，有美好、高尚 (gāoshàng, cao quý) 的意思。	3. 没有这种用法。
	如：她有一颗 (kē, trái) 美丽善良的心。	

## ● 做一做：选词填空

	美丽	优美
(1) 这篇文章的语言生动_____。	×	✓
(2) 心也像窗户一样，如果不打开，就看不到外面的_____和热闹。		
(3) 这里流传着许多_____的传说。		
(4) 当地_____的自然风景吸引了很多中外游客。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

## Bài tập

于 为 充满 从而 产生 描写

- ① 这首诗主要\_\_\_\_\_了一对年轻人的恋爱经历。
- ② 新产品很受顾客欢迎，使我对公司的未来\_\_\_\_\_信心。
- ③ 我担心长期吃这种药会对身体\_\_\_\_\_不好的影响。
- ④ 办公室让我通知你明天下午的活动改\_\_\_\_\_下周一了。
- ⑤ 刘经理毕业\_\_\_\_\_北京大学经济学院。
- ⑥ 换一个角度考虑，也许正好就能发现问题的关键，\_\_\_\_\_找到解决问题的答案。

## 2 选择正确答案

- ① \_\_\_\_\_是五点，再过一刻钟小明就放学了。 (A. 如今 B. 现在)
- ② 严芳长得不是\_\_\_\_\_漂亮，但仔细看却很有味道。 (A. 特别 B. 独特)
- ③ 我这次来是想当面向你表示\_\_\_\_\_的。 (A. 感谢 B. 感激)
- ④ 护士小姐\_\_\_\_\_女儿很勇敢，本来很怕打针的她这次竟然没哭。  
(A. 赞美 B. 表扬)

3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
打	光	悠久的	性格
碰	活	善良的	文化
救	晕	独特的	农村
抢	见	广大的	味道

*(Note: A line connects '打' and '晕' in the original image.)*

4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
泉水的优美	悠久、记载、泡茶、 赞美、诗文	
“天下第一泉”的美丽传说	鲍全、救、龙王、白玉 壶、埋	
优雅的名字	优美、独特、命名、动 物、珍珠	
形成的原因	来自于、岩石、角度、 斜、挡、积蓄、冲	

扩展  
Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
文学	作品 (zuòpǐn)、诗 (shī)、传说 (chuánshuō)、神话 (shénhuà)、 戏剧 (xìjù)、风格 (fēnggé)、形象 (xíngxiàng)、魅力 (mèilì)、 生动 (shēngdòng)



● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 这个电视剧取材于一个\_\_\_\_\_传说。
- (2) 咱家的装修\_\_\_\_\_搭配 (dāpèi, *phối hợp*) 这样的家具很合适。
- (3) 作者正是以这座大山为背景，写下了这个\_\_\_\_\_感人的神话故事。
- (4) 噪音直接影响着别人对我们的印象，好听的噪音会让一个人更有\_\_\_\_\_。

## 运用

### Phần vận dụng

#### 背景分析：

济南的泉水分布广、水量大、水质好，身边有这么好的泉水，生活在这里的济南人当然是幸福的。可是你知道吗？前些年，由于气候干旱 (gānhàn, *khô hạn*) 和人们不注意节水，济南很多泉水都干了。这可急坏了爱泉的济南人，人们想了许多办法来解决这个问题。在政府 (zhèngfǔ, *chính phủ/chính quyền (địa phương)*) 和百姓的共同努力下，2003年，趵突泉终于再次流出了甜美的泉水。水是大自然送给我们的宝贵 (bǎoguì, *quý báu*) 礼物，可是，生活中，水常常不被我们重视。趵突泉水的从有到无，又从无到有，使我们看到了水的重要。



#### 话题讨论：水与我们的生活

1. 在我们的生活中，哪些事是离不开水的？
2. 地球上有些地方遇到了缺水的问题，你了解这方面的情况吗？
3. 你觉得哪些做法是对水的浪费？怎样可以减少这种浪费？

#### 命题写作：

请以“节约每一滴 (dī, *giọt*) 水”为题写一段话，尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

# 6

## 除夕的由来 Nguồn gốc đêm giao thừa

**热身 1** 你知道中国的除夕是什么日子吗？除夕和春节有什么关系？

Phần  
khởi động



**2** 你知道中国春节时有哪些传统食物和风俗吗？和你们国家的新年比较一下，说说有什么相同或不同的情况。

	中国	本国
食物	饺子……	
活动		

### 课文 除夕的由来 (671字) 06-1

Bài học

在中国，人们把农历十二月三十日这一年中的最后一天叫作除夕，这一天，全家人会一起吃年夜饭，守岁。但是，人们为什么要把年三十叫作除夕呢？

传说在很久以前，有个叫作“夕”的怪物，经常出来伤害百姓，百姓对其恨之入骨，但是又十分无奈。当时有个英雄叫作七郎，他英俊高大、力大无比。七郎还有一条狗，这条狗非常勇敢，无论咬住什么都不会松口。

### 生词 06-2

- 除夕 chúxī dt. đêm giao thừa, trừ tịch
- \* 由来 yóulái dt. nguồn gốc
- \* 农历 nónglì dt. âm lịch, Nông lịch
- 守岁 shǒusuì đgt. đón giao thừa
- \* 怪物 guàiwù dt. quái vật
- 伤害 shānghài đgt. làm hại
- 恨 hèn đgt. oán hận, căm ghét
- 骨(头) gǔ(tou) dt. xương
- 无奈 wúnài đgt. không biết làm sao, không có cách nào
- 英雄 yīngxióng dt. anh hùng
- 英俊 yīngjùn tt. anh tuấn, khôi ngô
- 咬 yǎo đgt. cắn

一天，七郎从外边回来，看到邻居家女孩的外公坐在路边哭，于是上前询问，一问才知道，原来天真可爱的女孩被“夕”吃掉了。七郎暗暗下定决心一定要杀死“夕”，替百姓除掉这个制造灾害的东西。于是七郎带着他的狗出发了，他到处打听“夕”的消息，但是一直找不到它。

这样过了差不多一年，这天正好是大年三十，七郎来到了一个热闹的城镇。这一年来，七郎虽然没有找到“夕”，但是了解到了很多关于“夕”的情况：它一般在太阳落山后出来害人，到天亮前又会逃得连影子都找不着了；此外，它还特别害怕声响。于是七郎告诉这里的百姓，“夕”说不定晚上要出来伤害大家，让大家今晚熬夜等着，一见到“夕”就赶紧敲打东西，大家一起把“夕”杀掉。

太阳很快落山了，到了晚上，“夕”果然出来了。它想吃一户人家的姑娘，被这家人发现了，于是他们立刻敲响了家中的锅和盆子，跟着整个镇子都响了起来。“夕”吓得什么似的，急忙往外逃。七郎的狗追上了“夕”，并死死地咬住了它。七郎跑上前去，一箭射死了“夕”。



- |          |            |   |
|----------|------------|---|
| 13. 外公   | wàigōng    | dt. ông ngoại                               |
| 14. 询问   | xúnwèn     | đgt. hỏi thăm                               |
| 15. 天真   | tiānzhēn   | tt. ngây thơ, hồn nhiên                     |
| 16. 杀    | shā        | đgt. giết                                   |
| 17. (代)替 | (dài) tì   | đgt. thay thế                               |
| 18. 除    | chú        | đgt. trừ khử                                |
| 19. 制造   | zhìzào     | đgt. gây ra, sản xuất                       |
| 20. 灾害   | zāihài     | dt. tai họa                                 |
| 21. 逃    | táo        | đgt. chạy trốn                              |
| 22. 影子   | yǐngzi     | dt. bóng dáng                               |
| 23. 此外   | cǐwài      | liên. ngoài ra, hơn nữa                     |
| 24. 说不定  | shuōbúdìng | phó. có lẽ, có thể                          |
| 25. 熬夜   | áo yè      | đgt. thức khuya                             |
| 26. 赶紧   | gǎnjǐn     | phó. ngay lập tức                           |
| 27. 果然   | guǒrán     | phó. quả nhiên                              |
| 28. 姑娘   | gūniang    | dt. cô gái, thiếu nữ                        |
| 29. 锅    | guō        | dt. (cái) nồi                               |
| 30. 盆(子) | pén (zi)   | dt. chậu, bồn                               |
| 31. 整个   | zhěnggè    | tt. cả                                      |
| 32. 吓    | xià        | đgt. làm cho khiếp sợ                       |
| 33. 似的   | shìde      | trợ. (chỉ sự giống nhau) dường như, tựa như |
| 34. 追    | zhuī       | đgt. đuổi theo                              |
| * 35. 箭  | jiàn       | dt. mũi tên                                 |
| 36. 射(击) | shè (jī)   | đgt. bắn                                    |

除掉“夕”以后，百姓纷纷对七郎表达谢意。由于这一天很有意义，于是人们就在每年的年三十这天晚上，仍然像那天一样整晚不睡觉，敲打出响声。就这样一代代传下来，形成了除夕夜守岁、放鞭炮的风俗。

37. 纷纷 fēnfēn tt./phó. *tối tấp, dồn dập; nhao nhao, sôi nổi*
38. 表达 biǎodá đgt. *bày tỏ, giải bày*
39. 意义 yìyì dt. *ý nghĩa, tầm quan trọng*
40. 鞭炮 biānpào dt. *pháo*
41. 风俗 fēngsú dt. *phong tục, tục lệ*

专有名词

1. 夕 Xī *Tịch (tên con quái vật)*
2. 七郎 Qīláng *Thất Lang*

注释(一) 词语例释

Chú thích 1 替

“替”，动词，意思是“代替”。例如：

- (1) 见了外公，你替我向他问好。
- (2) 刘老师今天有点事儿来不了，你能替替他吗？

“替”，也可以做介词，表示“给、为”。例如：

- (3) 七郎暗暗下定决心一定要杀死“夕”，替百姓除掉这个制造灾害的东西。
- (4) 李阳要去留学了，我们都替他高兴。

● 练一练：完成句子或对话

- (1) 你放心吧，他借的钱\_\_\_\_\_。(替)
- (2) 后天就要考试了，小明的病还没好，\_\_\_\_\_。(替)
- (3) A: 明天，我去上海出差，要带点儿什么东西吗？  
B: \_\_\_\_\_。(替)



## 2 说不定

“说不定”，动词，意思是“不能说得很清楚、肯定”。例如：

(1) 这事儿经理已经同意了，只是出发的时间还说不定。

(2) 咱俩到底谁赢谁输还真说不定呢。

“说不定”，也可以做副词，表示估计，可能性很大。例如：

(3) 周末他起得晚，这会儿说不定还在睡觉呢。

(4) 别随随便便就说放弃，说不定下次就成功了。

### ● 练一练：完成句子或对话

(1) 你再去图书馆或书店转转，\_\_\_\_\_。(说不定)

(2) A: 今年的优秀毕业生定了吗？李阳有希望吗？

B: \_\_\_\_\_。(说不定)

(3) A: 要想达到他那样的成就，我这辈子是不敢想了。

B: \_\_\_\_\_。(说不定)

## 3 似的

“似的”，助词，“像/跟/好像……似的”表示跟某种事物、情况相似。多用于书面语。例如：

(1) 消息一出来，询问情况的电话雪片似的纷纷打来。

(2) 我不敢相信这是真的，好像做梦似的。

在“……得+什么似的”结构中，“什么似的”代替想表示的情态，有夸张的语气。例如：

(3) 刘方背着重重的电脑包挤地铁，下班回到家累得什么似的。

(4) “夕”吓得什么似的，急忙往外逃。

### ● 练一练：完成句子或对话

(1) 丽丽爱读书，一天要是不看点儿什么，\_\_\_\_\_。(似的)

(2) 李阳考上了北大，\_\_\_\_\_。(似的)

(3) A: 小刘怎么了？她今天有点儿不太高兴。

B: \_\_\_\_\_。(似的)

## 4 纷纷

“纷纷”，形容词，“动词/形容词+纷纷”形容（言论、落下的东西）多而乱。例如：

- (1) 秋风刮起，落叶纷纷。  
 (2) 他救起了妻子，孩子却被大水冲走了。事后，人们议论 (yìlùn, bàn tán, bàn bāo) 纷纷。

“纷纷”，也可以做副词，后面接动词，表示（许多人或事物）接二连三地。例如：

- (3) 除掉“夕”以后，百姓纷纷对七郎表达谢意。  
 (4) 要下雨了，路上的人纷纷往家里跑。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 新年快到了，各大商场、购物中心\_\_\_\_\_。（纷纷）  
 (2) 见到熊猫的游客们非常兴奋，\_\_\_\_\_。（纷纷）  
 (3) A: 听说了吗？小刘的妻子生了个女儿。  
 B: \_\_\_\_\_。（纷纷）

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
制造		飞机/机会/战争/难题
表达		思想/决心/心情/感受/意见/看法
定语	+	中心语
天真的		孩子/性格/想法
整个		房间/社会/计划/夏天/过程
状语	+	中心语
仔细地/关心地/急忙/纷纷		询问
准确地/生动地/形象地		表达
中心语	+	补语
除		掉/去
吓/急/恨/羡慕/后悔/吵		得+什么似的

### (三) 词语辨析

#### 打听—询问

	打听	询问
共同点	都是动词，都有“问”的意思。	
	如：他打听/询问了老人的身体和生活情况。	
不同点	1. 多用于口语。	1. 多用于书面语。
	如：我跟您打听一下，附近有邮局吗？	如：他仔细地询问了公司近年来的发展情况。
	2. 一般用于寻找、了解有关信息，后可跟结果补语“到”。	2. 后面一般不能带结果补语“到”；另外，还有征求意见的意思。
	如：我到处打听也没打听到这家公司。	如：他打电话询问刘教授对论文(lùnwén, luận văn)的意见。
	3. 没有这种用法。	3. 后面可跟动作的对象，还可活用为名词。 如：警察询问了当天见过他的邻居。他详细地回答了病人的询问。

#### ● 做一做：选词填空

	打听	询问
(1) A: 打扰一下，向您_____件事。你知道王老板有什么兴趣爱好吗？ B: 他最大的爱好就是去各地旅游了，平时也喜欢看看书、看看电影什么的。	✓	×
(2) 她_____到北京有位医生能治这个病，就带着孩子来了。		
(3) 我_____了一下，附近像这样的房子，差不多都得一百万。		
(4) 我_____了几个修过机器的顾客，他们对小刘的服务都很满意。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

赶紧 无奈 制造 果然 伤害 此外

- ① 还真让你说对了，他\_\_\_\_\_还不知道这件事。
- ② 两岁的果果是我们家最能\_\_\_\_\_麻烦的人。
- ③ 姑娘脸上表现出很\_\_\_\_\_的样子。
- ④ 他喜欢音乐、电影、运动，\_\_\_\_\_还喜欢旅行。
- ⑤ 不用送了，\_\_\_\_\_回去吧，家里还有别的客人呢。
- ⑥ 经常熬夜对身体的\_\_\_\_\_极大。

## 2 选择正确答案

- ① 人的思想感情是非常丰富的，有些是无法用语言准确\_\_\_\_\_的。  
(A. 表示 B. 表达)
- ② 你\_\_\_\_\_给他回个电话，他好像有什么急事找你。(A. 急忙 B. 赶紧)
- ③ 今天是不可能了，你\_\_\_\_\_安排一个时间见面吧。(A. 此外 B. 另外)
- ④ 明星 (míngxīng, minh tinh, ngôi sao) 的影响力\_\_\_\_\_不一般。  
(A. 果然 B. 居然)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 你的担心不是 A 没有 B 道理的，今天李阳 C 没有 D 通过面试。(果然)
- ② A 学院 B 所有的 C 老师同学都在议论 D 这件事。(整个)
- ③ A 路上的人 B 他着急，拉住 C 他的马，阻止 D 他说：“方向错了。”  
(替)
- ④ 忽然，他 A 看见小木屋的方向 B 升起了黑烟，C 他 D 跑过去看。  
(急忙)



4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
“夕”的情况和习性	怪物、伤害、制造、灾害、响声、影子	
七郎除掉“夕”的经过	果然、锅、盆、吓、似的、逃、射	
年三十的风俗习惯	守岁、熬夜、鞭炮	

扩展

Phần mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
旅游	名胜古迹 ( míngshèng gǔjì )、风景 ( fēngjǐng )、展览 ( zhǎnlǎn )、合影 ( hé yǐng )、预订 ( yùdìng )、结账 ( jiézhàng )、团 ( tuán )、时差 ( shíchā )
节日	国庆节 ( Guóqìngjié )、元旦 ( Yuándàn )、除夕 ( Chúxī )

● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 我们还是先\_\_\_\_\_好宾馆吧，到了那儿再找比较麻烦。
- (2) 你好，我要退房，现在可以\_\_\_\_\_吗？
- (3) 我昨天刚从英国回来，\_\_\_\_\_还没倒过来。
- (4) 在北京留学的这一年，这里的各大\_\_\_\_\_我都看遍了。

运用  
Phần  
vận dụng

背景分析:

每个国家都有自己的传统节日，新年应该是最热闹的节日之一了。中国人过年时有很多风俗习惯和庆祝活动。亲朋好友要互相拜年，家家户户都要贴春联（*chūnlián, câu đối Tết*），放鞭炮，包饺子，逛庙会（*miào huì, hội chùa*），看舞龙、舞狮子。另外，大人们也忘不了给孩子红包，这个红包还有一个特别的名字叫“压岁钱”。以上介绍的有关春节的风俗习惯，你知道哪些？

话题讨论：我知道的有关中国新年的风俗习惯

1. 有关春节的风俗习惯，你比较了解的是什么？
2. 你是怎么知道这些情况的？你感兴趣的地方（或原因）是什么？
3. 如果你能在中国过春节的话，你最想做的是做什么？

命题写作:

请以“我眼中的中国春节”为题写一段话，介绍一下你对中国春节的了解和看法。尽量用本课所学的生词，字数不少于100字。





# 倾听故事

## Lắng nghe điển tích

Chủ đề

3



# 7

## 成语故事两则

### Hai câu chuyện thành ngữ

**热身 1** 请看下面的图片，试着找出本课跟它有关的生词。

Phần  
khởi động



生词：大象

**2** 请先想一想这个故事想要说明什么道理 (dàolǐ, chân lý)，然后向大家介绍一下你对这个故事的理

### 课文

Bài học

**盲人摸象** (255字) 07-1

很久以前，有一个很有智慧的国王。一天，他让士兵们去找一头大象和一些出生时眼睛就瞎了的人回来。士兵们分别去不同地方寻找，把找到的大象和盲人带到他面前。

国王叫盲人们去摸一摸大象，问他们：“你们觉得大象是什么样的



生词 07-2

- |          |            |  |
|----------|------------|--|
| 1. 成语    | chéngyǔ    | dt. thành ngữ  |
| 2. 则     | zé         | lượng.<br>(được dùng cho bài văn chia<br>mục hoặc tự thành đoạn)<br>mẫu, bản |
| * 3. 盲人  | máng rén   | dt. người mù   |
| 4. 摸     | mō         | đgt. sờ, chạm  |
| 5. (大) 象 | (dà) xiàng | dt. con voi  |
| 6. 智慧    | zhìhuì     | dt. trí tuệ, sự<br>sáng suốt   |
| 7. 士兵    | shìbīng    | dt. binh lính  |
| 8. 瞎     | xiā        | đgt./phó.<br>bị mù; mù quáng, vớ vẩn   |
| 9. 分别    | fēnbié     | phó. riêng rẽ,<br>từng người   |
| 10. 寻找   | xúnzhǎo    | đgt. tìm   |

呢？”摸到牙齿的盲人说：“我觉得像一个角。”“胡说！”摸到尾巴的盲人说，“它像一条绳子。”摸到大象身子的盲人说：“我觉得像一面又高又平的墙。”“不，你们都错了，应该是像一把扇子。”这个盲人摸到了大象的耳朵。

国王笑了起来：“你们每个人都只摸到了一点，就认为自己了解全部了吗？只有片面的认识是不能下结论的。”

精诚所至，金石为开 (436字) 07-3

西汉时期有一位著名的将军叫李广，他善于骑马射箭，作战勇敢，被称为“飞将军”。一天傍晚，他正带着士兵们在山中打猎，忽然发现远处蹲着一只大老虎。士兵们都紧张地围了上来，想要保护他。李广摇摇头，表示不要紧。只见他从箭袋里取出一支箭，摆好姿势，全神贯注，用尽全力向老虎射去。



- |        |          |                       |
|--------|----------|-----------------------|
| 11. 牙齿 | yáchǐ    | dt. răng              |
| 12. 胡说 | húshuō   | đgt. nói bậy, nói bừa |
| 13. 尾巴 | wěiba    | dt. cái đuôi          |
| 14. 绳子 | shéngzi  | dt. dây thừng         |
| 15. 平  | píng     | tt. bằng phẳng        |
| 16. 墙  | qiáng    | dt. (bức) tường       |
| 17. 扇子 | shànzi   | dt. (cái) quạt        |
| 18. 片面 | piànmiàn | tt. phiến diện        |
| 19. 结论 | jiélùn   | dt. kết luận          |

生词 07-4

- \* 20. 精诚所至，金石为开  
jīngchéng suǒzhì, jīnshí wéi kāi  
lòng thành cảm động đất trời, đá vàng cũng phải vỡ (chỉ cần thành tâm làm hết sức mình thì có thể giải quyết được mọi vấn đề nan giải)
- \* 21. 将军 jiāngjūn dt. tướng quân
- 22. 善于 shànyú đgt. giỏi về, có sở trường
- 23. 称 chēng đgt. gọi là, tán dương
- \* 24. 打猎 dǎ liè đgt. đi săn
- 25. 忽然 hūrán phó. thành linh, bỗng nhiên
- 26. 蹲 dūn đgt. ngồi xổm
- 27. 摇 yáo đgt. lắc, vẩy
- 28. 不要紧 bú yào jǐn không hề gì, không sao cả
- 29. 支 zhī lượng. (dùng cho vật dài, mảnh, không uốn được) cây
- 30. 摆 bǎi đgt. bày biện, sắp đặt (tư thế)
- 31. 姿势 zīshì dt. tư thế
- \* 32. 全神贯注 quánshén guànzhu tập trung tinh thần
- 33. 尽(力) jìn (lì) đgt. gắng hết sức



过了一会儿，老虎没什么反应，士兵们小心地走上前去，想确定它是不是死了。没想到仔细一看，被射中的竟不是老虎，而是一块形状很像老虎的大石头，而且一整支箭几乎全都射到石头中去了！大家都很吃惊，连李广自己都不相信他能有这么大的力气，于是他想再试试。可是，这次他连续换了几根箭，都没能再射进去，有的箭头碎了，有的箭杆断了，而大石头一点儿变化也没有。“哎，怎么会这样？”士兵奇怪地你看我，我看你。“唉！大概是我不够用心了吧！”李广也无奈地说。

人们对这件事情感到很不解，就去问当时最有影响力的学者扬雄。扬雄回答说：“如果诚心实意，即使像金属和石头那样硬的东西也会被打动。”“精诚所至，金石为开”这一成语也便由此流传下来。

#### 专有名词

- |       |            |                                   |
|-------|------------|-----------------------------------|
| 1. 西汉 | Xīhàn      | Triều đại Tây Hán (206 TCN–25 CN) |
| 2. 李广 | Lǐ Guǎng   | Lý Quảng (?–119 TCN)              |
| 3. 扬雄 | Yáng Xióng | Dương Hùng (53 TCN–18 CN)         |

- |        |         |  |
|--------|---------|--|
| 34. 反应 | fǎnyìng | đgt./dt. phản ứng;<br>sự phản ứng  |
| 35. 确定 | quèdìng | đgt. xác định,<br>khẳng định   |
| 36. 石头 | shítou  | dt. đá   |
| 37. 连续 | liánxù  | đgt. liên tục, liên tiếp   |
| 38. 根  | gēn     | dt./lượng.<br>rễ cây, chân; (lượng từ được dùng cho vật dài và mảnh) chiếc, cái                                    |
| 39. 碎  | sùi     | đgt./tt. vỡ; vụn vỡ  |
| *40. 杆 | gān     | dt. cán, báng  |
| 41. 哎  | āi      | ct. (được dùng để diễn tả sự ngạc nhiên hoặc sự không hài lòng) ái chà, trời ơi                                    |
| 42. 唉  | ài      | ct. (được dùng để diễn tả sự thương cảm hoặc hối tiếc) ôi, than ôi, chao ôi  |
| 43. 金属 | jīnshǔ  | dt. kim loại   |
| 44. 硬  | yìng    | tt. cứng, rắn  |
| 45. 便  | biàn    | phó. (được dùng để chỉ việc gì xảy ra một cách tự nhiên trong điều kiện hoặc tình huống nào đó) thì, liền, bèn, là |

### 注释 (一) 词语例释

#### Chú thích 1 瞎

“瞎”，动词，意思是“眼睛看不见”。例如：

- (1) 聪明人用双手挡住了马的双眼，对那个人说：“要是这马真是你的，你一定知道马的哪只眼睛是瞎的。”

(2) 一天，他让士兵们去找一头大象和一些出生时眼睛就瞎了的人回来。

“瞎”，也可以做副词，表示没有理由、没有根据或没有效果地做某事。

例如：

(3) 别听他瞎说，不用害怕。我们不会这么倒霉(dǎoméi, xui xǎo)的。

(4) 他自己的问题，他会想办法的，你就别替他瞎担心了。

● 练一练：完成句子或对话

(1) \_\_\_\_\_，但她的脸上总是有美丽的微笑。(瞎)

(2) A: 刚才的考试你考得怎么样？我有好几个题不会做。

B: \_\_\_\_\_。(瞎)

(3) 你少跟他打交道，\_\_\_\_\_。(瞎)

2 分别

“分别”，动词，意思是“离别”。例如：

(1) 分别是暂时的，我们以后一定会再见。

(2) 从毕业到现在，我们已经分别20年了，一直都没有联系。

“分别”，也可以做副词，表示分头、各自。例如：

(3) 我分别找两个人打听了这件事，他们的说法都是一样的。

(4) 士兵们分别去不同地方寻找，把找到的大象和盲人带到他面前。

“分别”做副词时也表示细数每一个。例如：

(5) 一张桌子上放着三瓶饮料，分别是茶、可乐和咖啡。

(6) 谈到对目前工作最不满意的方面，39.1%的被调查者认为休息时间太少，发展慢、工资太低分别占20.3%和20%。

“分别”还可以做名词，意思是“区别”“不同的地方”。例如：

(7) 我不知道这两种做法有什么分别。

(8) 这两张照片的分别是一眼就看得出来的。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 时间过得真快，\_\_\_\_\_。(分别-动词)

(2) A: 快放寒假了，你们假期有什么打算？

B: \_\_\_\_\_。(分别-副词)

(3) A: 我们有三年没见面了吧？

B: \_\_\_\_\_。(分别-名词)



## 3 根

“根”，名词，意思是“植物在土里向下生长的部分”。例如：

- (1) 这棵树的根又粗又长。
- (2) 这种植物的根下雨时会大量吸水，从而满足自身的需要。

“根”做名词时也表示事物的基础。例如：

- (3) 你这颗 (kē, cái, chiéc) 牙连牙根都坏了，平时难道不疼吗？
- (4) 这件事还是得从根上解决，只解决表面问题是不行的。

“根”，也可以做量词，常用于细长的东西。例如：

- (5) 摸到尾巴的盲人说大象像一根绳子。
- (6) 可是，这次他连续换了几根箭，都没能再射进去，……

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 植物靠\_\_\_\_\_。(根—名词)
- (2) 第一次用筷子的时候，\_\_\_\_\_。(根—量词)
- (3) A: 你今天去超市主要想买什么？  
B: \_\_\_\_\_。(根—量词)

## 4 便

“便”，副词，意思是“就”，常用于书面语。例如：

- (1) 楼上新买了一架钢琴，我们家便多了一些不安静。
- (2) 很多时候，仅仅是换一种心情，换一个角度，便可以从困境中走出来。
- (3) “精诚所至，金石为开”这一成语也便由此流传下来。

## ● 练一练：用所学词语改写句子

- (1) 他刚出门，发现没带钥匙，就转身回去拿。  
他刚出门，发现没带钥匙，\_\_\_\_\_。(便)
- (2) 朋友不停地给她介绍男朋友，但是每次不是她不喜欢别人，就是别人不喜欢她。  
朋友不停地给她介绍男朋友，但是每次\_\_\_\_\_。(便)
- (3) 如果我们坚持原来的想法，这个工作是不可能完成的。  
如果我们坚持原来的想法，\_\_\_\_\_。(便)

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
寻找		机会/信息/亲人/人才
确定		时间/地点/人选
状语	+	中心语
片面(地)		看/认为
连续		工作/驾驶/发生/演出
中心语	+	补语
摸		到……/出(来)……
打/撞/撕(sī, xé)		碎
数量词	+	名词
一支		笔/花/烟
一根/一条		尾巴/绳子/皮带
主语	+	谓语
这件事情/他的伤		不要紧
反应		很快

## (三) 词语辨析

### 忽然—突然

	忽然	突然
共同点	都可用在动词前,表示很快发生、没想到的意思。 如:我们正在上课,他忽然/突然站了起来。	
不同点	是副词,只能用在动词或小句前(可以替换成“突然”)。 如:一天傍晚,他正带着士兵们山中打猎,忽然发现远处的草丛中蹲着一只大老虎。	是副词,也是形容词,可做谓语、补语、定语。 如:这件事太突然了!(形容词,谓语) 这件事发生得太突然了!(补语) 这突然的一声喊叫吓了我一跳。(形容词,定语)

## • 做一做：选词填空

	忽然	突然
(1) 他抱着小狗走到门口，_____想起妈妈不允许他在家里养小动物。	✓	✓
(2) 消息来得太_____了，我完全没有准备。		
(3) 这是一个_____的变化，我们谁也没想到。		
(4) 有个铁路工人_____就辞了职，买帆船出海了，你听说了吗？		

## 练习 1 选择合适的词语填空

## Bài tập

尽力 片面 确定 善于 寻找 不要紧

- ① 他在四处\_\_\_\_\_，但至今仍然没有结果。
- ② 不能这样\_\_\_\_\_地看问题，而要多方面地考虑。
- ③ 你\_\_\_\_\_他就是我们要找的那位英雄吗？
- ④ 我们班有个同学被车撞了，还好伤得不重，\_\_\_\_\_。
- ⑤ 她很爱护学生，也很\_\_\_\_\_教育他们。
- ⑥ 别难过了，虽然成绩不理想，但你已经\_\_\_\_\_了。

## 2 选择正确答案

- ① 每天我一回家，可爱的小狗就\_\_\_\_\_着尾巴冲我跑过来。  
(A. 摸 B. 摇)
- ② 对我们提出的意见，老板还没有做出\_\_\_\_\_。(A. 反应 B. 反映)
- ③ 我真的需要休息了，我已经\_\_\_\_\_工作20个小时了。(A. 继续 B. 连续)
- ④ \_\_\_\_\_，我想到了一个办法，你们看看行不行。(A. 唉 B. 哎)

### 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 他A没回家，肯定是B公司有事，你C着什么D急！ (瞎)
- ② A半夜里，B他C睡着睡着D坐了起来。 (忽然)
- ③ 这么A美丽的B图画竟然是用C绳子D做的！ (根)
- ④ 他们A去两个B不同的城市做社会调查，想了解C南方和北方D不同的风俗！ (分别)

### 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
盲人摸象	瞎、分别、摸、片面、结论	
精诚所至，金石为开	称、忽然、不要紧、确定、连续、硬、便	

### 扩展 Phần mở rộng

话题	HSK (五级) 话题分类词语
语言文字	文字 (wénzì)、词汇 (cíhuì)、成语 (chéngyǔ)、字母 (zìmǔ)、声调 (shēngdiào)、拼音 (pīnyīn)、语气 (yǔqì)、疑问 (yíwèn)、否定 (fǒudìng)、省略 (shěnglüè)

#### ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 对我来说，汉语拼音中的\_\_\_\_\_很难，我常常分不清二声和三声。
- (2) 你怎么能用这种\_\_\_\_\_跟父母说话呢？
- (3) 写文章的时候，不用在每个句子里都用“我”，前面已经有了，后面就可以\_\_\_\_\_了。
- (4) 我提出了我的看法，但领导\_\_\_\_\_了我的意见。



## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析:

射箭的时候，我们要对准目标（mùbiāo, mục tiêu）。这个目标，在古代叫作“的”，也就是我们今天说的“目的”的“的”；而箭，在古代叫做“矢”（shǐ, mũi tên）。连起来就是成语“有的放矢”。我们在这一课中学到了“精诚所至，金石为开”，它告诉我们，做事情的时候，态度很重要，如果诚心实意，即使像金属和石头那样硬的东西也会被打动。但另一方面，如何确定目标也很重要。我们都知道，箭射出的距离是有一定限度的，太远的目标，即使非常正确，也是无法达到（dádào, đi đến, đạt được）的。



## 话题讨论：凡事应有的放矢

1. 你学习过射箭吗？应该怎么做才能更容易射中目标？
2. 在学习、工作或者生活中，我们同样需要有目标，你的目标是什么？
3. 你觉得给自己确定什么样的目标才是最合适的？

## 命题写作：

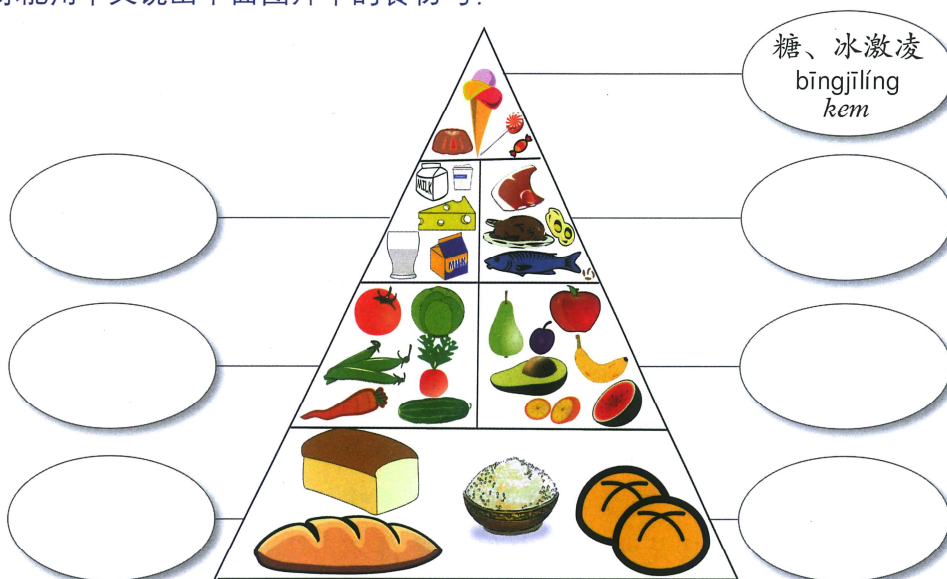
请以“有的放矢”为题，谈一谈你对做事情时态度和目标的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

# 8

## “朝三暮四”的古今义 Thành ngữ "Sáng ba chiều bốn"

**热身 1** 你能用中文说出下面图片中的食物吗？

Phần  
khởi động



**2** 说说在你们国家，有哪些常吃的食物跟中国的有哪些相同，有哪些不同。

### 课文 朝三暮四 (737字) 08-1

Bài học

成语是汉语中非常有特点的一部分词汇。成语有固定的结构，不能随便更改；意义是整体性的，不是每个字意思的简单相加，而是综合起来表达一个完整的意思。

一般来说，成语的意义也是稳定的，很少发生变化，比如我们学过的“盲人摸象”和“精诚所至，金石为开”。但也有古今不同的，像我们今天要学习的“朝三暮四”。

中国古代有一位哲学家，在他的书中讲了这样一个寓言故事：

### 生词 08-2

- \* 1. 朝三暮四 zhāosān mùsì *sáng ba chiều bốn (thay đổi thất thường)*
- 2. 词汇 cíhuì dt. từ vựng
- 3. 固定 gùdìng tt./đgt. cố định; ổn định
- 4. 结构 jiégòu dt. kết cấu, cấu trúc
- 5. 整体 zhěngtǐ dt. chỉnh thể, toàn thể
- 6. 综合 zōnghé đgt./tt. tổng hợp lại; tổng hợp
- 7. 完整 wánzhěng tt. hoàn chỉnh, trọn vẹn
- \* 8. 哲学家 zhéxuéjiā dt. nhà triết học
- \* 9. 寓言 yùyán dt. truyện ngụ ngôn

从前有位老人，喂养了一群猴子当宠物。相处久了，彼此居然可以从表情、声音和行为举止中了解对方的意思。

猴子太多，每天要吃大量的瓜果、蔬菜和粮食。然而，一个普通的家庭，财产不多，哪有那么大的财力满足一群猴子对食物的长期需要呢？老人甚至必须减少家人的消费，好节省些食物拿去喂养猴子。他注意到该限制猴子的食量了。

问题是，猴子不像猪、狗，吃不饱时仅仅只是叫叫，它们如果得不到好的待遇，就会像一群调皮的孩子，经常跟人淘气。

老人的朋友送给他很多橡子，这是一种猴子爱吃的果实。在其他粮食不足的情况下，用橡子喂猴子倒是个办法。于是老人对猴子们说：“今后你们除了吃馒头，还可



- |          |          |   |
|----------|----------|---|
| * 10. 喂养 | wèiyǎng  | đgt. nuôi   |
| 11. 群    | qún      | lượng. bầy, đàn   |
| 12. 猴子   | hóuzi    | dt. con khỉ   |
| 13. 宠物   | chǒngwù  | dt. vật cưng, thú cưng  |
| 14. 相处   | xiāngchǔ | đgt. chung sống   |
| 15. 彼此   | bǐcǐ     | dt. hai bên   |
| 16. 表情   | biǎoqíng | dt. nét mặt, vẻ mặt   |
| 17. 行为   | xíngwéi  | dt. hành vi, hành động  |
| 18. 对方   | duìfāng  | dt. đối phương, phía bên kia                                      |
| 19. 蔬菜   | shūcài   | dt. rau cải   |
| 20. 粮食   | liángshi | dt. lương thực  |
| 21. 家庭   | jiāting  | dt. gia đình  |
| 22. 财产   | cáichǎn  | dt. tài sản, của cải  |
| 23. 消费   | xiāofèi  | đgt. tiêu thụ, tiêu dùng  |
| 24. 节省   | jiéshěng | đgt. tiết kiệm, dành dụm  |
| 25. 限制   | xiànzhì  | đgt. hạn chế  |
| 26. 猪    | zhū      | dt. heo   |
| 27. 调皮   | tiáopí   | tt. nghịch ngợm, tinh nghịch                                      |
| 28. 淘气   | táoqì    | tt. nghịch ngợm   |
| * 29. 橡子 | xiàngzi  | dt. quả đậu, hạt dẻ rừng  |
| 30. 果实   | guǒshí   | dt. quả, trái cây   |
| 31. 不足   | bùzú     | tt./đgt. thiếu; không đủ  |
| 32. 倒    | dào      | phó. (chỉ sự trái ngược với điều được mong đợi hoặc suy nghĩ) lại |



以再吃一些橡子。我早上给你们三颗，晚上给四颗。”

猴子们似乎只弄懂了主人前面说的一个“三”，觉得自己吃了亏，一个个立起身子跳来跳去，对着老人大喊大叫地发脾气。

老人见猴子们不接受，就换了一种方式，安慰它们说道：“要不这样吧，既然你们觉得少，那就改成每天早上四颗，晚上三颗，这样总够了吧？”

猴子把主人前面说的一个“四”当成全天多得了的橡子，所以马上安静下来，显得格外开心。老人看着这情景，哈哈地笑了。

哲学家用这个故事告诉人们，不要太关心生死、得失，因为到最后我们会发现没有失去什么，也没有得到什么。不过，发展到今天，“朝三暮四”这个成语的意义已经完全改变了。你知道它现在是什么意思吗？

- |        |          |            |   |
|--------|----------|------------|---|
| 33. 馒头 | mántou   | dt.        | màn đầu, bánh bao không nhân  |
| 34. 颗  | kē       | lượng.     | (được dùng cho vật có dạng hạt tròn nhỏ) hạt, viên  |
| 35. 似乎 | sìhū     | phó.       | dường như   |
| 36. 吃亏 | chī kuī  | đgt.       | chịu thiệt, thiệt thòi  |
| 37. 方式 | fāngshì  | dt.        | phương thức, cách thức  |
| 38. 安慰 | ānwèi    | đgt.       | an ủi, dỗ dành  |
| 39. 要不 | yàobu    | liên.      | nếu không thì   |
| 40. 显得 | xiǎnde   | đgt.       | tỏ ra, có vẻ  |
| 41. 格外 | géwài    | phó.       | vô cùng, hết sức  |
| 42. 情景 | qíngjǐng | dt.        | tình cảnh, cảnh tượng   |
| 43. 哈  | hā       | tượng./ct. | (từ tượng thanh chỉ tiếng cười) ha ha, ha hả; (từ cảm thán chỉ sự đắc chí hoặc hài lòng) a ha, ha |

## 注释（一）词语例释

### Chú thích 1 倒

“倒”，副词，表示跟一般情况相反。例如：

- (1) 在其他粮食不足的情况下，用橡子喂猴子倒是个办法。
- (2) 少年不解地问：“怎么勇敢反倒成为缺点了？”

“倒”，表示没有想到。例如：

- (3) 有这样的人？我倒要认识认识。
- (4) 对方确实厉害，一上场就先赢了他两局，但最后反倒是他赢了。



“倒”，可以表示让步，先用“倒”肯定，再说其他方面。例如：

(5) 质量倒是挺好，就是价格太贵了。

(6) 我倒是很愿意参加这次活动，就是暂时无法确定是否有时间。

“倒”，还可以表示不耐烦地问或催。例如：

(7) 你究竟去还是不去？倒是说句话呀！

(8) 你倒是说说看，这件事你不负责谁负责？

● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 你觉得这套房子装修得怎么样？

B: \_\_\_\_\_。(倒)

(2) \_\_\_\_\_，做起来可就难了。(倒)

(3) A: \_\_\_\_\_。(倒)

B: 着什么急啊？再等两分钟，马上就好了。

2 ……来……去

“……来……去”，表示动作的多次重复，用在“来”和“去”前的两个动词通常是同一个词或者近义词。例如：

(1) 小狗追着自己的尾巴，在草地上跑来跑去。

(2) 猴子们似乎只弄懂了主人前面说的一个“三”，觉得自己吃了亏，一个个立起身子跳来跳去，对着老人大喊大叫地发脾气。

(3) 他们研究来讨论去，还是没找出原因。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 他的手机不见了，很着急，\_\_\_\_\_。(……来……去)

(2) 公园里，\_\_\_\_\_。(……来……去)

(3) A: 怎么帮他把丢掉的手机找回来，你有办法了吗？

B: \_\_\_\_\_。(……来……去)

3 要不

“要不”，连词，意思跟“要不然”相同，表示如果不这样，就会出现下面的结果。“要不/要不然”常放在后一分句的主语前。例如：

- (1) 老太太说：“4块，要不我不买。”
- (2) 还好碰见你了，要不然我今天肯定要迟到了。
- “要不/要不然”还可以表示还有另外一种选择。例如：
- (3) 今天太晚了，要不你明天再走吧。
- (4) 要不这样吧，既然你们觉得少，那就改成每天早上四颗，晚上三颗，这样总够了吧？

● 练一练：完成句子或对话

- (1) 谢谢你昨晚给我发了个短信，\_\_\_\_\_。(要不)
- (2) A: 后天我们打算去中国朋友家过除夕，你有什么计划？  
B: \_\_\_\_\_。(要不)
- (3) A: \_\_\_\_\_。(要不)  
B: 我都行，看你什么时候方便吧。

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
限制		数量/年龄/发展
显得		很健康/格外高兴/更加美丽
定语	+	中心语
固定(的)		结构/职业/收入/座位/地点/消费群体
消费		群体/量/习惯/水平/标准
状语	+	中心语
完整地		叙述/取出来/保留(bǎoliú, giữ lại)下来
跟朋友/家人		相处
中心语	+	补语
固定		一下/下来/在……
节省		一点儿/出来/下来
数量词	+	名词
一群		猴子/鸟/牛/羊/马/人/学生
一颗		葡萄/牙齿

### （三）词语辨析

彼此—互相

	彼此	互相
共同点	<p>都有表示双方有同样行为的意思。</p> <p>如：我们彼此/互相都很了解对方。</p>	
不同点	<p>1. 代词，可以用在动词前做主语。</p> <p>如：相处久了，彼此居然可以从表情、声音和行为举止中了解对方的意思。</p>	<p>1. 副词，用在动词前时前面还需要加主语。</p> <p>如：好朋友应该互相帮助。</p>
	<p>2. 还可做宾语、定语。</p> <p>如：我们是最好的朋友，不分彼此。 (宾语)</p> <p>我们彼此的爱好相同。(定语)</p>	<p>2. 不能做宾语、定语。</p>
	<p>3. 可以重叠，表示双方差不多。</p> <p>如：咱们俩彼此彼此，我画得比你好不了多少。</p>	<p>3. 不能重叠。</p>

### ● 做一做：选词填空

	彼此	互相
(1) 你们是姐妹, 应该_____照顾。	✓	✓
(2) 对同一个问题, _____的认识不同, 是很正常的事情。		
(3) 我们是夫妻, 各自除了孝顺自己的父母, 也应该孝顺_____的父母。		
(4) 现在是我们公司最困难的时候, 大家应该_____支持, _____帮助。		

### 练习 1 选择合适的词语填空

## Bài tập

顆 群 安慰 似乎 限制 相處

- ① 希望我们能够友好\_\_\_\_，共同发展。
- ② 他最近心情不太好，事情\_\_\_\_办得不太顺利。
- ③ 聚在电台门口的那\_\_\_\_人是干什么的？
- ④ 她跟丈夫离婚后非常伤心，朋友们轮流来\_\_\_\_她。

- ⑤ 小明昨天掉了一\_\_\_\_\_牙齿，这是他第一次换牙。
- ⑥ 这次的作文不\_\_\_\_\_字数，你可以想写多少就写多少。

## 2 选择正确答案

- ① 我建议这几天我们应该把下周会议讨论话题的顺序\_\_\_\_\_下来。  
(A. 固定 B. 一定)
- ② 汉语的\_\_\_\_\_非常丰富，你得特别注意近义\_\_\_\_\_之间的区别。  
(A. 词 B. 词汇)
- ③ 这篇文章\_\_\_\_\_上写得不错，有些小地方还要再改改。  
(A. 整体 B. 完整)
- ④ 这两个女孩儿关系非常好，\_\_\_\_\_亲姐妹一样。(A. 似乎 B. 好像)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 从成为 A 大学同学以来，B 他们就 C 相爱 D 了。(彼此)
- ② 他输了这场比赛不是因为能力 A 不够 B，而是因为 C 准备 D。(不足)
- ③ A 我 B 很想辞职，但是 C 我妻子 D 不支持我的想法。(倒是)
- ④ 你已经 A 不错了，别老觉得自己好像 B 吃了 C 亏 D 似的！(大)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
老人和猴子的关系	群、相处、彼此	
老人发现的问题	粮食、财产、节省、限制、淘气	
老人和猴子的交流	不足、倒、似乎、……来……去、要不、显得	



## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
饮食1	食物 (shíwù)、粮食 (liángshi)、蔬菜 (shūcài)、豆腐 (dòufu)、 辣椒 (làjiāo)、花生 (huāshēng)、土豆 (tǔdòu)、玉米 (yùmǐ)、 馒头 (mántou)、海鲜 (hǎixiān)、香肠 (xiāngcháng)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) \_\_\_\_\_ 主要是指可以做主食的东西，比如大米、土豆、玉米等。
- (2) 你不能每顿饭光吃肉，还得多吃\_\_\_\_\_。
- (3) 我不太能吃辣，麻烦你做菜时少放点儿\_\_\_\_\_。
- (4) 我老家靠海，所以我从小就喜欢吃\_\_\_\_\_。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

“朝三暮四”这个词原来的意思是说不管是“朝三暮四”，还是“朝四暮三”，实际上没有变化，我们没有得到什么，也没有失去什么。后来这个成语用来形容 (xíngróng, miêu tả) 做事经常改变，到今天甚至发展成专门用来形容一个人对感情不专一。从这个例子，我们可以看到词汇在使用过程中意义发生了变化。这种情况在每种语言中都会出现。

## 话题讨论：词汇的语义变化

1. 请调查一下汉语中词汇语义从古代到现代发生变化的情况，例如“菜”“金”“汤”“走”等。
2. 举一个你自己母语中词汇语义变化的例子。
3. 你觉得了解这种语义变化现象对你的汉语学习有帮助吗？举例说明。

## 命题写作：

请以“‘朝三暮四’的古与今”为题，谈一谈你对词汇语义变化的看法。尽量用本课所学的生词，字数不少于100字。

# 9

## 别样鲁迅 Một Lỗ Tấn khác

**热身 1** 请说说照片里的人物是谁。关于他，你知道些什么？

Phần  
khởi động



**2** 问一下你的同学或朋友，他们跟朋友聚会时常常去哪些地方，最喜欢进行什么活动。

常去的地方	进行的活动	地点和活动情况介绍

### 课文 别样鲁迅 (648字) 09-1

Bài học

美食很大一部分是靠名人推动的，这一点在民国时期表现得尤其突出。例如著名的文学家鲁迅，在吃喝这件事上，就算是个地道的行家，不但会吃，还会亲自动手做，



### 生词 09-2

- 表现 biǎoxiàn đgt./dt. thể hiện; biểu hiện
- 突出 tūchū tt. nổi bật, nổi trội
- 文学家 wénxuéjiā dt. nhà văn
- 算 suàn đgt. coi là, xem là
- 地道 dìdao tt. đích thực, chân chính, chính cống
- \* 行家 hángjia dt. người trong nghề, người thạo nghề
- 亲自 qīnzì phó. tự, đích thân

对许多美食都有独特的见解。这是近代新时尚。

北京是鲁迅长期生活过的城市，仅从这一时期鲁迅写作的日记中，我们发现他去过的知名餐馆就有65家，另外，他还很爱吃稻香村的点心。作为大作家、大学问家，鲁迅对吃很讲究，吃的内容在他的日记里占了很大一部分。在众多餐馆里，鲁迅去得最多、最喜欢的是广和居，平均每周都要去一次。

鲁迅经常到这家店的一个重要原因是距离近，广和居的大门就在他当时住的胡同的斜对面。位于菜市口附近的广和居是北京“八大居”之首，在民国时期非常出名。广和居算不上豪华，但却很适合朋友在这里聚会、热闹。这里特别欢迎文人的光临，为他们的聚会创造了很好的条件。广和居院里分成大小不同的各种房间，有一个人的，有三五人小聚的，也有十多个人大聚会的。这大大满足了鲁迅爱和朋友吃饭的要求。他爱好交际，大方好客，常呼朋唤友，多数是三五个人一起吃，有时甚至会直接让广和居送外卖到家里，在家招待朋友。当



- \* 8. 见解 jiànjiě dt. cách nhìn, quan niệm
- 9. 近代 jìndài dt. thời cận đại (chỉ khoảng thời gian từ giữa thế kỷ 19 đến năm 1919 trong lịch sử Trung Quốc)
- 10. 时尚 shíshàng dt. mốt, thời trang
- 11. 写作 xiězuò đgt. sáng tác
- 12. 点心 diǎnxin dt. bánh ngọt, điểm tâm
- 13. 作为 zuòwéi đgt./giới. coi như; với tư cách
- 14. 学问 xuéwen dt. tri thức, học thức
- 15. 讲究 jiǎngjiu đgt./tt. chú ý, chú trọng; đẹp đẽ
- 16. 平均 píngjūn đgt. tính trung bình
- 17. 胡同 hútòng dt. ngõ hẻm
- 18. 位于 wèiyú đgt. nằm ở
- 19. 首 shǒu dt./lượng. người (vật) đứng đầu; bài
- 20. 豪华 háohuá tt. sang trọng, lộng lẫy
- 21. 光临 guānglín đgt. đến dự, hay lui tới
- 22. 交际 jiāojì dt. xã giao, sự giao thiệp
- 23. 大方 dàfang tt. rộng rãi, hào phóng
- 24. 好客 hàokè đgt. hiếu khách, mến khách
- 25. 呼朋唤友 hūpéng huànyǒu mời mọc bạn bè, tập hợp bạn bè
- 26. 招待 zhāodài đgt. chiêu đãi, thết đãi



然最重要的还是因为广和居有鲁迅喜欢的菜。那里的菜既有高档的，也有适合普通百姓的，样样都让人有胃口。

鲁迅也爱喝酒，虽然明明知道自己有胃病，不应该喝酒，但却很难戒掉。他是每顿饭必喝酒的人。现在保存的历史资料记载，他和郁达夫一起喝酒的次数最多。鲁迅酒量不大，经常喝醉，而且在喝酒的过程中烟不离手。郁达夫在1933年曾经作诗形容他：“醉眼蒙眈上酒楼，彷徨呐喊两悠悠”，描写得十分形象。

改编自《民国吃家》，作者：二毛

- 27. 高档 gāodàng tt. hảo hạng, cao cấp
- 28. 胃口 wèikǒu dt. khẩu vị, sự thèm ăn
- 29. 明明 míngmíng phó. rõ ràng, chắc chắn
- 30. 胃 wèi dt. dạ dày, bao tử
- 31. 戒 jiè đgt. cai, bỏ
- 32. 保存 bǎocún đgt. giữ gìn, bảo tồn
- 33. 资料 zīliào dt. tài liệu, tư liệu
- 34. 曾经 céngjīng phó. đã từng
- 35. 形容 xíngróng đgt. hình dung, miêu tả
- \* 36. 蒙眈 ménglóng tt. lơ mơ, mơ màng, mờ ảo
- \* 37. 悠悠 yōuyōu tt. thong thả, ung dung
- 38. 形象 xíngxiàng tt. sinh động

### 专有名词

- 1. 鲁迅 Lǚ Xùn Lỗ Tấn (1881–1936) (nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc)
- 2. 民国 (中华民国, 1912-1949) Mínguó (Zhōnghuá Mínguó) Dân Quốc (Trung Hoa Dân Quốc, 1912–1949)
- 3. 稻香村 Dàoxiāngcūn Đạo Hương Thôn (tên tiệm bánh)
- 4. 广和居 Guǎnghéjū Quảng Hòa Cư (tên nhà hàng)
- 5. 菜市口 Càishìkǒu Thái Thị Khẩu (địa danh)
- 6. 郁达夫 Yù Dáfu Úc Đạt Phu (1896–1945) (nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc)
- 7. 《彷徨》 Páng huáng Bàng hoàng (tên một tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)
- 8. 《呐喊》 Nà hǎn Gào thét (tên một tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)



## 注释(一) 词语例释

## Chú thích 1 算

“算”，动词，意思是“认作，当作”。例如：

(1) 例如著名的文学家鲁迅，在吃喝这件事上，就算是个地道的行家，……

(2) 这钱就算我借给你的，将来你有了的时候再还我。

“算”后面可以跟“了”，表示作罢、不再计较的意思。例如：

(3) 不就是一个空瓶子吗？扔掉算了。

(4) 算了吧，你跑得再快，也追不上会飞的鸟啊。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 从我家去公司，坐几站地铁就到了，\_\_\_\_\_。(算)

(2) A: 后天是孩子的生日，你打算怎么表示一下呀？

B: \_\_\_\_\_。(算)

(3) A: 电影几点开始？吃好饭再去，时间是不是有点儿紧张啊？

B: \_\_\_\_\_。(算了)

## 2 作为

“作为”，动词，意思是“看作，认为是……”。例如：

(1) 北海公园离家最近，所以我把那儿作为每晚散步的去处。

(2) 经理要请我去吃顿饭，说是作为我加班的表扬。

“作为”，可以做介词，用于引出人的身份或事物性质。例如：

(3) 作为大作家、大学问家，鲁迅对吃很讲究，吃的内容在他的日记里占了很大一部分。

(4) 西红柿是世界上种植(zhòngzhí, trồng)非常普遍的蔬菜，中国作为主要生产国之一也在扩大(kuòdà, mở rộng)它的种植面积(miànjī, diện tích)。

● 练一练：完成句子或对话

(1) \_\_\_\_\_，治病救人是我们的职责。(作为)

(2) A: 你做的面包比外边卖的都好吃，你真应该开个店。

B: 我喜欢现在的工作，\_\_\_\_\_。(作为)

(3) A: 小明每天从早忙到晚，又是学游泳，又是弹钢琴，可学习成绩下降了很多。

B: \_\_\_\_\_。(作为)

### 3 曾经

“曾经”，副词，表示从前有过某种行为或出现过某种情况。例如：

- (1) 郁达夫在1933年曾经作诗形容他：“醉眼蒙眈上酒楼，彷徨呐喊两悠悠”，描写得十分形象。
- (2) 鲁迅曾经说他是将别人喝牛奶、咖啡的时间用来学习。
- (3) 孔子曾经带着学生周游各国14年，传播他的思想。

#### ● 练一练：完成对话

- (1) A: 你和李阳好像很熟啊，你们以前就认识？  
B: 对，\_\_\_\_\_。（曾经）
- (2) A: 你来北京才半年，汉语怎么说得这么好？  
B: 哦，是这样的，\_\_\_\_\_。（曾经）
- (3) A: \_\_\_\_\_。（曾经）  
B: 真的吗？我最近也迷上了摄影，以后遇到问题可以请教他了。

### （二）词语搭配

动词	+	宾语
讲究		吃/穿/卫生/方法
戒		烟/酒
定语	+	中心语
地道的		普通话/北京小吃
高档（的）		礼品/家具/服装 (fúzhǔāng, trang phục)
中心语	+	补语
算		得上/不上
保存		几百年/完好/至今
数量词	+	名词
一条/个		胡同
一首		歌/诗
主语	+	谓语
表现		（很）好/突出/稳定
描写		（很）形象

## (三) 词语辨析

## 亲自—自己

	亲自	自己
共同点	都有表示本人的意思。 如：(鲁迅)不但会吃，还会亲自/自己动手做。	
不同点	1. 副词，常用于主语和动词之间。 如：老人总是亲自喂养他的猴子。	1. 代词，可做主语、宾语、定语等。 如：请大家带好 <u>自己</u> 的资料。
	2. 一般用于身份地位较高的人，或平时不常做的事。 如：这份礼物是市长亲自为生病的小女孩儿做的。	2. 强调动作的完成者是本人不是别人。 如：你应该自己努力学习，不能总是靠别人。

## ● 做一做：选词填空

	亲自	自己
(1) 这是你_____的事，应该_____做。	×	✓
(2) 今年我的业绩全公司第一，新年晚会上，总裁_____给我发了奖金。		
(3) 希望您能_____来参加这次活动。		
(4) 每个学生都有_____的性格特点和兴趣爱好，因此老师在教育学生时应该注意选择合适的方法。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

戒 首 保存 地道 讲究 形象

- 著名的文学家、语言学家刘半农1920年写了一\_\_\_\_\_题为《教我如何不想她》的小诗，流传至今。
- 筷子是中餐最主要的进餐用具，在使用上也有很多\_\_\_\_\_。
- 你咳嗽得这么厉害，真得\_\_\_\_\_烟了！
- 作为一家北京的川菜馆，能做出如此\_\_\_\_\_的麻婆豆腐真是不容易。
- 新鲜的葡萄不易\_\_\_\_\_，因此其价格也比较高。
- 公司这次要求招聘\_\_\_\_\_好的职员。

## 2 选择正确答案

- ① 他平时成绩一般，但在今晚的比赛中\_\_\_\_\_得很突出。  
(A. 表达 B. 表现)
- ② 我对从1840年到1919年的中国\_\_\_\_\_历史很感兴趣。  
(A. 近代 B. 现代)
- ③ 我今天\_\_\_\_\_不太舒服，所以没什么\_\_\_\_\_。  
(A. 胃 B. 胃口)
- ④ 人们\_\_\_\_\_把西红柿当做有害的果子。  
(A. 曾经 B. 已经)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 这事你找我 A 商量 B 找对人 C 了，这方面我可懂得 D 不少。 (算)
- ② 我 A 听说总理 B 将 C 参加这次活动 D。 (亲自)
- ③ 请写下与你 A 关系最 B 亲近的六个朋友，记下他们每个人的月收入，  
然后 C 算出他们月收入的 D 数。 (平均)
- ④ A 这 B 怎么 C 是个缺点呢？ D 是个优点呀！ (明明)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
鲁迅与美食	算、亲自、作为、讲究	
广和居	平均、位于、光临、 交际、招待、胃口	
鲁迅与酒	胃、戒、保存、曾经	



## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
社会	道德 (dàodé)、传统 (chuántǒng)、风俗 (fēngsú)、 制度 (zhìdù)、秩序 (zhìxù)、权力 (quánlì)、权利 (quánlì)、 义务 (yìwù)、文明 (wénmíng)、人口 (rénkǒu)、集体 (jítǐ)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 公司有严格的管理\_\_\_\_，保证了各项工作的正常进行。
- (2) 每一个学龄儿童都有受教育的\_\_\_\_\_。
- (3) 西安，古称“长安”，是世界四大\_\_\_\_\_古都之一。
- (4) 乘车、购物要排队，好的公共\_\_\_\_\_需要我们每个人的努力。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

鲁迅 (1881—1936)，浙江绍兴人，原名周树人，“鲁迅”是他在1918年5月发表中国第一篇白话小说《狂人日记》时开始使用的笔名。他曾留学日本学习医学，后从事 (cóngshì, làm) 文学创作。在中国，鲁迅是中国现代文学史上一位地位独特、影响深远的作家。他的作品思想 (sīxiǎng, tư tưởng) 深刻，充满批判 (pīpàn, phê phán) 性，像是用笔做武器在战斗。《呐喊》和《彷徨》是他的两部小说集。



## 讨论话题：我喜欢的一位名人

1. 你喜欢的这位名人是谁？简单介绍一下有关他/她的情况。
2. 你如何评价他/她？你喜欢他/她的理由是什么？
3. 你觉得他/她对你有影响吗？有什么影响？

## 命题写作：

请以“我喜欢的一位名人”为题，介绍一位你熟悉的著名人物。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

走近科学  
Tiếp cận khoa học

Chủ đề

4

# 10

## 争论的奇迹

### Kỳ tích của cuộc tranh luận

**热身 1** 请试着用本课的生词来描述下面的图片。

Phần  
khởi động



描述：这是一位摄影师拍的照片。

**2** 你知道哪些表示手部动作的动词？请写在下面的横线上，并说说它们分别是什么意思。

本课生词中的：拍 \_\_\_\_\_

其他你知道的：\_\_\_\_\_

## 课文 争论的奇迹 (560字) 10-1

### Bài học

1872年的一天，在美国加利福尼亚州的一个酒店里，斯坦福与科恩围绕“马奔跑时蹄子是否着地”进行了辩论。斯坦福认为，马奔跑得那么快，在跳起时四蹄应该都是不落地的；而科恩认为，马要是四蹄都不着地，那不是成了青蛙啦？



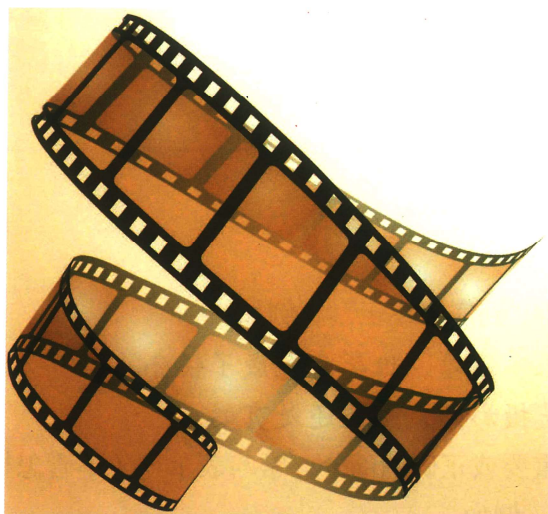
### 生词 10-2

- |           |          |                            |
|-----------|----------|----------------------------|
| 1. 争论     | zhēnglùn | đgt. tranh luận            |
| 2. 奇迹     | qíjì     | dt. kỳ tích                |
| 3. 围绕     | wéirào   | đgt. xoay quanh            |
| * 4. 奔跑   | bēnpǎo   | đgt. chạy nhanh            |
| * 5. 蹄(子) | tí(zì)   | dt. móng guốc              |
| 6. 辩论     | biànlùn  | đgt. biện luận, tranh luận |
| * 7. 青蛙   | qīngwā   | dt. ếch, nhái              |

应该是始终有一蹄着地。两人各执一词，争论得脸红脖子粗，谁也说服不了谁。于是他们就请英国摄影师麦布里奇来判断，可麦布里奇也弄不清楚。不过摄影师毕竟是摄影师，主意还是有的。他们一起来到一个操场，在一条跑道的一边等距离放上24个照相机，照相机对准跑道；在跑道另一边打24个洞，分别插进24根木棍，木棍上系着细线，细线穿过跑道，接上相机快门。

一切都准备好了，麦布里奇让一匹马从跑道的一头飞奔到另一头，马一边跑，一边按顺序撞断拦路的24根细线，相机连续拍下了24张相片，相邻两张相片的差距都很小。相片显示：马奔跑时始终有一蹄着地，科恩赢了。

事后，有人无意识地快速拉动那一长串相片，“奇迹”出现了：各张相片中静止的马连成了一匹运动的马，相片“活”了。这就是电影最早的样子。



- |          |            |  |
|----------|------------|--|
| 8. 啦     | la         | trợ. (là hợp âm của “了 (le)” và “啊 (a)”, biểu thị sự cảm thán, sự chất vấn...) đấy, à, nhé |
| 9. 始终    | shǐzhōng   | phó. từ đầu đến cuối   |
| 10. 脖子   | bózi       | dt. (cái) cổ   |
| 11. 说服   | shuōfú     | đgt. thuyết phục   |
| 12. 摄影师  | shèyǐngshī | dt. nhà nhiếp ảnh  |
| 13. 毕竟   | bìjìng     | phó. rốt cuộc, cuối cùng, suy cho cùng   |
| 14. 操场   | cāochǎng   | dt. sân thể thao, bãi tập  |
| 15. 洞    | dòng       | dt. hốc, lỗ  |
| 16. 插    | chā        | đgt. cắm (vào)   |
| * 17. 棍  | gùn        | dt. gậy  |
| 18. 系    | jì         | đgt. cột, buộc   |
| 19. 匹    | pǐ         | lượng. (được dùng cho ngựa) con  |
| 20. 拦    | lán        | đgt. chặn, cản   |
| 21. 拍    | pāi        | đgt. quay (phim), chụp (ảnh)   |
| 22. 差距   | chājù      | dt. sự chênh lệch, sự khác nhau  |
| 23. 显示   | xiǎnshì    | đgt. thể hiện, cho thấy  |
| * 24. 意识 | yìshì      | dt./đgt. ý thức; nhận thức rõ  |



经过艰苦的试验，电影拍摄技术逐渐改进、成熟。1895年12月28日，法国人卢米埃尔兄弟在巴黎第一次向公众播放了短片《火车到站》，这一天后来成为电影产生的纪念日，兄弟俩也成为历史上最早的电影导演。

留心生活的每一瞬间，并为之争论，适时请求帮助、认真研究，或许重大发现就在你的眼前。

改编自《小故事 大道理》，作者：胡晓

#### 专有名词

- |           |                                 |
|-----------|---------------------------------|
| 1. 加利福尼亚州 | Jiālìfúnyíyà Zhōu<br>California |
| 2. 斯坦福    | Sītǎnfú<br>Leland Stanford      |
| 3. 科恩     | Kē'ēn<br>Cohen                  |
| 4. 麦布里奇   | Màibùlǐqí<br>Eadweard Muybridge |
| 5. 卢米埃尔   | Lúmǐ'āi'ěr<br>Lumière           |

- |          |          |  |
|----------|----------|--|
| 25. 艰苦   | jiānkǔ   | tt. gian khổ                             |
| * 26. 试验 | shìyàn   | dt./đgt. sự thử nghiệm; thử nghiệm       |
| 27. 逐渐   | zhújiàn  | phó. dần dần                             |
| 28. 改进   | gǎijìn   | đgt. cải thiện, cải tiến                 |
| 29. 成熟   | chéngshú | đgt./tt. chín muồi; hoàn thiện           |
| 30. 兄弟   | xiōngdì  | dt. anh em                               |
| 31. 播放   | bōfàng   | đgt. phát sóng, chiếu                    |
| 32. 纪念   | jìniàn   | đgt. kỷ niệm, tưởng niệm                 |
| 33. 导演   | dǎoyǎn   | dt./đgt. nhà đạo diễn; đạo diễn          |
| * 34. 瞬间 | shùnjiān | dt. chốc lát, khoảnh khắc                |
| 35. 请求   | qǐngqiú  | đgt./dt. yêu cầu, đề nghị; lời thỉnh cầu |
| 36. 或许   | huòxǔ    | phó. có lẽ, có thể                       |
| 37. 重大   | zhòngdà  | tt. trọng đại, to lớn                    |

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 毕竟

“毕竟”，副词，意思是“到底，终于”。例如：

- (1) 虽然我们遇到了很多困难，但毕竟完成了任务。
- (2) 不过摄影师毕竟是摄影师，主意还是有的。

“毕竟”也用于指出最重要或正确的部分，常与表示“（不管怎样）结论就是这样”的句子一起使用。例如：

(3) 生活中总有无法解决的问题，毕竟不是所有的对错都能讲清楚，甚至可能根本就没有真正的对与错。

(4) 他不高兴是正常的，毕竟没有人能在摔得头破血(xuè, máu)流的时候，还高兴得起来。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 你们毕竟是好朋友，\_\_\_\_\_。

(2) A: 这孩子真是太淘气了！我快被他烦死了！

B: \_\_\_\_\_。(毕竟)

(3) A: 他最近脾气真是太差了，一点儿小事就发火！

B: \_\_\_\_\_。(毕竟)

2 逐渐

“逐渐”，副词，表示程度或数量一点点增加或减少。例如：

(1) 食物越来越少，老人不得不逐渐限制猴子的食量。

(2) 这项运动首先在亚太地区流行，并逐渐受到世界各地人们的欢迎。

(3) 经过艰苦的试验，电影拍摄技术逐渐改进、成熟。

● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 刚来北京的时候，你习惯吗？

B: \_\_\_\_\_。(逐渐)

(2) 茶首先在中国出现，\_\_\_\_\_。(逐渐)

(3) A: \_\_\_\_\_。(逐渐)

B: 我觉得你说得对，就这么办吧。

3 或许

“或许”，副词，意思是“也许，有可能”。例如：

(1) 虽然以前她不支持你，但或许这次会有变化。

(2) 或许正是因为这一点一滴的努力，你就会走在别人的前面。

(3) 留心生活的每一瞬间，并为之争论，适时请求帮助、认真研究，或许重大发现就在你的眼前。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 他的妻子前几年瘫痪了，\_\_\_\_\_。(或许)

(2) A: 你猜这场比赛的结果会怎么样？

B: \_\_\_\_\_。(或许)

(3) A: \_\_\_\_\_。(或许)

B: 希望是这样，那我们再等五分钟。

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
拍		手/桌子/照片/电影
改进		工作/方法/态度
定语	+	中心语
艰苦(的)		条件/生活
成熟的		瓜果/人/经验/看法/条件
状语	+	中心语
围绕(着)重点		进行讨论
始终		坚持/保持
中心语	+	补语
插		进(去)/到……/在……
拦		住/在……
数量词	+	名词
一匹		马
一场		争论/辩论

(三) 词语辨析

显示—显得

	显示	显得
共同点	都是动词，都有表现出、让人看出的意思，但一般不能换用。	

	显示	显得
不同点	1. 指表现出某种态度、能力或情况。 如：相片显示：马奔跑时始终有一蹄着地。	1. 指表现出某种特性。 如：几年不见，他显得成熟多了。
	2. 一般与名词或小句搭配。 如：这次活动的组织显示出了他的才能。	2. 一般与形容词搭配。 如：中秋节那天，月亮显得格外明亮。

## ● 做一做：选词填空

	显示	显得
(1) 他最近怎么了？总是_____不太高兴。	×	✓
(2) 调查_____，只有37%的人愿意回到没有手机的时代。		
(3) 节日的北京_____更加美丽。		
(4) 你得_____出自己的本领，公司才会愿意用你。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

插 系 拦 拍 说服 围绕

- 你今天\_\_\_\_\_这条领带吧，比较正式。
- 地球为什么会\_\_\_\_\_太阳转，一直是科学家们很感兴趣的问题。
- 如果不是他在中间\_\_\_\_\_了一手，事情不会变成现在这样。
- 这位导演\_\_\_\_\_过二十几部电影，得过好几项国际大奖。
- 我始终没有办法\_\_\_\_\_他接受这个结论。
- 前面不知道发生了什么事，路被\_\_\_\_\_住了。

## 2 选择正确答案

- 在昨天举行的\_\_\_\_\_赛上，他的表现得到了大家的好评。  
(A. 争论 B. 辩论)
- 毕业二十年以来，我们\_\_\_\_\_保持着联系。  
(A. 始终 B. 终于)



③ 我们之间还有很大的\_\_\_\_\_, 我要向他学习, 更加努力。

(A. 差距 B. 距离)

④ 吃中餐\_\_\_\_\_西餐都可以, 只是我不能吃太辣的。

(A. 或许 B. 或者)

### 3 给括号里的词选择适当的位置

① 我A都十八岁B, 能照顾好C自己, 您就放心D吧。 (啦)

② A是秋天了, B再热C也不会D像夏天那样。 (毕竟)

③ 这是A已经B经过很多人C证明的D经验。 (成熟)

④ 真心A希望B您能同意我的C, D帮我这个忙! (请求)

### 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示

重点词语

课文复述

斯坦福与科  
恩的辩论

围绕、始终、说服

麦布里奇的  
办法

操场、插、系、显示

电影的产生

奇迹、逐渐、播放、  
纪念

### 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK (五级) 话题分类词语
服饰	围巾 (wéijīn)、领带 (lǐngdài)、手套 (shǒutào)、 牛仔裤 (niúzǎikù)、丝绸 (sīchóu)、布 (bù)、耳环 (ěrhuan)、 戒指 (jièzhǐ)

● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 天气太冷了，你系条\_\_\_\_\_再出去吧。
- (2) 我们去年买的那双\_\_\_\_\_你放在哪儿了？
- (3) 今天不上班，不用穿西服，终于可以穿\_\_\_\_\_了。
- (4) 您觉得这条\_\_\_\_\_怎么样？当生日礼物送给您先生很合适。

运用

Phần  
vận dụng

背景分析：

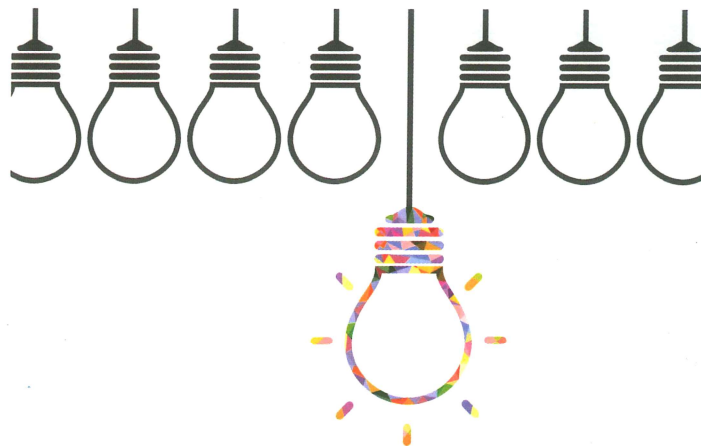
历史上有很多伟大的发明。例如，中国传统的“四大发明”分别是造纸术、指南针（zhǐnánzhēn, la bàn）、火药和印刷（yìnshuā, in ấn）术。这些发明对我们的生产和生活产生了重大的影响。有趣的是，有些发明，不是科学家专门研究出来的，而是生活当中无意间发现的，就像我们课文中介绍的电影的产生一样。

话题讨论：日常生活中的重大发现

1. 读过课文后，你认为电影的发明最重要的原因是什么？
2. 你还知道哪些重大发现或发明的故事？请简单介绍一下。
3. 从你介绍的这个发现或发明中你想到了什么？

命题写作：

请以“日常生活中的大发现或发明”为题，谈一谈你所了解的日常生活中的重大发明或发现。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



# 11

## 闹钟的危害

### Tác hại của đồng hồ báo thức

**热身 1** 下面几种醒来的方式中，你比较喜欢哪种？最不喜欢哪种？为什么？

Phần  
khởi động



- A. 闹钟的铃声
- B. 家人的催促 (cuīcù, giục, thúc giục)
- C. 鸟或狗叫声
- D. 渐亮的太阳光线

**2** 请从生词表中找出与睡眠有关的词语，并说说它们与睡眠有什么关系。

词语	关系
闹钟	如果早上有课，为了不迟到，我晚上睡觉前都会定上闹钟。

## 课文 闹钟的危害 (673字) 11-1

Bài học

医学研究证明，人类睡眠有其特定的机制，自然醒是最符合人体生物钟规律的。光线是自然醒的必要条件，是人体内的生物闹钟。



### 生词 11-2

- 1. 闹钟      nào zhōng      dt. đồng hồ báo thức
- 2. 危害      wēi hài      đgt. gây nguy hại, làm hại
- 3. 人类      rén lèi      dt. loài người
- \* 4. 机制      jī zhì      dt. cơ chế
- \* 5. 生物      shēng wù      dt. sinh vật
- 6. 规律      guī lǜ      dt./tt. quy luật; đều đều, có nhịp điệu
- 7. 光线      guāng xiàn      dt. ánh sáng, tia sáng
- 8. 必要      bì yào      tt. cần thiết, thiết yếu



早晨，人体感受到逐渐变强的太阳光线，新陈代谢随之加快，人逐渐从熟睡过渡到浅睡，直到醒来。这就是阴雨天人们往往喜欢睡懒觉的原因。

紧张的现代生活，使很多上班的人无法享受轻松舒适的睡眠、自然地醒来，闹钟的用途就显得格外重要了。但实验研究证明，人们对自然醒与被闹钟铃声叫醒这两种方式所产生的反应是很不相同的。从睡眠状态过渡到清醒状态时，人的呼吸会从16次/分钟提高到24次/分钟，心跳每分钟加快10次。如果突然被闹钟叫醒，将在心理上使人产生心慌、情绪低落、感觉没睡醒等不适。如果是从深度睡眠中被突然叫醒，那么，人的短期记忆能力、计算技能都会受到影响，这些能力最多为正常状态的65%，与醉酒者相当。



出于自我保护，被闹钟叫醒时我们的身体会提高体内的肾上腺素水平。这种状态如果持续数天、数周、数月，将导致高血压、失眠和一些精神问题等。研究发现，突然

- |          |               |   |
|----------|---------------|---|
| * 9. 过渡  | guòdù         | đgt. quá độ, chuyển tiếp  |
| 10. 浅    | qiǎn          | tt. nông, cạn   |
| 11. 现代   | xiàndài       | dt./tt. thời đại ngày nay; hiện đại   |
| 12. 享受   | xiǎngshòu     | đgt. hưởng thụ  |
| 13. 用途   | yòngtú        | dt. công dụng   |
| 14. 实验   | shíyàn        | đgt./dt. thực nghiệm; công việc thực nghiệm   |
| 15. 铃    | líng          | dt. cái chuông  |
| 16. 所    | suǒ           | trợ. (được dùng trước động từ của kết cấu chủ vị làm định ngữ, từ trung tâm là đối tượng chịu sự chi phối của hành động) mà |
| 17. 状态   | zhuàngtài     | dt. trạng thái, tình trạng  |
| * 18. 清醒 | qīngxǐng      | tt./đgt. tỉnh táo; tỉnh lại   |
| 19. 呼吸   | hūxī          | đgt. hít thở  |
| 20. 心理   | xīnlǐ         | dt. tâm lý  |
| 21. 慌(张) | huāng (zhāng) | tt. luống cuống, bối rối  |
| 22. 情绪   | qíngxù        | dt. tâm trạng, tình thần  |
| 23. 低落   | dīluò         | tt. suy nhược, ủ rũ   |
| 24. 记忆   | jìyì          | đgt./dt. nhớ; ký ức   |
| 25. 计算   | jìsuàn        | đgt. tính toán  |
| 26. 相当   | xiāngdāng     | đgt. tương đương với, ngang nhau  |
| 27. 持续   | chíxù         | đgt. kéo dài, duy trì lâu dài   |
| 28. 数    | shù           | số. vài, mấy  |
| 29. 导致   | dǎozhì        | đgt. dẫn đến, gây ra  |
| 30. 失眠   | shīmián       | đgt. mất ngủ  |
| 31. 精神   | jīngshén      | dt./tt. tinh thần; sôi nổi, hoạt bát  |



被闹铃惊醒的人比自然醒的人血压更高、心跳更快。对此，专家解释说，人在睡眠时，身体会发生一些变化，因此人们在早上醒来时更容易发病，而闹铃则会使发病的可能性变得更大。如果你必须定个闹钟，应采用柔和的声音或音乐。

各种醒来方式中，当然是自然醒最符合我们的愿望。可谁能替你拉开窗帘让阳光照进来呢？近年来，市场上出现了一种新的电子产品，名为“光闹钟”。它能在室内模仿早晨自然光线的变化，通过光线的作用使人在设定的时间里自然地醒来，可避免传统闹钟突然惊醒对人体健康的伤害。希望这样能向真正的“自然醒”走近一点，再走近一点。

改编自“中国科普网”

32. 专家 zhuānjiā dt. *chuyên gia*  
 33. 采用 cǎiyòng đgt. *chọn dùng, áp dụng*  
 \* 34. 柔和 róuhé tt. *êm dịu*  
 35. 愿望 yuànwàng dt. *ước muốn, điều mong muốn*  
 36. 窗帘 chuānglián dt. *rèm cửa sổ*  
 37. 市场 shìchǎng dt. *thị trường, chợ*  
 38. 产品 chǎnpǐn dt. *sản phẩm*  
 39. 模仿 mófǎng đgt. *mô phỏng, bắt chước*  
 40. 避免 bìmiǎn đgt. *tránh, ngăn ngừa*  
 41. 传统 chuántǒng dt./tt. *truyền thống; (thuộc) truyền thống*

#### 科学名词

1. 生物钟 shēngwùzhōng *đồng hồ sinh học*  
 2. 新陈代谢 xīnchén dàixiè *sự trao đổi chất*  
 3. 肾上腺素 shèngshàngxiànsù *a-đrê-na-lin*  
 4. 血压 xuèyā *huyết áp*

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 来/过来

“来/过来”，趋向动词，常见格式为“动词+来/过来”，用在动词“醒”后，表示由睡眠向清醒的过渡。例如：

(1) ……人逐渐从熟睡过渡到浅睡，直到醒来。

(2) 早晨醒来，我发现窗外正下着大雪。

“过来”，用在动词后，表示回到原来的、正常的状态。例如：

(3) 我被一阵吵闹声突然惊醒，过了半天，脑子才清醒过来。

(4) 他救了妻子，没救孩子。有的人说他做得对，因为孩子可以再生一个，妻子却不能活过来。

“动词+得/不+过来”，表示能力可以（或不够）做某事，一般多用否定形式。例如：

(5) 天上的星星那么多，谁数得过来呀？

(6) 最近手头的工作太多了，我都忙不过来了。

● 练一练：完成句子或对话

(1) 这棵树有上百年的树龄了，树干很粗，\_\_\_\_\_。  
\_\_\_\_\_。(过来)

(2) 老师说我文章里的错别字比较多，\_\_\_\_\_。  
\_\_\_\_\_。(过来)

(3) A: 刘阿姨帮着照顾孙子就够累的了，下个月她女儿的孩子又要出生了。

B: 是啊！\_\_\_\_\_。(过来)

2 所

“所”，助词，用在动词前，指称事物。常用在主谓结构中动词的前面，做定语、主语等。例如：

(1) 山水画所表现的是人与自然的关系。

(2) ……人们对自然醒与被闹钟铃声叫醒所产生的反应是很不相同的。

“有/无 + 所 + 动词”，“所”与后接动词构成短语，做“有、无”的宾语。例如：

(3) 调查显示，随着年龄的增大，女性的职场幸福感有所提高。

(4) 我和李阳是无所不谈的好朋友。

“所”，还可以做量词，用于住所、机构等。例如：

(5) 来自北京一所大学的学生做了关于这个问题的实验。

(6) 学校附近就有一所幼儿园，你可以把孩子送到那儿去。

● 练一练：用所学词语改写句子

(1) 我有一个建议要送给你，希望它能帮助你。

我有一个建议要送给你，\_\_\_\_\_。(所)

(2) 孔军是我们县出了名的好医生，这儿的人没有不知道的。

孔军是位出了名的好医生，我们县的人\_\_\_\_\_。(所)

(3) 他在北京住了五十年，我了解的情况是他非常热爱北京。

他在北京住了五十年，\_\_\_\_\_。(所)

## 3 相当

“相当”，动词，表示（数量、条件、情况等）两方面差不多。例如：

(1) ……这些能力最多为正常状态的65%，与醉酒者相当。

(2) 这种鸟一天所食的害虫相当于自己的体重。

“相当”还可以做副词，表示程度较高。例如：

(3) 菜的味道好极了，服务也挺周到，我相当满意。

(4) 如果要问人们选择职业时主要考虑的是什麼，有相当一部分人会以收入多少作为标准。

## ● 练一练：完成句子或对话

(1) 在最后的比赛中，\_\_\_\_\_。（相当）

(2) A: 平常也不见你运动锻炼，可身体还这么好。

B: 我每天上下班都爬楼梯，\_\_\_\_\_。（相当）

(3) A: 公司让我去上班了，你觉得我该不该接受这份工作呢？

B: 这家公司这么有名，\_\_\_\_\_，你还等什么？（相当）

## 4 数

“数(shǔ)”，动词，表示查点（数目）或一个个说出（数目）。例如：

(1) 我大概数了一下，车上有32个学生。

(2) 先生，这是找您的钱，58块6，您数数。

“数……（最）……”或“（最）……的（要/就）数……”，表示计算或比较起来（最……）。例如：

(3) 我觉得北京最美、最有名气的公园要数颐和园了。

(4) 要说我们班跑得最快的，那就数李阳了。

“数(shù)”，数词，意思是“几、几个”，多用于书面语。例如：

(5) 这里夏季的雷阵雨一般可持续数小时或者更久的时间。

(6) 这种状态如果持续数天、数周、数月，将导致高血压、失眠和一些精神问题等。

## ● 练一练：用所学词语改写句子

(1) 经过几年的努力，他终于拿到了博士学位。

\_\_\_\_\_，他终于拿到了博士学位。（数）

- (2) 据说, 四川的峨眉山是中国雾天最多的地方。  
\_\_\_\_\_。(数)
- (3) 它的听力非常好, 水下几公里外的声音它都能清楚地听到。  
它的听力非常好, \_\_\_\_\_。(数)

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
享受		自由/艺术/人生/美酒/幸福/快乐
导致		错误/失败/失眠/危险
定语	+	中心语
稳定的/不满的/紧张的		情绪
(关于) 家的/童年的/难忘的		记忆
状语	+	中心语
努力/尽量/主动/故意/完全/永远		避免
准确地/成功地/专门/故意		模仿
中心语	+	补语
计算		出/出来
改/救/清醒/明白/反应		过来
主语	+	谓语
精神		愉快/放松/饱满
光线		昏暗/明亮

## (三) 词语辨析

### 持续—继续

	持续	继续
共同点	都是动词, 都有延续不断的意思, 但语义相差较大, 不能替换。	



	持续	继续
不同点	1. 表示动作连续不断, 中间没有停顿。 如: 这场雨 <b>持续</b> 下了两个多小时。	1. 动作中间可以有停顿。 如: 对不起! 打扰了, 你们 <b>继续</b> 学习吧。
	2. 能做定语。 如: <b>持续</b> 的高温让许多老人感到不适。	2. 不能做定语。
	3. 能带时量补语。 如: 小明发烧 <b>持续</b> 三天了, 家里人都很着急。	3. 一般不能带时量补语。

● 做一做: 选词填空

	持续	继续
(1) 真希望刘老师能_____给我们上课。	×	✓
(2) 这次的宣传活动将_____到9月底。		
(3) 不管你是快乐还是难过, 生活总要_____下去。		
(4) 朋友是在你失败时, 鼓励你_____前进的人。		

练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

所 享受 导致 过渡 必要 规律

- ① 在婚姻问题上, 听听父母的意见还是很有\_\_\_\_\_的。
- ② 由于近一个月来没有降水, \_\_\_\_\_河水水位持续下降。
- ③ 正如你\_\_\_\_\_估计的那样, 李岩确实改变了主意。
- ④ 擦擦办公桌, 整理一下文件, 这些都可以让你从放松的休息状态自然\_\_\_\_\_到工作状态。
- ⑤ 生命在于运动, 有\_\_\_\_\_的运动对于身体健康大有好处。
- ⑥ 为了\_\_\_\_\_轻松的生活, 夫妻俩决定把家搬到这个安静的小镇。

## 2 选择正确答案

- ① 实验失败了没关系，打起\_\_\_\_\_从头再来。 (A. 情绪 B. 精神)
- ② 每晚抽出点儿时间来阅读、学习，坚持\_\_\_\_\_年之后，成功就会向你招手。 (A. 来 B. 数)
- ③ 作为孩子的父母，我们当然\_\_\_\_\_他能成为一个有用的人才。 (A. 愿望 B. 希望)
- ④ 他的行为已经严重\_\_\_\_\_到了社会安全。 (A. 危害 B. 伤害)

## 3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
享受	灾害	满足	传统
导致	社会	稳定	精神
危害	麻烦	集中	愿望
避免	音乐	重视	情绪

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
自然醒的过程	光线、生物钟、必要、熟睡、浅睡、过渡、醒	
传统闹钟的危害	心慌、失眠、情绪、精神、导致、影响、相当、发病	
“光闹钟”对传统闹钟的改进	自然醒、电子产品、模仿、光线、避免、伤害	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
家居 1	抽屉 (chōuti)、书架 (shūjià)、窗帘 (chuānglián)、地毯 (dìtǎn)、 被子 (bèizi)、玩具 (wánjù)、日历 (rìlì)、日期 (rìqī)、 包裹 (bāoguǒ)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 这块\_\_\_\_\_是去年夏天我和太太去新疆旅游时买回来的，她很喜欢。
- (2) 李阳很喜欢作家老舍，\_\_\_\_\_上摆满了他不同时期的作品。
- (3) 我建议您给孩子买这个\_\_\_\_\_火车，这个牌子很有名。
- (4) 我把光盘放在书桌左边的第二个\_\_\_\_\_里了。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

在日常生活中，我们为了让自己能够按时醒来，通常都会给自己定个闹钟，但正如课文中所介绍的那样，闹钟对身体健康有很大的不良影响。有些国家，闹钟被评为他们最讨厌的人类发明之一。这些危害也许以前我们并未了解，或者即使知道也只能无奈地接受。

生活紧张对现代人的生理和心理都产生了很大的危害，因而越来越引起人们的普遍关注。睡眠健康就是人们普遍关心的一个重要方面。如何放松我们的精神，获得一个舒适的睡眠呢？



## 话题讨论：如何提高睡眠质量

1. 你是什么时候开始使用闹钟的？为什么要用闹钟？
2. 本文的观点你认为哪些是有道理的？
3. 你有没有关于实现 (shíxiàn, thực hiện) “自然醒” 的好的经验或做法？

## 命题写作：

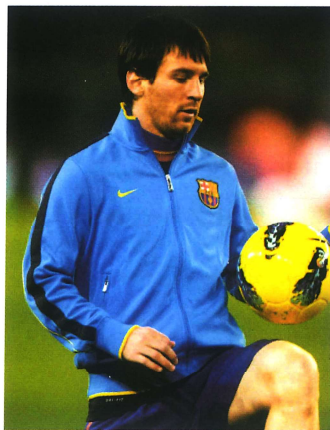
请以“你真的需要闹钟吗？”为题，谈一谈你的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。

# 12

## 海外用户玩儿微信。 Người dùng WeChat ở nước ngoài.

**热身 1** 你认识照片中的这个人吗？他在干什么？他跟本课的内容有什么关系？

Phần  
khởi động



**2** 你平时主要通过什么方式跟家人或朋友联系？你使用过或正在使用微信这类产品吗？

### 课文 海外用户玩儿微信 (562字) 12-1

Bài học

举着手机，边颠着球边拍……

国际足球明星梅西用微信直播自己的颠球技术，把手机另一头一个正在哭的小宝贝逗笑。这条30秒的全新广告宣传片在全球15个国家和地区同步上线。

如此大手笔的推广，腾讯自有其底气所在。微信“在海外注册用



#### 生词 12-2

* 1. 用户	yònghù	dt. người dùng
* 2. 颠球	diān qiú	đgt. tung hứng (bóng)
3. 明星	míngxīng	dt. ngôi sao
* 4. 直播	zhíbō	đgt. phát sóng trực tiếp
5. 宝贝	bǎobèi	dt. cục cưng
6. 逗	dòu	đgt. gây cười, chọc cười
7. 宣传	xuānchuán	đgt. tuyên truyền
* 8. 手笔	shǒubǐ	dt. sự mạnh tay, sự phò trương
9. 推广	tuīguǎng	đgt. phổ biến, mở rộng
10. 注册	zhùcè	đgt. đăng ký



户已经超过7000万，且在快速增长当中”。7月3日，在北京召开的2013腾讯合作伙伴大会上，腾讯总裁刘炽平言语间充满了骄傲。

2011年1月，微信上线；同年4月，以英文名WeChat正式进入国际市场；2011年12月，实现支持全球100个国家的短信注册；2012年底，覆盖国家和地区超过100个。如今，微信已经覆盖了200多个国家和地区、支持16种外语，是全球使用人数最多的移动通信应用。

在美国互联网企业“称霸”全球背景下，作为中国自己的移动互联网产品，微信的出现，自然吸引了更多的关注。

被称为“微信之父”的腾讯公司高级副总裁张小龙介绍了微信的发展过程：微信的研究开发工作开展得很早，2010年底，移动互联网刚起步，腾讯广州产品研发中心就开始考虑相关业务。他们清楚地认识到了这样的现实——在个人计算机时代，由于中国互联网的



- |          |           |  |
|----------|-----------|--|
| 11. 召开   | zhàokāi   | đgt. <i>mời dự họp, tổ chức</i>                    |
| 12. 合作   | hézuò     | đgt. <i>hợp tác</i>                                |
| 13. 伙伴   | huǒbàn    | dt. <i>cộng sự, đối tác</i>                        |
| 14. 总裁   | zǒngcái   | dt. <i>chủ tịch, president</i>                     |
| 15. 实现   | shíxiàn   | đgt. <i>thực hiện</i>                              |
| * 16. 覆盖 | fùgài     | đgt. <i>bao trùm</i>                               |
| 17. 移动   | yídòng    | đgt. <i>di động, di chuyển</i>                     |
| * 18. 通信 | tōngxìn   | dt./đgt. <i>sự thông tin; liên lạc</i>             |
| 19. 应用   | yìngyòng  | dt./đgt. <i>(tin học) trình ứng dụng; ứng dụng</i> |
| 20. 企业   | qǐyè      | dt. <i>xí nghiệp, công ty</i>                      |
| * 21. 称霸 | chēngbà   | đgt. <i>xưng bá, thống trị</i>                     |
| 22. 背景   | bèijǐng   | dt. <i>bối cảnh</i>                                |
| 23. 高级   | gāojí     | tt. <i>cao cấp</i>                                 |
| * 24. 副  | fù        | tt. <i>phó, phụ</i>                                |
| 25. 开发   | kāifā     | đgt. <i>khai thác, phát triển</i>                  |
| 26. 中心   | zhōngxīn  | dt. <i>trung tâm</i>                               |
| 27. 相关   | xiāngguān | đgt. <i>liên quan, tương quan</i>                  |
| 28. 业务   | yèwù      | dt. <i>ngành vụ</i>                                |
| 29. 现实   | xiànrshí  | dt. <i>hiện thực</i>                               |
| 30. 个人   | gèrén     | dt. <i>cá nhân</i>                                 |
| 31. 以及   | yǐjí      | liên. <i>và</i>                                    |
| 32. 程度   | chéngdù   | dt. <i>trình độ, mức độ</i>                        |

发达国家，在产品创新上难有领导地位，而移动互联网是一个重新开始的机会。

在经营销售上，微信针对不同的国家和地区，推出了不同的广告片，邀请当地明星和名人代言，收效相当不错。海外用户群中不仅有华裔和新移民，还出现了更多的外国人。

改编自《人民日报·海外版》，作者：张意轩

### 专有名词

1. 微信 Wēixìn  
WeChat (tên ứng dụng)
2. 梅西 Méixī  
Lionel Messi
3. 腾讯 Téngxùn  
Tencent (tên công ty)
4. 刘炽平 Liú Chìpíng  
Lưu Sĩ Bình (chủ tịch Tencent)
5. 张小龙 Zhāng Xiǎolóng  
Trương Tiểu Long (phó chủ tịch Tencent)

33. 发达 fādá tt. phát triển
- \* 34. 创新 chuàngxīn đgt. sáng tạo cái mới, đổi mới
35. 领导 lǐngdǎo dt. lãnh đạo
36. 地位 dīwèi dt. địa vị, vị trí
37. 经营 jīngyíng đgt. kinh doanh
38. 销售 xiāoshòu đgt. tiêu thụ (hàng hóa)
39. 针对 zhēnduì đgt. nhằm vào, chĩa vào
40. 当地 dāngdì dt. bản địa, bản xứ
- \* 41. 代言 dàiyán đgt. phát ngôn
42. 华裔 huáyì dt. người gốc Hoa
43. 移民 yímín dt. dân di cư

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 以及

“以及”，连词，用来连接并列关系的词或词组，连接成分一般有主次或先后的分别。例如：

- (1) 吃饭时不要用筷子敲打碗、盘子以及桌面。
- (2) 学校的领导、教师以及一些学生代表观看了演出。
- (3) ……由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家，在产品创新上难有领导地位，……

## ● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 你认为学中文的重要性有哪些?

B: \_\_\_\_\_。(以及)

(2) 妈妈在电话里问了我很多问题, 如北京的天气怎么样, 吃饭习惯不习惯, \_\_\_\_\_。(以及)

(3) A: 送人礼物的时候要注意些什么?

B: \_\_\_\_\_。(以及)

## 2 程度

“程度”, 名词, 指某方面达到的水平或层次。例如:

(1) ……由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家, 在产品创新上难有领导地位, ……

(2) 问题已经发展到了十分严重的程度。

(3) 在很大程度上, 一个人的未来取决于他所受的教育。

## ● 练一练：完成句子或对话

(1) \_\_\_\_\_, 你应该马上去看医生。(程度)

(2) A: \_\_\_\_\_。(程度)

B: 我还不能完全理解。

(3) A: 对他提出的意见, 你有什么看法?

B: \_\_\_\_\_。(程度)

## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
推广		汉语普通话/新技术/产品/经验
注册		公司/邮箱/会员
定语	+	中心语
合作		伙伴/公司/精神
城市/政治/经济/工作/研发		中心

状语	+	中心语
按时/顺利/成功(地)		召开
普遍/大量(地)		应用
中心语	+	补语
开发		出(来)/成功
销售		得……/到……
数量词	+	名词
一家		企业
一笔/项		业务

### (三) 词语辨析

#### 发达—发展

	发达	发展
共同点	意思有关联, 但一般不能换用。	
不同点	1. 形容词。	1. 动词。
	如: 这个城市的经济不太发达。	如: 这个城市正在大力发展经济。
	2. 形容发展水平很高。 如: 由于中国互联网的用户数量以及市场成熟程度等都低于发达国家, 在产品创新上难有领导地位。	2. 指事物的变化。 如: 中国还是一个发展中国家。

#### ● 做一做: 选词填空

	发达	发展
(1) 四川是茶馆文化最_____的地区之一。	✓	×
(2) 人们常说这种动物不聪明, 其实它的大脑很_____。		
(3) 方便的交通是_____经济的基础。		
(4) 她的病情_____得比我们想象的还要快。		



# 练习 1 选择合适的词语填空

## Bài tập

逗 合作 推广 业务 召开 注册

- ① 为了\_\_\_\_\_这项新产品，公司做了很多宣传。
- ② 原本定在周三上午\_\_\_\_\_的会议改时间了。
- ③ 你做这么多事，难道只是为了\_\_\_\_\_女朋友开心？
- ④ 要想在这个网站购物，你必须先\_\_\_\_\_一个它的邮箱。
- ⑤ 那个新来的销售员这个月做成了三笔大\_\_\_\_\_，真厉害！
- ⑥ 我们跟这家公司\_\_\_\_\_过两次，很愉快。

## 2 选择正确答案

- ① 像这样能够给全社会信心与快乐的事情，我们应该重点\_\_\_\_\_。  
(A. 宣传 B. 推广)
- ② 要吃中国菜，你首先要学会\_\_\_\_\_筷子。  
(A. 应用 B. 使用)
- ③ 过了这么多年，我的愿望终于\_\_\_\_\_了！  
(A. 现实 B. 实现)
- ④ 这是我的\_\_\_\_\_爱好，跟我学什么专业没有关系。  
(A. 个人 B. 自己)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 这个问题A是在什么样的背景B提C出D来的？  
(下)
- ② 公司A新B开发C的产品很受D消费者欢迎。  
(出)
- ③ 本店销售A电视、B冰箱、C洗衣机D其他电器。  
(以及)
- ④ A这个问题，B我们C开会讨论了D好几次。  
(针对)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
微信的广告	明星、逗、宣传	
微信的发展情况	总裁、召开、注册、实现、应用	
微信的研发和营销	中心、以及、程度、针对、当地	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
电脑 网络	键盘 ( jiànpán )、鼠标 ( shǔbiāo )、光盘 ( guāngpán )、信息 ( xìnxi )、 硬件 ( yìngjiàn )、软件 ( ruǎnjiàn )、数码 ( shù mǎ )、数据 ( shùjù )、 程序 ( chéngxù )、系统 ( xìtǒng )、网络 ( wǎngluò )、 信号 ( xìnghào )、充电器 ( chōngdiànqì )

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 我忘带手机\_\_\_\_\_了，得节省着用，先关机吧。
- (2) 汉字是一个整体的\_\_\_\_\_，字与字之间是有联系的。
- (3) 调查\_\_\_\_\_显示，用户们对微信的服务很满意。
- (4) 喂，您说什么？我听不清。这里\_\_\_\_\_不太好。

## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

人类的科学技术总是在不断 ( búduàn, không ngừng ) 进步，并给我们的生活带来巨大 ( jùdà, to lớn ) 的改变，使之变得更加轻松、方便。1946年，世界上第一台电子计算机问世 ( wènshì, ra đời )，随后，出现了网络技术，到今天，其应用已遍布社会生活的方方面面，全世界已大约有10亿网民，人们用手机就可以随时上网。手机的应用越来越广，许多人把它看作生活中的必备用品。

不过，这些科技发明应用在给我们带来了许多方便的同时，也产生了一些我们不愿看到的现象：过度的应用造成经济上的浪费，时间的占用使我们忽略 ( hūlùe, không để ý đến ) 了亲友间面对面的交往等等。

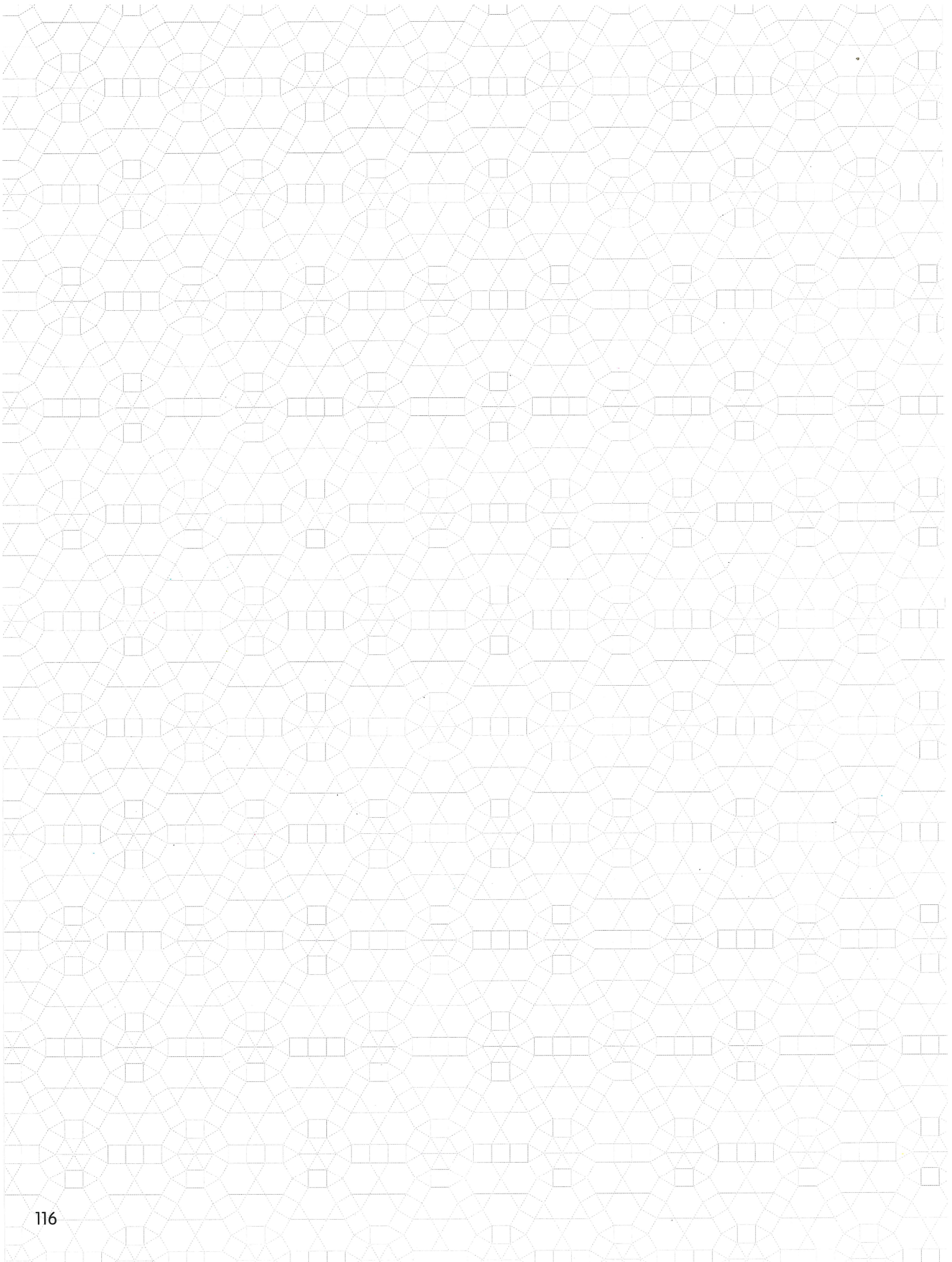


## 讨论话题：科技对生活的影响

1. 你是什么时候开始使用 ×× 的？你觉得它在你的生活中重要吗？
2. ×× 给你带来的好处是什么？
3. ×× 对你的生活有什么不好的影响吗？

## 命题写作：

请以“××（网络、手机等）改变我的生活”为题，谈一谈你对这个问题的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



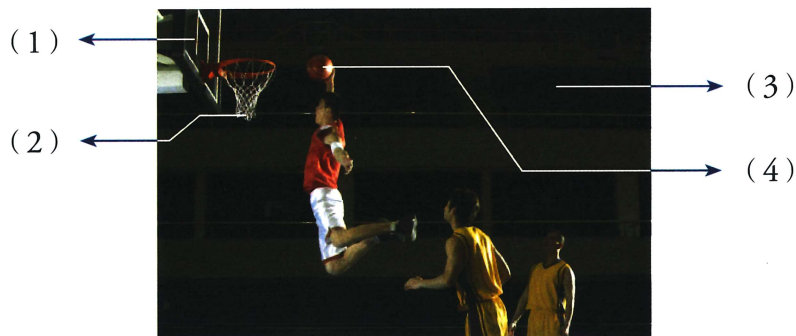
放眼世界  
Nhìn ra thế giới

Chủ đề  
**5**



**热身 1** 请从生词表中找出合适的词语填入括号中。

Phần  
khởi động



(1) 篮板

(2) \_\_\_\_\_

(3) \_\_\_\_\_

(4) \_\_\_\_\_

**2** 你喜欢打篮球吗？你知道篮球运动是怎么产生的吗？说说你参加这项运动的情况。

## 课文 锯掉生活的“筐底” (656字) 13-1

Bài học

篮球运动是1891年由美国马萨诸塞州的体育教师詹姆斯·奈史密斯博士发明的。那年的冬天特别冷，奈史密斯所在的训练学校缺乏在室内进行的球类比赛项目，他从当地人把球扔进桃子筐（当地产桃子，各家各户都备有装桃子的专用篮筐）的游戏中得到了启发，将两只篮筐分别安装在体



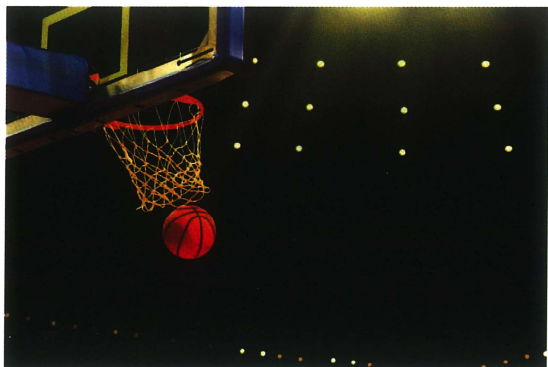
## 生词 13-2

- |           |          |                              |
|-----------|----------|------------------------------|
| * 1. 锯(子) | jù (zǐ)  | đgt./dt. <i>cưa; cái cưa</i> |
| * 2. 筐    | kuāng    | dt. <i>giỏ, sọt</i>          |
| 3. 训练     | xùnlìan  | đgt. <i>huấn luyện</i>       |
| 4. 缺乏     | quēfá    | đgt. <i>thiếu, không đủ</i>  |
| 5. 项目     | xiàngmù  | dt. <i>hạng mục</i>          |
| 6. 桃      | táo      | dt. <i>(trái) đào</i>        |
| 7. 装      | zhuāng   | đgt. <i>đựng, để vào</i>     |
| 8. 启发     | qǐfā     | đgt. <i>gợi ý</i>            |
| 9. 安装     | ānzhuāng | đgt. <i>lắp đặt, gắn</i>     |

育馆两边看台的栏杆上，学生分为甲乙两队，以足球为比赛工具向篮内投，按得分多少决定输赢。

这项运动很快流行起来。不过，由于栏杆上固定的是真正的筐，每当球投进时，就得有一个人踩着梯子上去把球取出来。这样的行为必须一再地重复，为此，比赛不得不断断续续地进行，缺少了激烈紧张的气氛，连运动员都不满意，更何况看比赛的球迷呢？为了解决这个问题，大家纷纷出主意，想出了很多取球的办法。有一位工程师甚至专门制造出一种机器，在下面一拉篮筐就能把球弹出来。可是，这些办法都没能让比赛顺畅起来。

几年后的一天，一个上幼儿园的小男孩跟着父亲从一群正在进行篮球比赛的人旁边经过。看到大人们一次次辛苦地取球，小男孩好奇地问父亲：“何必这么麻烦呢？把篮筐的底去掉不就行了吗？”多亏了他这句话，人们如梦初醒，一位球员连忙找来一把锯子把篮筐的底锯掉。你瞧，困扰人们很长时间的取球问题就这样被一个小孩解决了。



- \* 10. 栏杆 lán gān dt. hàng lan can
- 11. 甲 jiǎ dt. người (đội) thứ nhất
- 12. 乙 yǐ dt. người (đội) thứ hai
- 13. 工具 gōngjù dt. công cụ
- 14. 投篮 tóu lán đgt. ném bóng vào rổ
- 15. 踩 cǎi đgt. giẫm, đạp
- 16. 一再 yí zài phó. nhiều lần, hết lần này đến lần khác
- 17. 重复 chóngfù đgt. lặp lại
- 18. 断断续续 duàn duàn xù xù tt. không liên tục, gián đoạn
- 19. 激烈 jī liè tt. kịch liệt, sôi nổi
- 20. 气氛 qì fēn dt. bầu không khí
- 21. 何况 hé kuàng liēn. huống hồ, huống chi
- 22. 球迷 qiú mí dt. người mê bóng
- 23. 工程师 gōngchéng shī dt. kỹ sư
- 24. 机器 jī qì dt. máy móc
- \* 25. 顺畅 shùn cháng tt. trôi chảy
- 26. 幼儿园 yòu'ér yuán dt. nhà trẻ
- 27. 好奇 hào qí tt. hiếu kỳ, tò mò
- 28. 何必 hé bì phó. (chỉ sự không cần) hà tất, cần gì
- 29. 多亏 duō kuī đgt. may mà (có), nhờ có
- 30. 连忙 lián máng phó. ngay lập tức
- 31. 瞧 qiáo đgt. nhìn
- \* 32. 困扰 kùn rǎo đgt. làm phiền, gây rối

去掉篮筐的底，本是一件简单的事，可为什么那么多人都没有想到呢？说白了，因为我们的思维像篮球一样被篮筐的底挡在了半空中。于是，我们呆呆地去搬梯子、造机器……其实，世界上本来就没有太复杂的事，复杂都是我们自己造成的。生活仿佛篮筐，许多时候，我们需要的只不过是一把锯子，来锯掉那些阻碍我们的“筐底”。

摘自《环球人物》，作者：张前

- \* 33. 思维 sīwéi dt./đgt. tư duy; suy nghĩ
34. 呆 dāi tt./đgt. đần độn, ngu ngốc; nán lại, ở lại
35. 造成 zàochéng đgt. tạo thành, gây ra
36. 仿佛 fǎngfú phó./đgt. dường như; giống như
- \* 37. 阻碍 zǔ'ài đgt. ngăn cản, cản trở

#### 专有名词

1. 马萨诸塞州 Mǎsàzhūsài Zhōu  
Massachusetts (một tiểu bang của Hoa Kỳ)
2. 詹姆士·奈史密斯 Zhānmǔshì ·  
Nàishǐmìsī  
James Naismith

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 何况

“何况”，连词，用反问的语气表示更进一层，或根据前句的表述，后句的结论是显而易见的，有“不用说”的意味。例如：

(1) ……缺少了激烈紧张的气氛，连运动员都不满意，更何况看比赛的球迷呢？

(2) 北京的发展变化太快，我这个土生土长的老北京还常迷路呢，何况你一个外地人。

“何况”还可表示补充另一种理由。例如：

(3) 这辆车外观漂亮，安全性高，又何况价钱也就比上次看的那辆贵了几千块，小王有点儿动心了。

(4) 上海冬天没有暖气，屋子里冷得让人伸不出手，何况李阳还是病人，自然是受不了的。

## ● 练一练：完成句子或对话 .....

- (1) 这段山路比较危险，\_\_\_\_，  
还是让我来开吧。 (何况)
- (2) A: 这烤鸭不是你最爱吃的吗？今天怎么一口都不吃？  
B: 我正在减肥，连\_\_\_\_，\_\_\_\_呢？ (何况)
- (3) A: 你原来不是很爱逛商场的吗？现在怎么都在网上买衣服了？  
B: \_\_\_\_\_？ (何况)

## 2 何必

“何必”，副词，用反问的语气表示不需要，不必。例如：

- (1) 何必这么麻烦呢？把篮筐的底去掉不就行了吗？  
(2) 食堂楼下就有个小超市，何必去学校外边呢？  
(3) 你何必亲自送一趟呢？叫个快递不就行了？

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 早知道你就有这本书，\_\_\_\_\_？ (何必)  
(2) 既然她已经拒绝了你，你\_\_\_\_\_呢？ (何必)  
(3) A: 你回家等我吧，我先去超市买点儿肉、蔬菜什么的。  
B: \_\_\_\_\_。 (何必)

## 3 多亏

“多亏”，动词，由于别人的帮助或某种有利因素，避免了不幸或得到了好处。例如：

- (1) 多亏了他这句话，人们如梦初醒。  
(2) 赵老师，谢谢您，多亏您给我那瓶药，很管用。  
(3) 今天搬家多亏有你在，你可帮我大忙了。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) \_\_\_\_\_，要不今天的飞机我准赶不上了。 (多亏)  
(2) A: 星期五晚上你不是和朋友约好了见面吗？  
B: 哎呀！\_\_\_\_\_。 (多亏)  
(3) A: \_\_\_\_\_。 (多亏)  
B: 是啊，医生说再过一个星期妈妈就能出院了。



## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
缺乏		人才/教师/材料/知识/ 工具/勇气/信心
造成		困难/印象/影响/浪费/ 危害/失眠/紧张
定语	+	中心语
激烈的		比赛/争吵/战争/运动
家庭的/政治/节日/学习的/谈话的		气氛
状语	+	中心语
认真地/紧张地/艰苦地/严格地		训练
简单地/完全/准确地		重复
中心语	+	补语
踩		破/伤/断/碎
瞧		见/得起/不起/得上/不上

## (三) 词语辨析

## 激烈—强烈

	激烈	强烈
共同点	都是形容词，都有势猛、厉害的意思。 如：我不顾父母的激烈/强烈反对，偷偷地报考了表演专业。	
不同点	1. 词义侧重尖锐紧张。 如：人类最早什么时候开始用火，一直是学者激烈争论的问题。	1. 词义侧重强劲有力。 如：文章发表以后立刻引起了读者的强烈反响。
	2. 多用于形容言论、情绪或比赛、斗争等。 如：人在激烈运动时，会出很多汗。	2. 多用于形容光线、电流、色彩、气味或人的感情、思想、要求等。 如：这里夏天尽管阳光的照射很强烈，但白天气温很少超过35℃。

● 做一做：选词填空

	激烈	强烈
(1) 这种蔬菜有_____的香味，它既可以生吃，又可熟食。	×	✓
(2) 明天我去一家公司面试，听说竞争很_____。		
(3) 当晚的比赛紧张、_____，两队都打出了很高的水平。		
(4) 学生们_____要求重新安排考试。		

练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

重复    造成    气氛    缺乏    仿佛    连忙

- ① 今天的晚会你们组织得相当好，\_\_\_\_\_搞得轻松愉快。
- ② 一觉醒来发现已经8点多了，李阳\_\_\_\_\_穿好衣服往公司赶。
- ③ 他一边听，一边在本子上记着什么，\_\_\_\_\_对我的发言挺感兴趣的。
- ④ 心理学家指出，一个人的动作或想法，如果\_\_\_\_\_二十一天就会形成习惯。
- ⑤ 每天大量饮酒确实给我的身体健康\_\_\_\_\_了很大的伤害。
- ⑥ 在食物\_\_\_\_\_的季节，动物为了活下去就只能多睡觉。

2 选择正确答案

- ① 要整理的东西太多了，你看，这个箱子根本\_\_\_\_\_不下。  
(A. 装    B. 安装)
- ② 昨晚我失眠了，睡不着就躺着\_\_\_\_\_书，结果不知不觉天就亮了。  
(A. 瞧    B. 看)
- ③ 即使在现代社会里，故事仍然是人们生活中不可\_\_\_\_\_的一部分。  
(A. 缺少    B. 缺乏)
- ④ 你们知道中国人除夕夜守岁、放鞭炮的风俗是怎么\_\_\_\_\_的吗？  
(A. 形成    B. 造成)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 您 A 多画点儿画儿多好, B 把时间 C 浪费在这些人的身上 D? (何必)  
 ② A 年轻人 B 恐怕都受不了, C 一个 D 有病的老人呢? (何况)  
 ③ A 你提醒, B 要不 C 我肯定忘了 D 下午还要开会。 (多亏)  
 ④ A 经历了那件事后, B 我 C 一夜之间长大 D 成人了。 (仿佛)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
篮球运动的 发明	训练、缺乏、启发、 项目、安装	
取球的烦恼	断断续续、一再、激烈、 气氛、制造、机器	
问题的解决	幼儿园、好奇、何必、锯	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK (五级) 话题分类词语
体育	太极拳 (tàijíquán)、球迷 (qiúmí)、武术 (wǔshù)、纪录 (jìlù)、 象棋 (xiàngqí)、教练 (jiàoliàn)、对手 (duìshǒu)、 冠军 (guànjūn)、决赛 (juésài)

## ● 做一做: 从上表中选择合适的词语填空

- (1) \_\_\_\_\_ 是中国传统的体育项目, \_\_\_\_\_ 是其中重要的组成部分。  
 (2) 我认识一位大学的体育老师, 他 \_\_\_\_\_ 下得可棒了。  
 (3) 打羽毛球你可不是我的 \_\_\_\_\_, 不管打多少场你也赢不了。  
 (4) 他决心苦练一年, 好在下次比赛时打败对方, 拿回 \_\_\_\_\_ 的奖杯。

## 运用

Phần  
vận dụng

### 背景分析:

中国有句话：“饭后走一走，活到九十九；饭后趴一趴（pā, nằm sấp），活到一百八。”前者主张（zhǔzhāng, chủ trương）运动，活到了九十九岁；后者主张静止，却活到了一百八十岁。当然这只不过是句笑话，但是大多数人一般还是认为，生命在于运动！

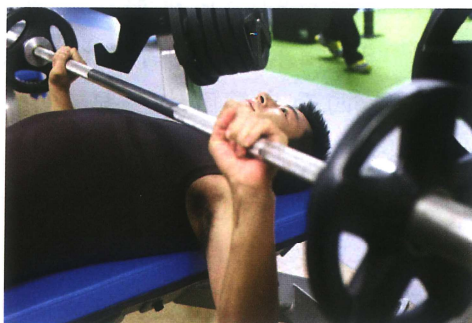
运动必须因人、因时、因环境而论，身体的强弱（qiángguò, sự mạnh yếu）决定了运动的强弱。体弱者不要做过于激烈的运动；体强者也不可自以为身体好，就做超量的运动，这样也会对身体造成伤害。早晚时差，环境不同，也决定了运动时间的长短、运动方式的不同。运动仿佛长流之水，贵在坚持。

### 话题讨论：运动与健康

1. 你喜欢的运动是什么？你是怎么接触（jiēchù, tiếp xúc）到并喜欢上它的？
2. 进行这项运动有什么要求或条件？它的好处或优点是什么？
3. 介绍一下现在你参加这项运动的情况以及它给你的生活带来什么影响。

### 命题写作:

请以“我喜欢的一项运动”为题，谈一谈你的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



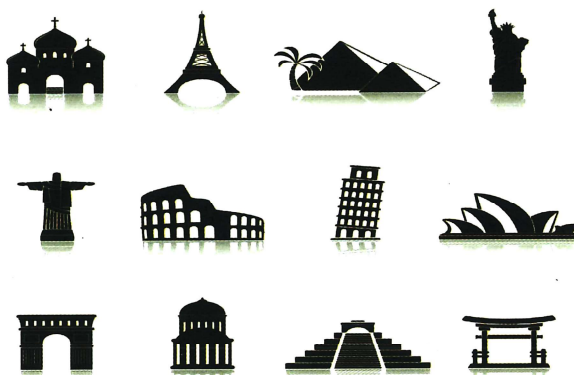


# 14

## 北京的四合院 Tứ hợp viện Bắc Kinh

**热身 1** 下面图片中的建筑，你知道哪些？请说一说它们分别是哪个国家的。

Phần  
khởi động



**2** 你知道中国北京的四合院吗？参观过的话，请给老师和同学们讲一讲。

### 课文 北京的四合院 (617字) 14-1

Bài học

四合院，是中国华北地区民居中的一种组合建筑形式。所谓四合，“四”指东、西、南、北四面，“合”就是四面房屋围在一起，中间形成一个方形的院子。四合院在中国汉族民居中历史最悠久，分布最广泛。不过，只要人们一提到四合院，便自然会想到北京四合院，这是因为传统的北京四合院都有一套固定的样式，十



### 生词 14-2

- |          |          |          |                                 |
|----------|----------|----------|---------------------------------|
| * 1. 四合院 | sìhéyuàn | dt.      | tứ hợp viện                     |
| * 2. 民居  | mínjū    | dt.      | nhà ở của thường dân            |
| 3. 组合    | zǔhé     | đgt./dt. | kết hợp; tổ hợp                 |
| 4. 建筑    | jiànzhù  | dt.      | kiến trúc, công trình kiến trúc |
| 5. 形式    | xíngshì  | dt.      | hình thức                       |
| 6. 所谓    | suǒwèi   | tt.      | cái gọi là                      |
| 7. 方     | fāng     | tt.      | vuông                           |
| 8. 广泛    | guǎngfàn | tt.      | rộng rãi                        |
| 9. 样式    | yàngshì  | dt.      | hình thức, kiểu dáng            |

分具有代表性，在各种各样的四合院中，北京四合院可以代表其主要特点。



北京有各种规模的四合院。最简单的四合院只有一个院子，比较复杂的有两三个，而有钱人家的，通常是由好几座四合院并列组成的。大门一般开在东南角或西北角，院中的北房是正房，比其他房屋的规模大，一般包括长辈的卧室和具备日常起居、接待客人等功能的客厅。院子的两边是东西厢房，是晚辈们生活的地方。在正房和厢房之间建有走廊，可以供人行走和休息。院子是十分理想的室外生活空间。有的人家喜欢种草、养花、种竹子，有的人家则喜欢用大盆养金鱼。院子不仅拉近了人与自然的的关系，也让家里人在此得到了感情的交流，对创造生活情趣起了很大作用，因而最为人们所喜爱。

- |          |           |   |
|----------|-----------|---|
| 10. 代表   | dàibiǎo   | dt./đgt. đại biểu; đại diện               |
| 11. 通常   | tōngcháng | phó. thường, bình thường                  |
| * 12. 并列 | bìngliè   | đgt. đặt song song, đứng cạnh nhau        |
| 13. 组成   | zǔchéng   | đgt. tạo thành, hợp thành                 |
| 14. 长辈   | zhǎngbèi  | dt. bề trên, bậc cha chú                  |
| 15. 具备   | jùbèi     | đgt. có đủ, có                            |
| 16. 日常   | rìcháng   | tt. hằng ngày                             |
| * 17. 起居 | qǐjū      | dt. sinh hoạt thường ngày                 |
| 18. 接待   | jiēdài    | đgt. tiếp đãi                             |
| 19. 功能   | gōngnéng  | dt. chức năng                             |
| * 20. 厢房 | xiāngfáng | dt. chái nhà, hiên nhà                    |
| * 21. 走廊 | zǒuláng   | dt. hành lang, hàng hiên                  |
| 22. 空间   | kōngjiān  | dt. không gian                            |
| * 23. 种  | zhòng     | đgt. trồng                                |
| 24. 竹子   | zhúzi     | dt. cây trúc, cây tre                     |
| 25. 则    | zé        | liên. (chỉ sự tương phản) trong khi đó    |
| * 26. 金鱼 | jīnyú     | dt. cá vàng                               |
| 27. 创造   | chuàngzào | đgt. sáng tạo, tạo ra                     |
| * 28. 情趣 | qíngù     | dt. sự thú vị, điều thích thú             |
| 29. 因而   | yīn'ér    | liên. do đó, vì vậy                       |
| 30. 为    | wéi       | giới. (thường được dùng với “所”) bị, được |
| 31. 关闭   | guānbì    | đgt. đóng kín                             |

只要关闭起大门，四合院内便形成一个封闭式的小环境。住在四合院里的人不常与周围的邻居打交道。在小院里，一家人过着与世无争的日子，充分享受家庭的乐趣，自然有一种令人感到自在亲切的气氛。但也有多户合住一座四合院的情况，被称为“大杂院”，住户多为普通劳动人民。邻里之间有时虽然也有矛盾，但更多时候是互帮互助，不是亲人胜过亲人，这种浓浓的情感是许多老北京人无法忘记的。

改编自百度文库《建筑欣赏之四合院》

* 32. 封闭	fēngbì	đgt. khép kín
33. 打交道	dǎ jiāodào	đgt. giao thiệp, tiếp xúc
34. 日子	rìzi	dt. cuộc sống
35. 充分	chōngfèn	tt. đầy đủ, trọn vẹn
36. 令	lìng	đgt. khiến, làm cho
37. 亲切	qīnqiè	tt. thân mật, thân thiết
38. 劳动	láodòng	dt./đgt. lao động, công việc; làm việc, lao động (bằng chân tay)
39. 人民	rénmín	dt. nhân dân
40. 矛盾	máodùn	dt./tt. sự mâu thuẫn; mâu thuẫn
41. 浓	nóng	tt. sâu sắc, đậm

#### 专有名词

华北 Huáběi Hoa Bắc

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 所谓

“所谓”，形容词，表示通常所说的，多用于提出需要解释的词语。例如：

- (1) 很多时候，烦恼是自己找来的，这就是所谓的“自寻烦恼”。
- (2) 所谓四合，“四”指东、西、南、北四面，“合”就是四面房屋围在一起，中间形成一个方形的院子。

“所谓”还指某些人所说的，多表示不同意、不承认。例如：

- (3) 他所谓的“新闻”，其实我们早就知道了！
- (4) 现在市场上所谓的“健康食品”其实没有统一的标准。

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 四面房屋围在一起，中间形成一个方形的院子，\_\_\_\_\_ (所谓) \_\_\_\_\_。



(2) A: 这么长时间没回家了, 回去后感觉怎么样?

B: \_\_\_\_\_。(所谓)

(3) 这次考试怎么又这么差? \_\_\_\_\_!(所谓)

## 2 则

“则”，量词，用于成篇或成条的短小文字。例如：

(1) 在第七课，我们学习了两则成语故事。

(2) 今天的报纸上有一则非常重要的新闻。

“则”，连词，常见结构为“A……，（而）B则……”，表示前后两项的对比。例如：

(3) 猫享受独处的快乐，而狗则是希望和别人分享快乐。

(4) 有的人家喜欢种草、养花、种竹子，有的人家则喜欢用大盆养金鱼。

“则”还表示因果关系，常用于书面语，相当于口语中的“就”。例如：

(5) 北京的冬天，有风则寒，无风则暖。

(6) “欲(yù, muốn)速则不达”，人生不能总是要求“快”，其实，“慢”也是一种生活的艺术。

### ● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 最近你读了什么有意思的书吗?

B: \_\_\_\_\_。(则—量词)

(2) A: 你知道中国北方人和南方人吃饭的习惯有什么不同吗?

B: \_\_\_\_\_。(则—连词)

(3) 一项调查显示，只有37%的人愿意回到没有手机的时代，\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_。(则—连词)

## 3 为……所……

“为……所……”，固定结构，多用于书面语，此处“为”表示“被”的意思。例如：

(1) 认识他的人，没有人不为他认真的工作态度所感动。

(2) 有了科学，大自然就可以更好地为人所用。



(3) 院子不仅拉近了人与自然的联系, 也让家里人在此得到了感情的交流, 对创造生活情趣起了很大作用, 因而最为人们所喜爱。

● 练一练: 完成句子或对话

(1) 这个老师\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_。 (为……所……)

(2) 在这座小城, 她\_\_\_\_\_, 因为她把这里的每一位老人都当成家人来照顾。 (为……所……)

(3) A: 你知道梅西这个人吗?

B: \_\_\_\_\_。 (为……所……)

4 起

“起”, 动词, “动词+起”表示连接、结合和固定。例如:

(1) 拉起手, 我们就是好朋友。

(2) 只要关闭起大门, 四合院内便形成一个封闭式的小环境。

(3) 对公司来说, 最重要的是建立 (jiànlì, thiết lập) 起一套行之有效的制度。

● 练一练: 完成句子

(1) 他拉起我的手, \_\_\_\_\_。

(2) 我们两国\_\_\_\_\_。 (动词+起)

(3) 这是我们自己家的事, 应该\_\_\_\_\_。 (动词+起)

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
有/具备		…… (的) 功能
创造		文字/历史/机会/条件/ 奇迹/美好生活
产生/有/闹		矛盾
定语	+	中心语
日常		生活/工作/用品/用语
重要的/幸福的/困难的/与世无争的		日子

状语	+	中心语
广泛(地)		调查/研究/应用/流行/分布/关注
中心语	+	补语
组合		起来/到一起/成……
矛盾		极了
主语	+	谓语
兴趣/爱好/知识/内容		广泛
准备/理由(lǐyóu, lǐ do)		充分

### (三) 词语辨析

#### 通常——常常

	通常	常常
共同点	都表示经常发生同样的动作行为, 在有些句子里可以换用, 但强调的意思不同。 如: 我通常/常常在学校外面那个超市买东西。	
不同点	1. 强调动作行为有规律。 如: 有钱人家的, 通常是由好几座四合院并列组成的。	1. 强调动作行为多次出现。 如: 他成绩很好, 常常受到表扬。
	2. 形容词, 可以做定语。 如: 我们通常的做法都是这样的。	2. 副词, 不可以做定语或修饰小句。 如: 他常常去上海出差, 对上海很熟悉。

#### ● 做一做: 选词填空

	通常	常常
(1) 她_____在家帮妈妈干活儿。	×	✓
(2) _____除夕晚上都要放鞭炮、吃饺子。		
(3) 在_____情况下, 火车是不会晚点的。		
(4) 周末他_____去父母家过。		

练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

浓 广泛 具备 矛盾 日常 组合

- ① 现在的手机都\_\_\_\_\_很多功能，不再只是个打电话的工具。
- ② 刚开始学中文的时候，我学的主要是一些\_\_\_\_\_用语。
- ③ 今天雾很\_\_\_\_\_，对面的建筑都看不清了。
- ④ 这个问题需要进行\_\_\_\_\_调查，然后才能做出决定。
- ⑤ 这本书是由三个部分\_\_\_\_\_起来的。
- ⑥ 老人家里有两个儿子，他们俩常常闹\_\_\_\_\_。

2 选择正确答案

- ① 手机已经成为人们生活中的重要\_\_\_\_\_部分。 (A. 组成 B. 组合)
- ② 他的兴趣爱好非常\_\_\_\_\_，跟谁都能聊到一块儿。 (A. 广大 B. 广泛)
- ③ 他坚持锻炼，\_\_\_\_\_身体很好。 (A. 因而 B. 反而)
- ④ 是那位工程师\_\_\_\_\_我把机器安装在这儿。 (A. 令 B. 让)

3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
产生	客人	充分的	日子
接待	家庭	广泛的	样式
创造	矛盾	幸福的	准备
组成	条件	固定的	兴趣

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
什么是四合院	建筑、所谓、广泛	
北京四合院的 结构与功能	规模、通常、功能、 空间、则、因而、为	
四合院的人际 关系	起、打交道、令、矛盾	

扩展  
Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
建筑	屋子 (wūzi)、卧室 (wòshì)、阳台 (yángtái)、台阶 (táijiē)、 墙 (qiáng)、玻璃 (bōli)、宿舍 (sùshè)、公寓 (gōngyù)、 单元 (dānyuán)、隔壁 (gébì)、大厦 (dàshà)、 广场 (guǎngchǎng)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 这套房子除了客厅、卧室、厨房、卫生间，还有两个大\_\_\_\_\_。
- (2) 我在外面租了套公寓，但下学期我想搬到学校\_\_\_\_\_去住。
- (3) 我家住在学知小区一号楼二\_\_\_\_\_403。
- (4) 她就住在我家\_\_\_\_\_，是我的邻居。



## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析:

有人曾说:“生活中不是缺少美,而是缺少发现美的眼睛。”美在生活中随处可见,建筑之美就是其中一个重要的组成部分。在世界各地旅行,我们可以欣赏(xīnshǎng, thưởng thức, nhìn ngắm thưởng ngoạn)到不同的建筑,从中也可以了解到各地不同的历史、文化、风俗等,具有传统特色(tè sè, đặc trưng)的建筑是一个国家、一个城市的记忆,四合院就是中国建筑的一个代表作。许多外国或外地游客来到北京旅游时,都会专门去看看北京的胡同(hútòng, ngõ hẻm, ngõ)和四合院。

## 讨论话题: 建筑与旅游

1. 你最喜欢(或印象最深)的建筑是什么? 你是怎么知道它的?
2. 介绍一下你了解到的情况。
3. 介绍一下你通过旅行这种方式来了解各地建筑的感受及收获。

## 命题写作:

请以“我眼中最美的中国建筑”为题,介绍一下你了解到的或在中国旅行时亲眼所见的印象最深的一处建筑。尽量用上本课所学的生词,字数不少于100字。

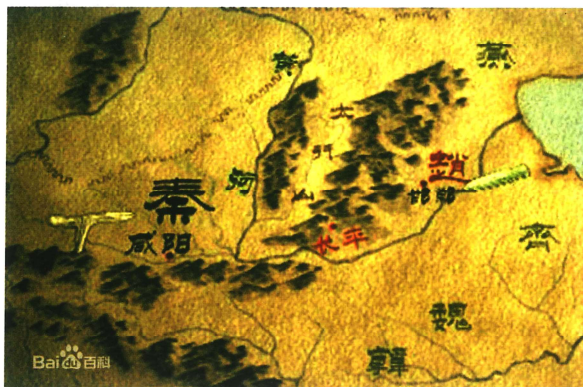


# 15

## 纸上谈兵 Đánh trận trên giấy

**热身 1** 战国末期，秦国渐渐强大，最后打败其他六国，统一了中国。这段时期的历史你了解吗？请从图中找到秦国和赵国的位置。

Phần  
khởi động



**2** 请从生词表中找出与军事有关的词语填在表中，并说说它们是什么意思。

名词: 军事 \_\_\_\_\_  
动词: \_\_\_\_\_

### 课文 纸上谈兵 (639字) 15-1

Bài học

两千七百多年前的战国末期，赵国名将赵奢有个儿子叫赵括，他从小读了不少兵书，跟别人谈论起军事来，没有人说得过他，就是父亲赵奢也难不住他。赵括因此很骄傲，自以为天下无敌，连父亲也不放在眼里。

但是赵奢心里明白，自己的儿子虽然对军事理论都很了解，但是没有实际作战的经验，想法很不符合实际。他曾经偷偷对妻子说：“儿子的毛病是只会讲大道理，缺乏实际锻炼，不能当大将。如果让他当了大将，迟早会害了赵国。”

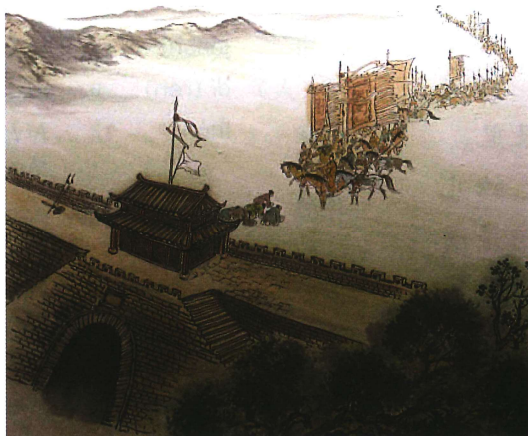
### 生词 15-2

- |           |                  |      |  |
|-----------|------------------|------|--|
| * 1. 纸上谈兵 | zhǐshàng tánbīng | dt.  | bàn chuyện đánh giặc trên giấy (lý luận suông) |
| 2. 军事     | jūnshì           | dt.  | việc quân                                      |
| 3. 敌(人)   | dí (rén)         | dt.  | quân địch                                      |
| 4. 理论     | lǐlùn            | dt.  | lý luận, lý thuyết                             |
| 5. 作战     | zuòzhàn          | đgt. | đánh trận, chiến đấu                           |
| 6. 毛病     | máobing          | dt.  | khuyết điểm, tật xấu                           |
| 7. 道理     | dàolǐ            | dt.  | lý lẽ, lý thuyết                               |
| 8. 迟早     | chízǎo           | phó. | sớm muộn                                       |

几年后，赵奢去世了。这一年正好秦国军队来打赵国，赵国派老将廉颇带20万大军迎战。廉颇根据敌强我弱的形势，命令士兵们坚守阵地，绝对不可主动出战。秦军多次挑战，骂他是胆小鬼，他还是不出兵。这个办法果然非常有效，成功地吧秦军拦在了国门之外。渐渐地，秦军无法快速取得胜利，粮食也快没了，有些坚持不住了。

秦人深知廉颇善于用兵，如果想在短期内打败赵国，必须想办法叫赵国把廉颇调回去。于是，他们在赵国四处散布谣言，说秦军最怕赵括，别的人都不放在眼里。

这时，赵王正因廉颇闭门不战而生气呢，听到外面的那些谣言，果然上当了，他派赵括去换回廉颇。赵括的母亲再三阻止赵王任命儿子为大将，说他还没有独立带兵作战的资格。可是，糊涂的赵王哪里听得进去！



- |            |             |   |
|------------|-------------|---|
| * 9. 军队    | jūnduì      | dt. quân đội                                    |
| 10. 派      | pài         | đgt. phái đi, cử đi                             |
| 11. 弱      | ruò         | tt. yếu, kém                                    |
| 12. 形势     | xíngshì     | dt. tình hình                                   |
| 13. 命令     | mìnglìng    | đgt./dt. ra lệnh; mệnh lệnh                     |
| * 14. 守    | shǒu        | đgt. phòng thủ, trấn giữ                        |
| * 15. 阵地   | zhèndì      | dt. trận địa, mặt trận                          |
| 16. 绝对     | juéduì      | tt./phó. tuyệt đối; nhất định                   |
| 17. 主动     | zhǔdòng     | tt. chủ động                                    |
| 18. 挑战     | tiǎozhàn    | đgt./dt. khiêu chiến, thách thức; sự thách thức |
| 19. 骂      | mà          | đgt. chửi, mắng                                 |
| 20. 胆小鬼    | dǎnxiǎoguǐ  | dt. kẻ hèn nhát                                 |
| 21. 胜利     | shènglì     | đgt. thắng lợi                                  |
| * 22. 调(动) | diào (dòng) | đgt. điều động, chuyển chuyển                   |
| * 23. 散布   | sànbù       | đgt. gieo rắc, truyền                           |
| * 24. 谣言   | yáoyán      | dt. tin đồn                                     |
| 25. 上当     | shàngdàng   | đgt. bị lừa, mắc lừa                            |
| 26. 再三     | zàisān      | phó. nhiều lần, hết lần này đến lần khác        |
| 27. 阻止     | zǔzhǐ       | đgt. ngăn cản, cản trở                          |
| * 28. 任命   | rènmìng     | đgt. bổ nhiệm                                   |
| 29. 独立     | dúlì        | đgt. có một mình, không lệ thuộc                |
| 30. 资格     | zīgé        | dt. tư cách                                     |
| 31. 糊涂     | hútu        | tt. đần độn, hồ đồ                              |



公元前260年，赵括带兵出战。一直盲目自信、轻视秦军的他完全改变了廉颇的作战方案，死搬兵书上的理论，主动进攻秦军，结果数十万赵军全部被杀，丢掉了宝贵的生命。

这就是成语“纸上谈兵”的故事。现在常用这个成语讽刺那些只会空谈理论的人，提醒大家做事一定要灵活，要注意理论联系实际。

- |          |          |      |                          |
|----------|----------|------|--------------------------|
| 32. 公元   | gōngyuán | dt.  | công nguyên              |
| * 33. 盲目 | mángmù   | tt.  | mù quáng                 |
| 34. 轻视   | qīngshì  | đgt. | khinh thường, xem thường |
| 35. 方案   | fāng'àn  | dt.  | kế hoạch, phương án      |
| * 36. 进攻 | jìngōng  | đgt. | tấn công, công kích      |
| 37. 宝贵   | bǎoguì   | tt.  | quý báu, quý giá         |
| 38. 讽刺   | fěngcì   | đgt. | châm biếm, mỉa mai       |
| 39. 灵活   | líng huó | tt.  | linh hoạt, nhạy bén      |

#### 专有名词

- |       |          |                                   |
|-------|----------|-----------------------------------|
| 1. 战国 | Zhànguó  | thời Chiến quốc (475 TCN–221 TCN) |
| 2. 赵国 | Zhàoguó  | nước Triệu                        |
| 3. 赵奢 | Zhào Shē | Triệu Xa                          |
| 4. 赵括 | Zhào Kuò | Triệu Quát                        |
| 5. 秦国 | Qínguó   | nước Tần                          |
| 6. 廉颇 | Lián Pō  | Liêm Pha                          |

### 注释（一）词语例释

#### Chú thích 1 过

“过”，趋向动词，读 guò，常用格式为“动词 + 得/不 + 过”，做补语，表示胜过的意思。例如：

- (1) ……跟别人谈论起军事来，没有人说得过他，……
- (2) 年轻人记忆力好，这一点我比不过你们。
- (3) 我们的原材料贵，人工费用高，产品在价格上肯定竞争不过他们。



## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 李阳受过专业训练，\_\_\_\_\_。
- (2) 老张尽管是五十多岁的人了，可干起活儿来，\_\_\_\_\_。  
\_\_\_\_\_。(过)
- (3) A: \_\_\_\_\_。(动词+不+过)  
B: 你是哥哥，妹妹还小，不懂事，你得让着她点儿。

## 2 迟早

“迟早”，副词，后边常跟动词，表示某种动作或事情早晚会发生。例如：

- (1) 如果让他当了大将，迟早会害了赵国。
- (2) 随着网络技术的发展，这些问题迟早都会得到解决。
- (3) 如果不重视技术研究和产品开发，我们迟早会被别人挤出市场。

## ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 王教练可严格了，你这种不认真的态度\_\_\_\_\_。  
\_\_\_\_\_。(迟早)
- (2) A: 你说刘方为什么就不能原谅我呢？  
B: 你别难过，\_\_\_\_\_。(迟早)
- (3) A: 怎么，签证被拒签的事你还没告诉她吗？  
B: \_\_\_\_\_。(迟早)

## 3 再三

“再三”，副词，意思是“一次又一次”。后边常跟动词，有时还可用在  
不带宾语的动词后面。例如：

- (1) 赵括的母亲再三阻止赵王任命儿子为大将，……
- (2) 我最近这段时间特别忙，实在没时间参加小王的活动，可他再  
三邀请，出于礼貌，我只好答应了。

(3) 朋友请他做公司的总经理，他考虑再三，最后还是客气地拒绝了。

● 练一练：完成句子或对话

(1) \_\_\_\_\_，他只好答应周末带她去玩儿。 (再三)

(2) \_\_\_\_\_，决定自己亲自跑一趟。 (再三)

(3) A: 这么有名的大专家居然也让你们校长请来了？

B: \_\_\_\_\_。 (再三)

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
轻视		对方/科学/成果/工作/知识
善于		学习/发现/总结/表达/分析
定语	+	中心语
糊涂的		孩子/领导/话/看法/脑子
宝贵的		机会/生命/经验/意见/时间
状语	+	中心语
独立(地)		生活/分析/工作/完成/发展/ 开发/领导
主动(地)		表示/提出/建议/反映/帮助/解决/ 联系/学习/宣传/提供
主语	+	谓语
形势		好转/乐观/危险/严重/紧张
毛病		多/(被)克服

### (三) 词语辨析

#### 胜利—成功

	胜利	成功
共同点	<p>都是动词，都表示达到预想的目的。</p> <p>如：北京<b>胜利/成功</b>地举办了2008年夏季奥运会。</p>	
不同点	1. 表示工作等达到预想的目的时，一般做状语。	1. 不仅用于工作、事业方面，还可用于其他方面。可以做状语，也可以做谓语。
	如：经过一年多的努力，我们 <b>胜利</b> 地完成了调查工作。	如：经过艰苦的努力，实验终于 <b>成功</b> 了。
	2. 还有在战争或比赛中打败对方的意思。	2. 没有打败对方的意思。
	如：谁坚持到最后，谁就是这场比赛的 <b>胜利者</b> 。	
	3. 没有让人满意的意思，不能做补语。	3. 是形容词，有让人满意的意思，可做补语。
		如：这部电视剧拍得很 <b>成功</b> ，在全国播出后，受到观众的喜爱。

#### ● 做一做：选词填空

	胜利	成功
(1) 这项实验如果研究_____，将给成千上万的病人带来希望。	×	✓
(2) 得民心者才会赢得这场战争的_____。		
(3) 她_____地说服了丈夫放弃了搬家的打算。		
(4) 座谈会开得很_____，大家交换了意见，增进了理解。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

宝贵 阻止 善于 独立 挑战 糊涂

- ① 我见朋友的小孩怎么也打不开房门，就想帮他，却被朋友\_\_\_\_\_了。
- ② 任何经验都是\_\_\_\_\_的，但并不是任何时候都是有效的。
- ③ 社会上的成功人士，有不少都\_\_\_\_\_记住别人的名字。
- ④ 你这脑子可真\_\_\_\_\_，银行卡的密码怎么能忘了呢？
- ⑤ 跳伞运动以自身的惊险和\_\_\_\_\_性，被世人称为“勇敢者的运动”。
- ⑥ 家长应尽量创造一个能让孩子\_\_\_\_\_生活和学习的环境。

## 2 选择正确答案

- ① 我\_\_\_\_\_以为这一生我只能做一个普普通通的工人了。  
(A. 曾经 B. 已经)
- ② 师傅，最近我这车出了点儿\_\_\_\_\_，空调总是不太凉。  
(A. 缺点 B. 毛病)
- ③ 父母给我讲了许多做人的\_\_\_\_\_，对我的影响很大。  
(A. 理论 B. 道理)
- ④ 我相信这样的安排他是\_\_\_\_\_不会同意的。  
(A. 绝对 B. 完全)

## 3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
克服	战争	危急的	时间
下	毛病	糊涂的	道理
具备	命令	宝贵的	经理
阻止	资格	抽象的	形势



4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
赵括的军事才能	军事、理论、说得过、骄傲、缺乏、毛病	
廉颇的战术	弱、形势、命令、主动、挑战、坚守	
赵王上当	糊涂、上当、谣言、阻止、资格	
赵括之死	自信、轻视、宝贵、理论、实际	

扩展  
Phân  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
军事	枪 (qiāng)、射击 (shèjī)、英雄 (yīngxióng)、士兵 (shìbīng)、敌人 (dí rén)、战争 (zhànzhēng)、胜利 (shènglì)

● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 猎人被眼前的情景吓傻了，慌乱地连开了几\_\_\_\_\_。
- (2) 我们已经走完一大半了，坚持就是\_\_\_\_\_。
- (3) 花木兰是中国古代的女\_\_\_\_\_，她替父参军并打败敌人，从而闻名天下。
- (4) 在1896年的奥运会上，\_\_\_\_\_就被列为了正式比赛项目。

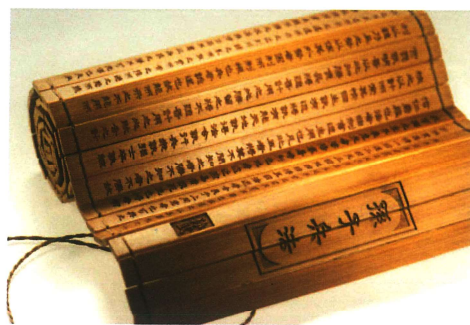
## 运用

Phần  
vận dụng

### 背景分析:

中国古代著名的兵书《孙子兵法》中有句话叫“兵者，诡（guǐ）道也”。意思是说，用兵的方法在于千变万化、出其不意，最重要的是运用各种方法迷惑（míhuò, làm cho... bối rối）敌人。

这句话给我们最大的启发就是，理论是可以指导（zhǐdǎo, hướng dẫn）我们的行动的，但处理问题时，实际情况又是千变万化的，脱离（tuōlí, tách rời）实际空谈理论往往解决不了问题。

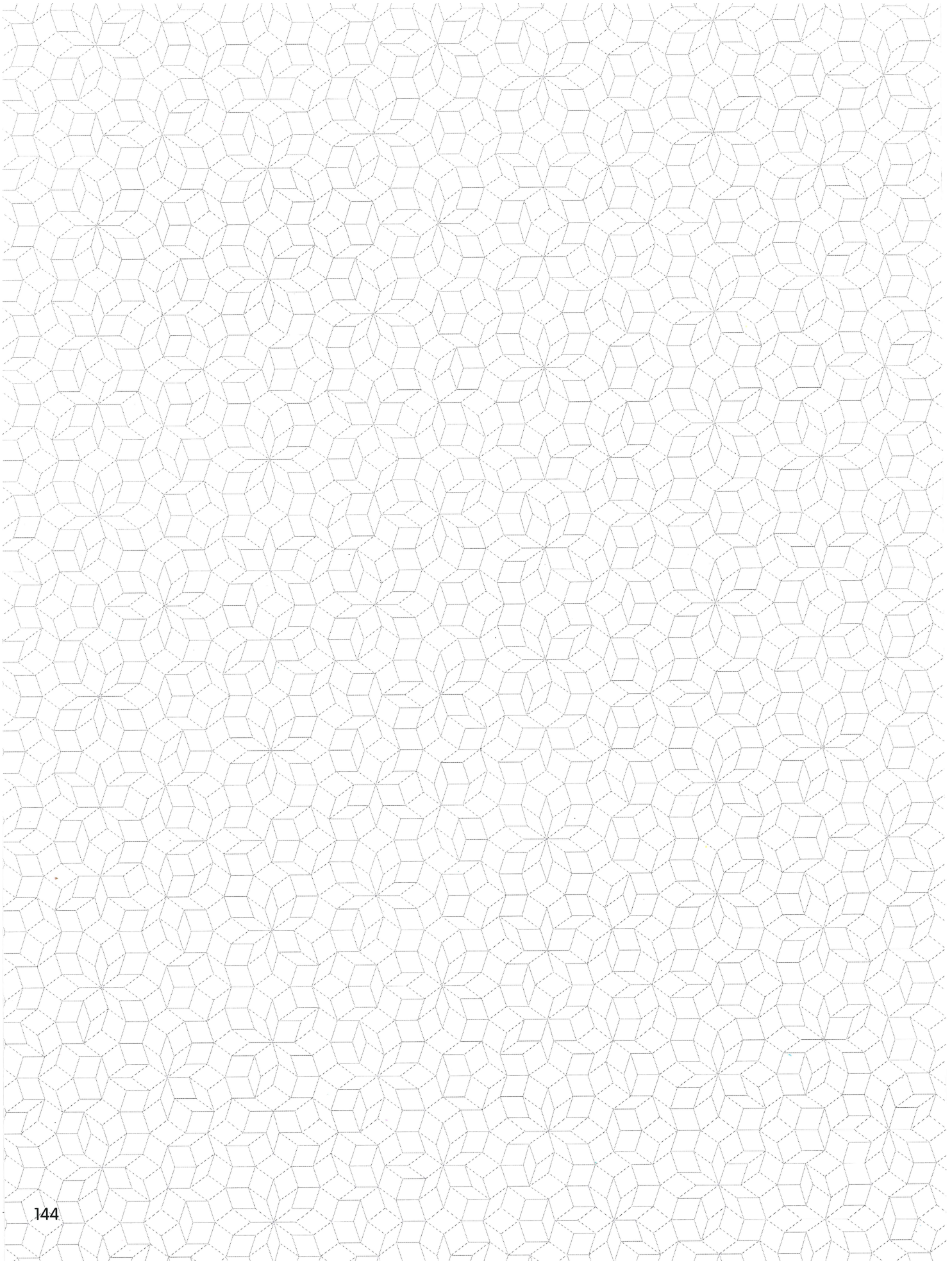


### 话题讨论：理论与实际的关系

1. 赵括算不算一位出色的军事家？你认为赵括的死是什么原因造成的？
2. 赵括的死给你最大的启发是什么？
3. 请举一个生活中类似的例子，并说说我们在生活中应该注意什么。

### 命题写作:

请以“从赵括之死想到的”为题，谈一谈你对这篇历史故事的看法。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



修身养性  
Tu thân dưỡng tính

Chủ đề  
**6**



# 16

## 体重与节食 Cân nặng và ăn kiêng

**热身 1** 看图片，说说你想到的与这张图片有关的词语。

Phần  
khởi động



名词/形容词: 体重 \_\_\_\_\_  
动词: \_\_\_\_\_

**2** 说说你知道的节食方法。你认为哪种更有效?

### 课文 体重与节食 (627字) 16-1

#### Bài học

据报道，医学专家进行了一项新研究，研究发现：由于人们在一周内的营养摄入和饮食模式会影响到他们的体重变化，因此节食者的体重会在一周内上下波动。

总共有80名年龄在25-62岁之间的成年人参与了这项研究。研究人员根据他们的相对体重变化将其分为三种类型：体重减轻者、体重增加者和体重保持者。这些成年人在每天起

#### 生词 16-2

- |         |          |                              |
|---------|----------|------------------------------|
| 1. 节食   | jiéshí   | đgt. ăn kiêng                |
| 2. 报道   | bàodào   | dt./đgt. bài báo;<br>đưa tin |
| 3. 营养   | yíngyǎng | dt. chất dinh<br>dưỡng       |
| * 4. 摄入 | shèrù    | đgt. hấp thu                 |
| * 5. 模式 | móshì    | dt. kiểu, mô<br>hình         |
| * 6. 波动 | bōdòng   | đgt. dao động,<br>nhấp nhô   |
| 7. 总共   | zǒnggòng | phó. cả thảy,<br>tất cả      |
| 8. 参与   | cānyù    | đgt. tham dự,<br>tham gia    |
| 9. 人员   | rényuán  | dt. nhân viên                |
| 10. 相对  | xiāngduì | tt. tương đối                |
| 11. 类型  | lèixíng  | dt. loại                     |

床之后、早餐之前称一下自己的体重，为了保证可靠性，只有那些至少连续7天以上称过体重的人才会被纳入分析。对这些志愿者的跟踪调查时间最短为15天，最长为330天。

研究成果显示：这些人的体重变化表现出清晰的模式，即周末之后体重升高，在工作日体重减轻（周五达到最低点）。研究人员还意外地发现，体重减轻者和体重增加者在体重波动模式上存在着明显不同。体重减轻者会表现出较强的补偿模式，即在周末之后体重立即下降，这一下降趋势直至周五结束；而体重增加者每天的体重都会存在差异，他们在工作日的体重并无明显减轻。



这项联合多所医学院校所做的研究发现，除了个别人以外，多数人体重的增加会从周六开始，而体重减轻则会从周二开始，特别是对于那些体重减轻者和体重保持者来说更是如此。它表明人们的体重变化在一周内会显示出一种明显的规律，工作日和周末体重的临时变化

- |          |            |                                   |
|----------|------------|-----------------------------------|
| 12. 称    | chēng      | đgt. cân                          |
| 13. 可靠   | kěkào      | tt. đáng tin cậy                  |
| * 14. 纳入 | nàrù       | đgt. đưa vào                      |
| 15. 分析   | fēnxī      | đgt. phân tích                    |
| 16. 志愿者  | zhìyuànzhě | dt. người tình nguyện             |
| * 17. 跟踪 | gēnzōng    | đgt. theo dõi, theo sát           |
| 18. 成果   | chéngguǒ   | dt. thành quả, kết quả            |
| * 19. 清晰 | qīngxī     | tt. rõ ràng, rõ rệt               |
| 20. 即    | jí         | đgt./phó. nghĩa là; ngay          |
| 21. 升    | shēng      | đgt. lên cao                      |
| 22. 达到   | dá dào     | đgt. đạt đến                      |
| 23. 意外   | yìwài      | tt./dt. bất ngờ; điều bất trắc    |
| 24. 存在   | cúnzài     | đgt. tồn tại                      |
| 25. 明显   | míngxǐǎn   | tt. rõ ràng, nổi bật              |
| * 26. 补偿 | bǔcháng    | đgt. đền bù, bổ khuyết            |
| 27. 立即   | lìjí       | phó. lập tức, ngay                |
| 28. 趋势   | qūshì      | dt. xu hướng, chiều hướng         |
| 29. 差异   | chāyì      | dt. sự khác biệt                  |
| 30. 联合   | liánhé     | đgt./tt. kết hợp, hợp nhất; chung |
| 31. 个别   | gèbié      | tt. riêng lẻ, cá biệt             |
| 32. 表明   | biǎomíng   | đgt. thể hiện, chứng tỏ           |
| 33. 临时   | línshí     | phó./tt. đến lúc; tạm thời        |

应该被视为正常现象，而非真正的体重增加，这是由于人们在周末会有更多的时间外出就餐。周末对饮食稍微有些放纵影响不大，但为了能成功减轻体重，想要变苗条的节食者应注意到这种变化规律，周末之后不要再找任何吃美食的借口，应及时采取措施阻止这一上升趋势。

改编自《北京青年报》，作者：臧恒佳

- |          |          |                                 |
|----------|----------|---------------------------------|
| 34. 现象   | xiànxàng | dt. hiện tượng                  |
| 35. 非    | fēi      | đgt. không phải, không          |
| * 36. 就餐 | jiùcān   | đgt. đi ăn                      |
| * 37. 放纵 | fàngzòng | đgt. buông thả, không kiểm soát |
| 38. 苗条   | miáotiáo | tt. thon thả, mảnh khảnh        |
| 39. 借口   | jièkǒu   | dt./đgt. cớ; lý do              |
| 40. 采取   | cǎiqǔ    | đgt. áp dụng, dùng              |
| 41. 措施   | cuòshī   | dt. biện pháp                   |

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 即

“即”，动词，书面语，意思是“就是”。例如：

- (1) “旦”是象形字，即太阳从地平线上升起。
- (2) 这些人的体重变化表现出清晰的模式，即周末之后体重升高，在工作日体重减轻（周五达到最低点）。

“即”，还可以做副词，意思是“就”“便”。例如：

- (3) 不懂即问是他最大的优点，也是他成功的主要原因。
- (4) 在办公司这件事上，两人早都有打算，这次的机会让他俩一拍即合。

#### ● 练一练：用所学词语改写句子

- (1) 他可聪明了，什么东西一学就会。  
他可聪明了，\_\_\_\_\_。（即）
- (2) 汉字“宇”代表上下四方，意思是所有的空间。  
汉字“宇”代表上下四方，\_\_\_\_\_。（即）
- (3) 在鸟爸爸、鸟妈妈的精心照顾下，小鸟30~35天便可独立生活。  
在鸟爸爸、鸟妈妈的精心照顾下，\_\_\_\_\_。（即）

## 2 个别

“个别”，形容词，意思是“单个、各个”。例如：

- (1) 他经常采取个别谈话的方式了解情况和解决问题。
  - (2) 教练针对他的技术特点进行了个别训练，达到了比较好的效果。
- “个别”还表示极少数、少有。例如：
- (3) ……除了个别人以外，多数人体重的增加会从周六开始，……
  - (4) 天气预报说今晚有小到中雨，个别地区可能有大雨。

### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 旅行团里有几个小朋友，\_\_\_\_\_。（个别）
- (2) A: 装修用的材料都准备好了吗？  
B: \_\_\_\_\_。（个别）
- (3) A: 看课文时你有没有遇到不懂的地方或不认识的汉字？  
B: \_\_\_\_\_。（个别）

## 3 非

“非”，前缀，用在名词性成分前，表示不属于这一范围。例如：

- (1) 在非语言的交流中，眼睛起着重要的作用。
  - (2) 我们公司的技术部门都是专业人员，工资高；非专业人员做服务工作，工资不高。
- “非”，可以做动词，意思是“不是”。例如：
- (3) ……工作日和周末体重的临时变化应该被视为正常现象，而非真正的体重增加，……
  - (4) 成功有时候并非想象中那么难。

“非”做副词时还表示主观上故意坚持、偏要做某事。有时，还可用于反问，表示否定这么做的必要。“非”也可以跟动词结合，形成常用格式“非+动词+不可”，意思是“必须”。例如：

- (5) 他非要离婚，我们谁拦也拦不住。
- (6) 我本不想提这件事，你又何必非要我说出来呢？
- (7) 有些家长已经习惯了这种竞争，非让自家的孩子考第一名不可。
- (8) 补办学生证的事非你本人去不可。



● 练一练：用所学词语改写句子

(1) 门口的牌子上写着：不是工作人员请勿入内。

门口的牌子上写着：\_\_\_\_\_。(非)

(2) 世界上并不是只有人类才会骗人，动物也会。

\_\_\_\_\_，动物也会。(非)

(3) 听说你住院了，他一定要来看看你。

\_\_\_\_\_。(非……不可)

(二) 词语搭配

动词	+	宾语
达到		水平/程度/规模/目的/要求
分析		情况/问题/心理/ 原因/语法/病句
定语	+	中心语
意外的		礼物/消息/机会/结果/发现
可靠的		朋友/质量/材料/报道/消息/结论
战争的/上升的/好的/健康的		趋势
自然/表面/怪/不良/个别(的)		现象
状语	+	中心语
主动/充分/直接/清楚地		表明
部分/共同/正式/积极		参与

(三) 词语辨析

临时—暂时

	临时	暂时
共同点	都有“短时间内”的意思。	
	如：没找到满意的房子前，我临时/暂时借住在朋友家里。	

	临时	暂时
不同点	1. 表示“临到事情发生的时候”。 如：早到了30分钟，所以我 <b>临时</b> 决定去旁边的书店看看。	1. 没有这个意思。
	2. 没有这个意思。	2. 表示不确指的较近的一段时间。 如：这套房子我很喜欢， <b>暂时</b> 还不打算卖掉。
	3. 还可以做属性词，表示短期的、非正式的。 如：麻烦你春节后帮刘方的女儿找份 <b>临时</b> 工作。	3. 没有这种用法。

## ● 做一做：选词填空

	临时	暂时
(1) 我们租下了一所房子作为_____的家。	✓	×
(2) 演出结束，我想_____休息一段时间，考虑一下明年的工作。		
(3) 公司遇到一些_____的困难，我们正在积极想办法。		
(4) 这件事你_____先不要告诉他。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

总共 借口 达到 采取 可靠 参与

- ① 教师要让学生主动\_\_\_\_\_班集体管理，锻炼他们的能力。
- ② 许多人喜爱喝茶，几乎\_\_\_\_\_不可一日无茶的程度。
- ③ 听声音判断水瓶是否保温的方法并不\_\_\_\_\_。
- ④ 您好，您\_\_\_\_\_消费了747元。您刷卡还是付现金？
- ⑤ 他\_\_\_\_\_家里有事，提前离开了会场。
- ⑥ 我们虽然还不能准确预报地震，但可以\_\_\_\_\_有效措施，最大限度地保护我们的财产。




## 2 选择正确答案

- ① 研究发现, 父亲对教育子女的\_\_\_\_\_程度越高, 孩子就越聪明。  
(A. 参与 B. 参加)
- ② 调查结果显示, 市民对电子阅读的兴趣\_\_\_\_\_提高了。  
(A. 明显 B. 清楚)
- ③ 我本来想完成这个计划以后再去美国, \_\_\_\_\_现在那边有更重要的事, 不得不提前去。  
(A. 成果 B. 结果)
- ④ 关于空气质量问题, 现在报纸、网络上相关的\_\_\_\_\_特别多, 大家讨论得也很热闹。  
(A. 报道 B. 报名)

## 3 画线连接可以搭配的词语

(1)		(2)	
达到	措施	下降的	报道
报道	原因	可靠的	成果
采取	目的	重大的	现象
分析	新闻	表面的	趋势

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示	重点词语	课文复述
医学专家的新发现	营养、饮食、体重、波动	
体重减轻者的波动情况	周末、工作日、立即、下降、临时、非、趋势	
体重保持者的波动情况	周末、工作日、临时、非、规律、变化	
体重增加者的波动情况	周末、工作日、上升、趋势、采取、措施	

## 扩展

Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
医务1	挂号 (guà hào)、急诊 (jízhěn)、救护车 (jiùhùchē)、内科 (nèikē)、 过敏 (guòmǐn)、打喷嚏 (dǎ pēntì)、着凉 (zháo liáng)、吐 (tù)、 痒 (yǎng)、消化 (xiāohuà)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 你是不是着凉了？怎么一直在\_\_\_\_\_？
- (2) 一到春天开花的时候，我的鼻子就\_\_\_\_\_。
- (3) 我身上也不知道被什么咬了，特别\_\_\_\_\_。
- (4) 当初人们发明乒乓球是为了饭后做些运动帮助\_\_\_\_\_食物的。

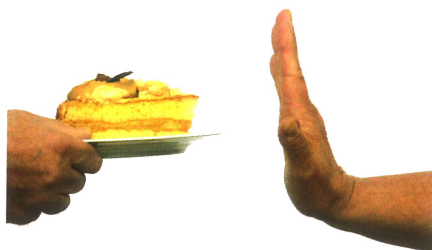
## 运用

Phần  
vận dụng

## 背景分析：

爱美之心，人人有之，年轻的女性朋友就更不必说了。在她们看来，苗条的身材 (shēncái, vóc dáng, dáng người) 是青春 (qīngchūn, tuổi trẻ) 活力的象征 (xiàngzhēng, biểu tượng)，可以使她们对生活充满自信。现代医学研究也证明，肥胖确实是健康的杀手。这似乎又给出了更好的理由让人们积极地投入到减肥这一行动中。

无论是出于爱美还是健康，减肥的目的就是将体重减轻到你认为的理想状态。不过，有些人不支持甚至反对节食的做法。在他们看来，节食会危害健康，同时还会在停止节食后带来体重反弹等更多的烦恼。



## 话题讨论：你认为节食是减肥的好方法吗？为什么？

1. 你有过节食减肥的经历吗？结果满意吗？
2. 对于节食减肥失败的原因，你有什么分析或经验？
3. 如果要节食，你建议应该怎么做？

## 命题写作：

请以“我支持（或反对）节食减肥的做法”为题写一段话。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



# 17

## 在最美好的时刻离开 Rời khỏi vào thời khắc tốt đẹp nhất

**热身 1** 请看下面的图片，试着找出本课生词中跟它们有关的词语。

Phần  
khởi động



生词：戏剧 \_\_\_\_\_

**2** 在你小时候，长辈们说过什么让你印象最深刻的话？请给老师和同学们讲一讲。

### 课文 在最美好的时刻离开 (644字) 17-1

Bài học

我奶奶说过：“人们应该在最美好的时候离开。”因为这个认知而获得诺贝尔奖的，不是我奶奶，而是心理学家丹尼尔·卡内曼。他将这一现象命名为“峰终定律”：我们对事物的记忆仅在高峰和结尾，而事情的经过对记忆几乎没有影响。高峰之后，终点出现得越迅速，这件事留给我们的印象就越深刻。

大部分人理解这一定律。比如说为了一场戏剧演出，我们会投入很多时间，准备服装、化妆、道具、

生词 17-2

- |          |            |  |
|----------|------------|--|
| 1. 事物    | shìwù      | dt. sự vật   |
| * 2. 高峰  | gāofēng    | dt. đỉnh cao, cao điểm                                   |
| * 3. 终点  | zhōngdiǎn  | dt. điểm cuối cùng, điểm kết thúc                        |
| 4. 迅速    | xùnsù      | tt. nhanh chóng  |
| 5. 深刻    | shēnkè     | tt. sâu sắc  |
| 6. 戏剧    | xìjù       | dt. kịch, vở tuồng                                       |
| 7. 投入    | tóurù      | đgt./dt./tt. đưa vào, bỏ vốn; kinh phí đầu tư; xuất thân |
| 8. 服装    | fúzhuāng   | dt. trang phục   |
| * 9. 化妆  | huà zhuāng | đgt. trang điểm  |
| * 10. 道具 | dàojù      | dt. đạo cụ   |

舞台美术，以创造良好的效果，争取给观众留下一个好的印象，却常常忽视结束退场时的准备。演出开始时人们认为很有魅力，但是糟糕的结局会给人留下难以忘记的坏印象。

有一次，我去参加一个婚礼，前三个小时感觉都很好，只在最后一个小时感到无聊。三个小时快乐减一个小时无聊等于两个小时快乐，也就是说，我愉快地度过了两个小时。但是，我的记忆并不是这样计算的。如果我参加另外一次活动，只在那里待一个小时，早早地告别，我却享受了满满60分钟的快乐。与第一次相比，第二次的聚会留给我的印象更为美好。



看电影也是如此。一部电影，开始虽然剧情平平常常，如果最后半个小时能使我们感动，我们依然会向别人推荐它。相反，如果在前半个小时就把剧情的创造力表现得淋漓尽致，结尾却非常普通，那么，观众对这部电影的评价就肯定不好，甚至会说这是一部“烂片”。

- |            |              |          |                           |
|------------|--------------|----------|---------------------------|
| 11. 美术     | měishù       | dt.      | nghệ thuật tạo hình       |
| 12. 以      | yǐ           | liên.    | để, nhằm                  |
| 13. 良好     | liánghǎo     | tt.      | tốt đẹp, tốt              |
| 14. 争取     | zhēngqǔ      | đgt.     | cố gắng, tranh thủ, giành |
| 15. 忽视     | hūshì        | đgt.     | xem nhẹ, không chú ý      |
| 16. 魅力     | mèilì        | dt.      | sức hấp dẫn               |
| 17. 糟糕     | zāogāo       | tt.      | tồi tệ, hỏng, kém         |
| 18. 婚礼     | hūnlǐ        | dt.      | lễ cưới                   |
| 19. 等于     | děngyú       | đgt.     | bằng                      |
| 20. 度过     | dùguò        | đgt.     | trải qua                  |
| 21. 告别     | gàobié       | đgt.     | tạm biệt, từ biệt         |
| 22. 平常     | píngcháng    | tt./dt.  | thường; ngày thường       |
| 23. 依然     | yīrán        | phó.     | vẫn, vẫn như cũ           |
| 24. 推荐     | tuījiàn      | đgt.     | giới thiệu, tiến cử       |
| * 25. 淋漓尽致 | línlí jìnzhì |          | tinh tế, triệt để         |
| 26. 评价     | píngjià      | đgt./dt. | đánh giá; sự đánh giá     |
| 27. 烂      | làn          | tt.      | dở, tệ, tồi rửa, rách nát |

作为电视节目主持人，我在工作中常常会运用“峰终定律”。例如，做节目时，与开幕式相比，我们宁可把更多的精力集中在闭幕式上，这样可以加强观众对节目的印象。虽然很多人并不了解“峰终定律”，但是，他们能从经验中体会这种做法的重要性。

改编自《广州日报》，作者：埃卡特·冯·希施豪森，陈晓川译

28. 主持 zhǔchí đgt./dt. chủ trì; người chủ trì  
29. 运用 yùnyòng đgt. vận dụng, áp dụng  
30. 开幕式 kāimùshì dt. lễ khai mạc  
31. 宁可 nìngkě phó. thà rằng, thà  
32. 集中 jízhōng đgt./tt. tập trung; chăm chú  
33. 体会 tǐhuì đgt./dt. hiểu rõ, nhận thức rõ; nhận thức

#### 专有名词

- |            |                     |                                    |
|------------|---------------------|------------------------------------|
| 1. 诺贝尔奖    | Nuòbèi'ěr Jiǎng     | Giải Nobel                         |
| 2. 丹尼尔·卡内曼 | Dānní'ěr · Kǎnèimàn | Daniel Kahneman                    |
| 3. 峰终定律    | Fēngzhōng Dìnglǜ    | Quy luật cao điểm - điểm cuối cùng |

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 以

“以”，介词，常用于书面语，意思是“用、拿、凭借”。例如：

- (1) 同年4月，（微信）以英文名WeChat正式进入国际市场。  
(2) ……学生分为甲乙两队，以足球为比赛工具向篮内投，按得分多少决定输赢。

“以”，也可以做连词，常用于书面语，表示目的。例如：

- (3) 虽然我们已经老了，但还要坚持学习，以适应社会的发展。  
(4) 比如说为了一场戏剧演出，我们会投入很多时间，准备服装、化妆、道具、舞台美术，以创造良好的效果，……

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) A: 你知道济南的泉水是怎么命名的吗？

B: \_\_\_\_\_。 (以一介词)



(2) 这一个月来，我天天训练，\_\_\_\_\_。(以一连词)

(3) 虽然他不回信，但我还是坚持给他写，\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_。(以一连词)

## 2 平常

“平常”，形容词，表示普通的，没什么特别的。例如：

(1) 对小王来说，今天是一个不平常的日子，因为他今天第一天上班。

(2) 一部电影，开始虽然剧情平平常常，如果最后半个小时能使我们感动，我们依然会向别人推荐它。

“平常”，也可以做名词，意思是“平时”。例如：

(3) 他平常总是来得很早，今天却迟到了。

(4) 校长又告诉老师们，对待这些孩子，要像平常一样，不要让孩子或家长知道他们是被选出来的。

### ● 练一练：完成句子或对话

(1) A: 你觉得这本书怎么样？

B: \_\_\_\_\_。(平常—形容词)

(2) \_\_\_\_\_，考试前就不用这么紧张了。(平常—名词)

(3) A: \_\_\_\_\_。(平常—名词)

B: 我一般都是自己做饭吃。

## 3 宁可

“宁可”，副词，表示经过比较以后，选择相对有利的一方。例如：

(1) 作为母亲，她宁可自己累一点儿，也不想委屈了孩子。

(2) 为什么大家宁可挤(jǐ, dòn lai)成一团，也不去没人的那边？

(3) ……做节目时，与开幕式相比，我们宁可把更多的精力集中在闭幕式上，……

### ● 练一练：完成句子或对话

(1) 我宁可花钱去餐厅吃，\_\_\_\_\_。

(2) 为了把这篇文章写好，\_\_\_\_\_。(宁可)

(3) A: 这次旅行，你觉得我们是坐飞机去好还是坐火车去好？

B: \_\_\_\_\_。(宁可)



## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
争取		时间/机会/胜利/项目/ 考好/准时到/提前结束
主持		会议/工作/项目
定语	+	中心语
深刻的		印象/记忆/道理
烂		苹果/衣服/片
状语	+	中心语
迅速(地)		提高/产生/出现/采取措施/ 做出反应
正确/灵活/成功/科学/广泛(地)		运用
中心语	+	补语
集中		在……/到……/起来
体会		到……/出……/一下

## (三) 词语辨析

## 忽视—轻视

	忽视	轻视
共同点	都表示不注意、不重视,在有些句子里可以换用,但强调的意思不同。 如:他只注重理论,忽视/轻视实践(shíjiàn, thực tiễn),所以失败了。	
不同点	1. 强调没有考虑到。 如:他忙得忽视了去医院看病。	1. 强调看不起。 如:你可别轻视他,他看起来很平常,其实很能干。
	2. 态度上可能是无意的,也可能是有意的。 如:我们常常忽视结束退场时的准备,演出开始时人们认为很有魅力,但是糟糕的结局会给人留下难以忘记的坏印象。	2. 态度上一般是有意的或有选择性的。 如:虽然这是一次小考,你也不能轻视,要好好复习。

## ● 做一做：选词填空

	忽视	轻视
(1) 以前我们_____了教育问题，现在要赶上去。	✓	×
(2) 我们过多地看电视、玩手机，_____了家人之间的交流。		
(3) 虽然这是一份平常的工作，你也不能_____，要认真做好。		
(4) 你不要因为他是小孩子就_____他。		

## 练习 1 选择合适的词语填空

## Bài tập

度过 集中 体会 推荐 运用 争取

- ① 我刚开始学滑雪的时候，最大的\_\_\_\_\_就是要放松，越紧张越容易摔倒 (shuāidǎo, ngǎ xuǒng)。
- ② 学知识不能死记硬背，要懂得灵活地\_\_\_\_\_。
- ③ 你复习时要\_\_\_\_\_注意力，效果才会好。
- ④ 一些现代营养学专家常常向大家\_\_\_\_\_“餐餐有蔬菜，每天有水果”。
- ⑤ 我在外公外婆身边\_\_\_\_\_了美好的童年。
- ⑥ 机会要靠自己\_\_\_\_\_。

## 2 选择正确答案

- ① 大家要迅速地熟悉新产品，\_\_\_\_\_更好地向顾客推广。(A. 用 B. 以)
- ② 这次旅行给我留下了\_\_\_\_\_的印象。(A. 深 B. 深刻)
- ③ 这部电影很\_\_\_\_\_，我觉得没必要去看。(A. 平常 B. 平时)
- ④ 他被\_\_\_\_\_为本校今年的十大“优秀毕业生”之一。(A. 评价 B. 评)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 事情A发生后，领导B采取了C措施，D积极应对。(迅速)
- ② A三加五B是C八D吗？(等于)
- ③ 十几年A过去了，B她C那么D美丽。(依然)
- ④ A我B多C花点儿钱，D也要买一个质量好点儿的。(宁可)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示

重点词语

课文复述

峰终定律

事物、迅速、深刻

准备演出

戏剧、以、争取、忽视、糟糕

参加活动

婚礼、等于、度过、告别

看电影

平常、依然、评价

做节目

主持、运用、宁可、体会

### 扩展 Phân mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
医务2	诊断 (zhěnduàn)、手术 (shǒushù)、血 (xiě/xuè)、肌肉 (jīròu)、骨头 (gǔtōu)、胃 (wèi)、心脏 (xīnzàng)、病毒 (bìngdú)、传染 (chuánrǎn)、寿命 (shòumìng)

#### ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 医生还在为他\_\_\_\_\_病情，请耐心地等待。
- (2) 我的电脑速度越来越慢了，是不是中了\_\_\_\_\_？
- (3) 这是一种新型的\_\_\_\_\_病，可能会在人和动物之间传播 (chuánbō, *truyền (bệnh)*) 。
- (4) 海龟 (hǎiguī, *rùa biển*) 的\_\_\_\_\_最长可达150多年，是动物中当之无愧的老寿星。

## 运用

Phần  
vận dụng

### 背景分析:

汉语中的“婚礼”这个词原来是“昏礼”，“昏”是“黄昏(huánghūn, hòang hōn)、傍晚”的意思。因为古人认为在傍晚举行婚礼，可以使婚姻美满(měimǎn, mǐ mǎn)、家庭幸福。

参加婚礼是为了给新人的爱情做见证(jiànzhèng, làm chứng)，同时送上你对新人的祝福和希望。婚礼是一个喜庆的活动，美食和娱乐自然也少不了，有人喜欢参加，也有人有自己的看法。本课课文的作者说他参加过一个婚礼，前三个小时感觉都很好，最后一个小时感到无聊。你参加过婚礼吗？你觉得有没有意思？

### 话题讨论：婚礼

1. 你了解过或参加过中国人的婚礼吗？印象深刻的地方是什么？
2. 你们国家的婚礼和中国人的婚礼有哪些不同？
3. 你觉得什么样的婚礼能给人留下令人难忘的美好记忆？

### 命题写作:

请以“婚礼”为题，谈一谈你参加过的婚礼，或你们国家婚礼的特点，比较一下和中国婚礼有什么相同和不同之处。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。





# 抽象艺术美不美？ Nghệ thuật trừu tượng đẹp hay xấu?

**热身 1** 请看下面的图片，说一说哪一幅是抽象艺术的作品，哪一幅是古典艺术的作品。你对它们有什么评价？

Phần  
khởi động

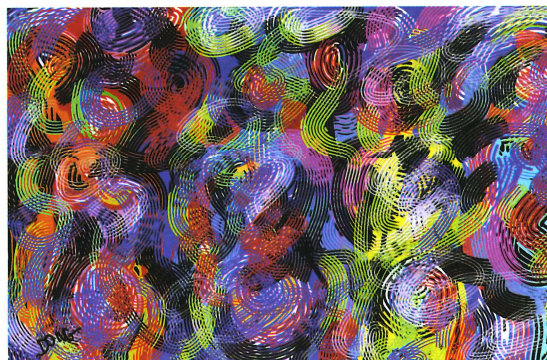


**2** 你最喜欢你们国家的哪位著名艺术家？他/她有什么代表作品？请给老师和同学们讲一讲。

## 课文 抽象艺术美不美 (634字) 18-1

Bài học

对有些人来说，抽象艺术没有古典艺术那么容易欣赏，画布上那些不规则的色块、线条，实在看不出有什么意义。抽象派画家的作品中经常见到好像随便洒上颜料而形成的



## 生词 18-2

- |       |           |  |
|-------|-----------|--|
| 1. 抽象 | chōuxiàng | tt./đgt. trừu tượng; trừu tượng hóa      |
| 2. 古典 | gǔdiǎn    | tt. cổ điển                              |
| 3. 欣赏 | xīnshǎng  | đgt. thưởng thức                         |
| 4. 布  | bù        | dt. vải                                  |
| 5. 规则 | guīzé     | tt./dt. đúng quy tắc, ngay ngắn; quy tắc |
| 6. 派  | pài       | dt. phái, bè cánh                        |
| 7. 作品 | zuòpǐn    | dt. tác phẩm                             |
| 8. 洒  | sǎ        | đgt. rắc, rải                            |

画作，在有人看来极其神秘甚至丑陋，有人却从中感受到对自由、对生命的赞美。

研究者设计了一个有趣的实验。志愿者的任务很简单，每个人会看到两两一组出现的一些图画，每组中一幅出自著名抽象艺术家之手，另一幅是业余爱好者、婴儿、黑猩猩或者大象的涂鸦。志愿者必须判断每一组画作中自己更喜欢哪一幅。

其中三分之一的画作作者没有签名，而其余的则标明了身份。令人头疼的是，一些签名被故意弄错了，志愿者无法确认作者到底是谁，所以有可能志愿者认为自己看到的是黑猩猩的随手涂鸦，实际则是著名抽象艺术家的大作。



也许有人认为，在这种情况下根本不可能分辨出来。然而在每一次测试中，志愿者普遍更喜欢的作品都是由人类艺术家挥笔完成的。由此可见，志愿者能够从画作中感知艺术家的用心，哪怕他们不能够解释原因。

另一个实验是这样，志愿者同时欣赏原作和画面元素被调整后的画作，包括静物画和抽象画。结果，几乎每个人都更喜欢原作。研究者发

- |          |            |  |
|----------|------------|--|
| 9. 极其    | jíqí       | phó. vô cùng, hết sức  |
| 10. 神秘   | shénmì     | tt. thần bí, huyền bí  |
| 11. 丑(陋) | chǒu (lòu) | tt. xấu xí   |
| 12. 自由   | zìyóu      | dt./tt. sự tự do; tự do  |
| 13. 设计   | shèjì      | đgt./dt. thiết kế; bản thiết kế                                |
| 14. 组    | zǔ         | dt./lượng. tổ, nhóm  |
| 15. 幅    | fú         | lượng. (được dùng cho bức tranh và vải vóc...) bức, tấm, miếng |
| 16. 出自   | chūzì      | đgt. xuất phát từ, đến từ                                      |
| 17. 业余   | yèyú       | tt. nghiệp dư  |
| * 18. 婴儿 | yīng'ér    | dt. trẻ sơ sinh  |
| * 19. 猩猩 | xīngxing   | dt. (con) đười ươi, (con) tinh tinh                            |
| * 20. 涂鸦 | túyā       | đgt. vẽ/viết nguệch ngoạc                                      |
| 21. 签    | qiān       | đgt. ký tên  |
| 22. 其余   | qíyú       | dt. cái còn lại, những cái khác                                |
| 23. 身份   | shēnfèn    | dt. thân phận, địa vị  |
| 24. 确认   | quèrèn     | đgt. xác nhận  |
| 25. 随手   | suíshǒu    | phó. tiện tay, thuận tay                                       |
| * 26. 分辨 | fēnbiàn    | đgt. phân biệt   |
| 27. 挥    | huī        | đgt. vẩy, múa, vung  |
| 28. 可见   | kějiàn     | liên. có thể thấy rõ   |
| 29. 哪怕   | nǎpà       | liên. dù cho, cho dù   |
| * 30. 元素 | yuánsù     | dt. yếu tố, nguyên tố  |
| 31. 调整   | tiáozhěng  | đgt./dt. điều chỉnh; sự điều chỉnh                             |

现，当看到画上物体位置变化后，大脑中有关含意和解释的区域活性下降了。这表明，我们的大脑注意到了原作的布局，并且可以感知其背后的用意，即使我们还没有清楚地感受到这个事实。至少目前可以这么说，没有证据表明黑猩猩或儿童可以这样做。

我们的大脑究竟如何感知抽象艺术，是一个有趣的话题。每个人对抽象艺术可以有不同的解读，这既是挑战，也是自由。

改编自《科学画报》，作者：周静嫣

32. 位置	wèizhì	dt. vị trí
* 33. 含意	hányì	dt. hàm ý, ẩn ý
* 34. 区域	qūyù	dt. khu vực, vùng
35. 活跃	huóyuè	tt./đgt. sinh động, sôi nổi; làm sôi nổi, đầy mạnh
* 36. 布局	bùjú	dt. bố cục
37. 事实	shìshí	dt. sự thật
38. 目前	mùqián	dt. hiện nay
39. 证据	zhèngjù	dt. chứng cứ, bằng chứng
40. 话题	huàtí	dt. chủ đề, đề tài

## 注释 (一) 词语例释

### Chú thích 1 极其

“极其”，副词，意思是“非常”，多用于书面语，只能修饰双音节或多音节形容词。例如：

- (1) 在中国，餐桌上放一把刀是极其少见的现象。
- (2) 每天说“太糟糕了”“太讨厌了”“真倒霉 (dǎoméi, xui xǎo)”的人，遇到的困难也格外多，运气 (yùnnqì, vận may) 也显得极其糟糕。
- (3) 抽象派画家的作品中经常见到好像随便洒上颜料而形成的画作，在有人看来极其神秘甚至丑陋，……

#### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 这个项目是我们用了三年时间才谈下来的，\_\_\_\_\_。(极其)
- (2) \_\_\_\_\_，谁也不说话。(极其)
- (3) A: 你知道孔子吗?  
B: \_\_\_\_\_。(极其)



## 2 其余

“其余”，代词，表示剩下的、另外的部分。例如：

- (1) 怎么只有你们两个人？其余的同学呢？
- (2) 只有一个房间亮着灯，其余窗户都是黑的。
- (3) 其中三分之一的画作作者没有签名，而其余的则标明了身份。

### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) A: 这些行李怎么拿？  
B: \_\_\_\_\_。(其余)
- (2) A: 你看过哪些中国的传统体育表演？  
B: \_\_\_\_\_。(其余)
- (3) 你们几个负责新产品的宣传，\_\_\_\_\_。(其余)

## 3 可见

“可见”，连词，常用格式为“……，（由此）可见……”，表示可以根据上文所说的情况做出判断。例如：

- (1) 他已经住院好几天了，一直诊断不出是什么问题，可见情况不太好。
- (2) 汉语中有个成语叫“自知之明”，把“自知”称为“明”，可见“自知”是一种智慧。
- (3) 由此可见，志愿者能够从画作中感知艺术家的用心，哪怕他们不能够解释原因。

### ● 练一练：完成句子或对话

- (1) 连这么简单的题你都不会，\_\_\_\_\_。(可见)
- (2) A: 你觉得周末的活动他会参加吗？  
B: \_\_\_\_\_。(可见)
- (3) A: \_\_\_\_\_。(可见)  
B: 是啊，我也觉得他很孝敬父母。



## (二) 词语搭配

动词	+	宾语
调整		时间/价格/计划/结构/市场
活跃		气氛/市场/经济
定语	+	中心语
古典		文学/小说/戏剧/音乐
交通/比赛(的)/游戏(的)		规则
设计		图/作品/方案
业余		时间/爱好/水平/合唱团
数量词	+	名词
一组		学生/照片/服装/工具
一幅		画儿/作品

## (三) 词语辨析

## 目前—现在

	目前	现在
共同点	都是时间名词，指说话的这个时候，常可换用。 如：至少目前/现在可以这么说，没有证据表明黑猩猩或儿童可以这样做。	
不同点	1. 一般侧重指从之前到现在为止的某段时间。 如：到目前/现在为止，事情还没有变化。  2. 不可与具体时间词连用。	1. 可以侧重指某个时间段，也可以指某个时间点，还可以强调与以前的对比。 如：我现在就去。  2. 可与具体时间词连用。 如：现在是北京时间上午十点钟。

## ● 做一做：选词填空

	目前	现在
(1) 我们很着急，你_____能过来一趟吗？	×	✓
(2) 选择性失忆_____还无法治疗。		
(3) 调查显示，66.9%的女性对_____的工作不满意。		
(4) _____的年轻人，跟我们那时候真不一样！		

## 练习 1 选择合适的词语填空

Bài tập

幅 规则 活跃 调整 业余 证据

- ① 书房的墙上挂着一\_\_\_\_\_静物画。
- ② 因为销售情况不太好，我们正准备\_\_\_\_\_产品价格。
- ③ 这块布上只有一些不\_\_\_\_\_的色块，我看不出来画的是什么。
- ④ 我们只是一支\_\_\_\_\_的乐队，不够专业水平。
- ⑤ 每次晚会他都是主持人，要靠他来\_\_\_\_\_气氛。
- ⑥ 如果没有可靠的\_\_\_\_\_，你就不能这么说。

## 2 选择正确答案

- ① 那个人长得\_\_\_\_\_丑。 (A. 非常 B. 极其)
- ② 这次展出的一\_\_\_\_\_服装是由七\_\_\_\_\_戏服组成的。 (A. 组 B. 套)
- ③ 可能出门时我\_\_\_\_\_把钥匙放在门口的桌子上了。 (A. 随便 B. 随手)
- ④ 我认为你们其实忽略了一个十分重要的\_\_\_\_\_。 (A. 事实 B. 实际)

## 3 给括号里的词选择适当的位置

- ① 我A对这个人B欣赏，我C认为他D很有才华。 (极其)
- ② A这是我B新C的作品，请您过目D。 (设计)
- ③ 我只认识A这B两个字，C都不认识D。 (其余)
- ④ A熬夜B，我C今天D也得把这个计划做完。 (哪怕)

## 4 根据下面的提示词复述课文内容

内容提示

重点词语

课文复述

开头

欣赏、规则、作品、  
极其、自由

第一个实验

设计、组、幅、业余、  
其余、确认、可见

第二个实验

调整、位置、表明、  
目前

总结

话题、挑战

扩展  
Phần  
mở rộng

话题	HSK ( 五级 ) 话题分类词语
影视 艺术	导演 (dǎoyǎn)、角色 (juésè)、明星 (míngxīng)、 动画片 (dònghuàpiàn)、娱乐 (yúlè)、录音 (lùyīn)、 麦克风 (màikèfēng)、频道 (píndào)、字幕 (zìmù)、 乐器 (yuèqì)、美术 (měishù)

## ● 做一做：从上表中选择合适的词语填空

- (1) 在\_\_\_\_\_设备发明之前，没有人注意到你的声音在自己听来和别人听来是不一样的。
- (2) 主持人，你胸前的\_\_\_\_\_歪了，请调整一下。
- (3) 这个连续剧最近好几个\_\_\_\_\_都在放，你看了没有？
- (4) 除了钢琴，我没有学过别的\_\_\_\_\_。

## 运用

Phần  
vận dụng

### 背景分析:

艺术是人类共同的爱好，它可以打破国家和语言的界限 (jièxiàn, ranh giới, giới hạn)，把人们联系在一起。艺术形式不是单一的，它包括很多不同的类型，如音乐、舞蹈 (wǔdǎo, điệu múa)、美术、摄影、戏剧、影视甚至建筑等。每个国家都有自己独特的艺术形式，每个人也可能喜欢不同的艺术类型。很多外国留学生对中国的京剧、水墨画、剪纸等传统艺术产生了浓厚 (nóng hòu, sâu đậm, nhiều) 的兴趣。你在生活中喜欢哪些艺术形式呢？



### 话题讨论：艺术形式

1. 文章中说“每个人对抽象艺术可以有不同的解读”，你同意这种说法吗？
2. 你对哪些艺术形式感兴趣？
3. 请介绍一种你最喜欢的艺术，并说说喜欢的理由或你对它的看法。

### 命题写作:

请以“我喜爱的艺术”为题，谈一谈你感兴趣的艺术形式。尽量用上本课所学的生词，字数不少于100字。



# 词语总表 **Từ vựng**

词性对照表 **Cách viết tắt các từ loại**

词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt	词性 Từ loại	简称 Cách viết tắt
名词 danh từ	dt.	副词 phó từ	phó.
动词 động từ	đgt.	介词 giới từ	giới.
形容词 tính từ	tt.	连词 liên từ	liên.
代词 đại từ	đt.	助词 trợ từ	trợ.
数词 từ chỉ số đếm	số.	叹词 từ cảm thán	ct.
量词 lượng từ	lượng.	拟声词 từ tượng thanh	tượng.
数量词 từ chỉ số lượng	sl.	前缀 tiền tố	ttố.
能愿动词 động từ năng nguyện	đtnn.	后缀 hậu tố	htố.

## 生词 **Từ mới**

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài
<b>A</b>				
哎	āi	ct.	(được dùng để diễn tả sự ngạc nhiên hoặc sự không hài lòng) <i>ái chà, trời ơi</i>	7
唉	àì	ct.	(được dùng để diễn tả sự thương cảm hoặc hối tiếc) <i>ôi, than ôi, chao ôi</i>	7
爱护	àihù	đgt.	<i>yêu quý, quý trọng</i>	1
安慰	ānwèi	đgt.	<i>an ủi, dỗ dành</i>	8
安装	ānzhuāng	đgt.	<i>lắp đặt, gắn</i>	13
暗暗	àn'àn	phó.	<i>thầm, ngấm ngấm</i>	1
熬夜	áo yè	đgt.	<i>thức khuya</i>	6
<b>B</b>				
摆	bǎi	đgt.	<i>bày biện, sắp đặt (tư thế)</i>	7
半夜	bànyè	dt.	<i>nửa đêm, đêm hôm</i>	1
傍晚	bàngwǎn	dt.	<i>hoàng hôn, lúc chạng vạng</i>	3
包括	bāokuò	đgt.	<i>bao gồm</i>	3
宝贝	bǎobèi	dt.	<i>cục cưng</i>	12
宝贵	bǎoguì	tt.	<i>quý báu, quý giá</i>	15

保存	bǎocún	đgt.	giữ gìn, bảo tồn	9
报道	bàodào	dt./đgt.	bài báo; đưa tin	16
抱怨	bàoyuàn	đgt.	oán trách, phàn nàn	1
背	bēi	đgt.	vác, cõng	4
背景	bèijǐng	dt.	bối cảnh	12
被子	bèizi	dt.	mền, chăn	2
本领	běnlǐng	dt.	bản lĩnh, năng lực	4
彼此	bǐcǐ	dt.	hai bên	8
必要	bìyào	tt.	cần thiết, thiết yếu	11
毕竟	bìjìng	phó.	rốt cuộc, cuối cùng, suy cho cùng	10
避免	bìmiǎn	đgt.	tránh, ngăn ngừa	11
鞭炮	biānpào	dt.	pháo	6
便	biàn	phó.	(được dùng để chỉ việc gì xảy ra một cách tự nhiên trong điều kiện hoặc tình huống nào đó) thì, liền, bèn, là	7
辩论	biànlùn	đgt.	biện luận, tranh luận	10
表达	biǎodá	đgt.	bày tỏ, giải bày	6
表面	biǎomiàn	dt.	bề mặt, phía ngoài	5
表明	biǎomíng	đgt.	thể hiện, chứng tỏ	16
表情	biǎoqíng	dt.	nét mặt, vẻ mặt	8
表现	biǎoxiàn	đgt./dt.	thể hiện; biểu hiện	9
播放	bōfàng	đgt.	phát sóng, chiếu	10
脖子	bózi	dt.	(cái) cổ	10
不耐烦	bú nàifán		sốt ruột, bực mình	1
不要紧	bú yàojǐn		không hề gì, không sao cả	7
不得了	bùdéliǎo	tt.	cực kỳ, vô cùng	2
不行	bùxíng	đgt.	(chỉ mức độ, cường độ...) ghê gớm, kinh khủng, cực kỳ	4
不足	bùzú	tt./đgt.	thiếu; không đủ	8
布	bù	dt.	vải	18
<b>C</b>				
财产	cáichǎn	dt.	tài sản, của cải	8
采取	cǎiqǔ	đgt.	áp dụng, dùng	16
采用	cǎiyòng	đgt.	chọn dùng, áp dụng	11
彩虹	cǎihóng	dt.	cầu vồng	3
踩	cǎi	đgt.	giẫm, đạp	13
参与	cānyù	đgt.	tham dự, tham gia	16

惭愧	cánkuì	tt.	hổ thẹn	4
(躲) 藏	(duǒ) cáng	đgt.	giấu, ẩn nấp	5
操场	cāochǎng	dt.	sân thể thao, bãi tập	10
曾经	céngjīng	phó.	đã từng	9
差距	chājù	dt.	sự chênh lệch, sự khác nhau	10
差异	chāyì	dt.	sự khác biệt	16
插	chā	đgt.	cắm (vào)	10
产品	chǎnpǐn	dt.	sản phẩm	11
产生	chǎnshēng	đgt.	sản sinh, xuất hiện	5
长途	chángtú	tt.	đường dài	2
吵	chǎo	đgt./tt.	làm ồn; ồn ào	1
吵架	chǎo jià	đgt.	cãi nhau	1
称	chēng	đgt.	gọi là, tán dương	7
称	chēng	đgt.	cân	16
成果	chéngguǒ	dt.	thành quả, kết quả	16
成就	chéngjiù	dt.	thành tựu, thành quả	4
成熟	chéngshú	đgt./tt.	chín muồi; hoàn thiện	10
成语	chéngyǔ	dt.	thành ngữ	7
诚恳	chéngkěn	tt.	thành khẩn	4
程度	chéngdù	dt.	trình độ, mức độ	12
吃亏	chī kuī	đgt.	chịu thiệt, thiệt thòi	8
迟早	chízǎo	phó.	sớm muộn	15
持续	chíxù	đgt.	kéo dài, duy trì lâu dài	11
冲	chōng	đgt.	xông thẳng lên	5
充分	chōngfèn	tt.	đầy đủ, trọn vẹn	14
充满	chōngmǎn	đgt.	chan chứa, tràn ngập	5
重复	chóngfù	đgt.	lặp lại	13
宠物	chǒngwù	dt.	vật cưng, thú cưng	8
抽象	chōuxiàng	tt./đgt.	trừu tượng; trừu tượng hóa	18
丑 (陋)	chǒu (lòu)	tt.	xấu xí	18
出自	chūzì	đgt.	xuất phát từ, đến từ	18
除	chú	đgt.	trừ khử	6
除夕	chúxī	dt.	đêm giao thừa, trừ tịch	6
传说	chuánshuō	dt.	truyền thuyết	5
传统	chuántǒng	dt./tt.	truyền thống; (thuộc) truyền thống	11



窗帘	chuānglián	dt.	rèm cửa sổ	11
创造	chuàngzào	đgt.	sáng tạo, tạo ra	14
词汇	cíhuì	dt.	từ vựng	8
辞职	cízhí	đgt.	từ chức	3
此外	cǐwài	liên.	ngoài ra, hơn nữa	6
从而	cóng'ér	liên.	do đó, vì vậy	5
从前	cóngqián	dt.	trước đây, ngày xưa	4
催	cuī	đgt.	thúc giục, hối thúc	1
存在	cúnzài	đgt.	tồn tại	16
措施	cuòshī	dt.	biện pháp	16
<b>D</b>				
达到	dá dào	đgt.	đạt đến	16
打工	dǎ gōng	đgt.	làm thuê, làm công	2
打交道	dǎ jiāodào		giao thiệp, tiếp xúc	14
打听	dǎting	đgt.	hỏi thăm, nghe ngóng	4
大方	dàfang	tt.	rộng rãi, hào phóng	9
呆	dāi	tt./đgt.	đần độn, ngu ngốc; nán lại, ở lại	13
代表	dàibiǎo	dt./đgt.	đại biểu; đại diện	14
待遇	dàiyù	dt.	sự đãi ngộ	3
胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	dt.	kẻ hèn nhát	15
当地	dāngdì	dt.	bản địa, bản xứ	12
挡	dǎng	đgt.	chặn, cản	5
导演	dǎoyǎn	dt./đgt.	nhà đạo diễn; đạo diễn	10
导致	dǎozhì	đgt.	dẫn đến, gây ra	11
倒	dào	phó.	(chỉ sự trái ngược với điều được mong đợi hoặc suy nghĩ) lại	8
道理	dàolǐ	dt.	lý lẽ, lý thuyết	15
等待	děngdài	đgt.	đợi, chờ	1
等于	děngyú	đgt.	bằng	17
低落	dīluò	tt.	suy nhược, ủ rũ	11
敌(人)	dí(rén)	dt.	quân địch	15
地道	dìdao	tt.	đích thực, chân chính, chính cống	9
地区	dìqū	dt.	khu vực, vùng	5
地位	dìwèi	dt.	địa vị, vị trí	12
递	dì	đgt.	đưa, chuyển	1
点心	diǎnxin	dt.	bánh ngọt, điểm tâm	9



电台	diàntái	dt.	đài phát thanh	1
钓	diào	đgt.	câu (cá)	3
顶	dǐng	đgt.	đi ngược	4
冻	dòng	đgt.	bị cóng, rét	2
洞	dòng	dt.	hốc, lỗ	10
逗	dòu	đgt.	gây cười, chọc cười	12
独立	dúlì	đgt.	có một mình, không lệ thuộc	15
独特	dútè	tt.	đặc biệt, riêng biệt	5
度过	dùguò	đgt.	trải qua	17
断	duàn	đgt.	cai, dứt	2
断断续续	duànduàn xùxù	tt.	không liên tục, gián đoạn	13
对比	duìbǐ	đgt.	so sánh	1
对方	duìfāng	dt.	đối phương, phía bên kia	8
蹲	dūn	đgt.	ngồi xổm	7
顿	dùn	lượng.	bữa	3
多亏	duōkuī	đgt.	may mà (có), nhờ có	13
<b>F</b>				
发愁	fā chóu	đgt.	lo âu, buồn rầu	3
发达	fādá	tt.	phát triển	12
反而	fǎn'ér	phó.	trái lại, ngược lại	4
反应	fǎnyìng	đgt./dt.	phản ứng; sự phản ứng	7
反映	fǎnyìng	đgt.	phản ánh, thể hiện	5
方	fāng	tt.	vuông	14
方案	fāng'àn	dt.	kế hoạch, phương án	15
方式	fāngshì	dt.	phương thức, cách thức	8
仿佛	fǎngfú	phó./đgt.	dường như; giống như	13
非	fēi	đgt.	không phải, không	16
分别	fēnbié	phó.	riêng rẽ, từng người	7
分布	fēnbù	đgt.	phân bố	5
分析	fēnxī	đgt.	phân tích	16
纷纷	fēnfēn	tt./phó.	tới tấp, dồn dập; nhao nhao, sôi nổi	6
风俗	fēngsú	dt.	phong tục, tục lệ	6
疯	fēng	đgt.	phát điên, hóa điên	3
讽刺	fěngcì	đgt.	châm biếm, mỉa mai	15
扶	fú	đgt.	đỡ, vịn	4

服装	fúzhuāng	dt.	trang phục	17
幅	fú	lượng.	(được dùng cho bức tranh và vải vóc...) <i>bức, tấm, miếng</i>	18
<b>G</b>				
改进	gǎijìn	đgt.	<i>cải thiện, cải tiến</i>	10
赶紧	gǎnjǐn	phó.	<i>ngay lập tức</i>	6
感激	gǎnjī	đgt.	<i>cảm kích, biết ơn</i>	5
感受	gǎnshòu	đgt./dt.	<i>cảm nhận; sự cảm nhận</i>	2
干活儿	gàn huór	đgt.	<i>làm việc</i>	3
高档	gāodàng	tt.	<i>hảo hạng, cao cấp</i>	9
高级	gāojí	tt.	<i>cao cấp</i>	12
告别	gàobié	đgt.	<i>tạm biệt, từ biệt</i>	17
格外	géwài	phó.	<i>vô cùng, hết sức</i>	8
个别	gèbié	tt.	<i>riêng lẻ, cá biệt</i>	16
个人	gèrén	dt.	<i>cá nhân</i>	12
各自	gèzì	dt.	<i>từng người, riêng mình, mỗi</i>	3
根	gēn	dt./lượng.	<i>rễ cây, chân; (lượng từ được dùng cho vật dài và mảnh) chiếc, cái</i>	7
工程师	gōngchéngshī	dt.	<i>kỹ sư</i>	13
工具	gōngjù	dt.	<i>công cụ</i>	13
工人	gōngrén	dt.	<i>công nhân</i>	3
公元	gōngyuán	dt.	<i>công nguyên</i>	15
功能	gōngnéng	dt.	<i>chức năng</i>	14
姑姑	gūgu	dt.	<i>cô</i>	2
姑娘	gūniang	dt.	<i>cô gái, thiếu nữ</i>	6
古代	gǔdài	dt.	<i>ngày xưa</i>	4
古典	gǔdiǎn	tt.	<i>cổ điển</i>	18
骨(头)	gǔ (tou)	dt.	<i>xương</i>	6
固定	gùdìng	tt./đgt.	<i>cố định; ổn định</i>	8
关闭	guānbì	đgt.	<i>đóng kín</i>	14
官	guān	dt.	<i>quan</i>	4
光临	guānglín	đgt.	<i>đến dự, hay lui tới</i>	9
光线	guāngxiàn	dt.	<i>ánh sáng, tia sáng</i>	11
广大	guǎngdà	tt.	<i>rộng, rộng lớn</i>	5
广泛	guǎngfàn	tt.	<i>rộng rãi</i>	14
规律	guīlǚ	dt./tt.	<i>quy luật; đều đều, có nhịp điệu</i>	11

规则	guīzé	tt./dt.	đúng quy tắc, ngay ngắn; quy tắc	18
锅	guō	dt.	(cái) nồi	6
果然	guǒrán	phó.	quả nhiên	6
果实	guǒshí	dt.	quả, trái cây	8
<b>H</b>				
哈	hā	tượng./ct.	(từ tượng thanh chỉ tiếng cười) ha ha, ha hả; (từ cảm thán chỉ sự đắc chí hoặc hài lòng) a ha, ha	8
海鲜	hǎixiān	dt.	hải sản	3
喊	hǎn	đgt.	kêu, gọi	1
豪华	háohuá	tt.	sang trọng, lộng lẫy	9
好客	hàokè	đgt.	hiếu khách, mến khách	9
好奇	hàoqí	tt.	hiếu kỳ, tò mò	13
合作	hézuò	đgt.	hợp tác	12
何必	hébì	phó.	(chỉ sự không cần) hà tất, cần gì	13
何况	hékuàng	liên.	huống hồ, huống chi	13
恨	hèn	đgt.	oán hận, căm ghét	6
猴子	hóuzi	dt.	(con) khỉ	8
后背	hòubèi	dt.	lưng (người)	4
呼朋唤友	hūpéng huànyǒu		mời mọc bạn bè, tập hợp bạn bè	9
呼吸	hūxī	đgt.	hít thở	11
忽然	hūrán	phó.	thình lình, bỗng nhiên	7
忽视	hūshì	đgt.	xem nhẹ, không chú ý	17
胡说	húshuō	đgt.	nói bậy, nói bừa	7
胡同	hútòng	dt.	ngõ hẻm	9
壶	hú	dt.	ấm, bình	5
糊涂	hútu	tt.	đần độn, hồ đồ	15
华裔	huáyì	dt.	người gốc Hoa	12
滑	huá	tt./đgt.	trơn; trượt	4
话题	huàtí	dt.	chủ đề, đề tài	18
慌 (张)	huāng (zhāng)	tt.	luống cuống, bối rối	11
灰尘	huīchén	dt.	bụi bặm	2
挥	huī	đgt.	vẩy, múa, vung	18
婚礼	hūnlǐ	dt.	lễ cưới	17
婚姻	hūnyīn	dt.	hôn nhân	1



活跃	huóyuè	tt./đgt.	sinh động, sôi nổi; làm sôi nổi, đẩy mạnh	18
伙伴	huǒbàn	dt.	cộng sự, đối tác	12
或许	huòxǔ	phó.	có lẽ, có thể	10
<b>J</b>				
击	jī	đgt.	đánh	3
机器	jīqì	dt.	máy móc	13
激烈	jīliè	tt.	kịch liệt, sôi nổi	13
极其	jíqí	phó.	vô cùng, hết sức	18
即	jí	đgt./phó.	ngay; ngay	16
集中	jízhōng	đgt./tt.	tập trung; chăm chú	17
计算	jìsuàn	đgt.	tính toán	11
记忆	jìyì	đgt./dt.	nhớ; ký ức	11
纪念	jìniàn	đgt.	kỷ niệm, tưởng niệm	10
系	jì	đgt.	cột, buộc	10
家庭	jiāting	dt.	gia đình	8
甲	jiǎ	dt.	người (đội) thứ nhất	13
驾驶	jiàshǐ	đgt.	điều khiển	3
坚决	jiānjué	tt.	kiên quyết	2
肩膀	jiānbǎng	dt.	bờ vai, vai	1
艰苦	jiānkǔ	tt.	gian khổ	10
建筑	jiànzhù	dt.	kiến trúc, công trình kiến trúc	14
讲究	jiǎngjiu	đgt./tt.	chú ý, chú trọng; đẹp đẽ	9
交际	jiāoji	dt.	xã giao, sự giao thiệp	9
角度	jiǎodù	dt.	góc, độ của góc	5
结实	jiēshi	tt.	cường tráng, khỏe mạnh	4
接待	jiēdài	đgt.	tiếp đãi	14
节省	jiéshěng	đgt.	tiết kiệm, dành dụm	8
节食	jiéshí	đgt.	ăn kiêng	16
结构	jiégòu	dt.	kết cấu, cấu trúc	8
结论	jiélùn	dt.	kết luận	7
戒	jiè	đgt.	cai, bỏ	9
借口	jièkǒu	dt./đgt.	cớ; lấy cớ	16
金属	jīnshǔ	dt.	kim loại	7
尽(力)	jìn(lì)	đgt.	gắng hết sức	7



近代	jìndài	dt.	thời cận đại (chỉ khoảng thời gian từ giữa thế kỷ 19 đến năm 1919 trong lịch sử Trung Quốc)	9
经营	jīngyíng	đgt.	kinh doanh	12
精神	jīngshén	dt./tt.	trinh thần; sôi nổi, hoạt bát	11
救	jiù	đgt.	cứu, cứu giúp	5
舅舅	jiùjiu	dt.	cậu	2
居然	jūrán	phó.	(chỉ sự bất ngờ) lại có thể, lại	1
具备	jùbèi	đgt.	có đủ, có	14
决心	juéxīn	đgt./dt.	quyết tâm; sự quyết tâm	4
绝对	juéduì	tt./phó.	tuyệt đối; nhất định	15
军事	jūnshì	dt.	việc quân	15
<b>K</b>				
开发	kāifā	đgt.	khai thác, phát triển	12
开幕式	kāimùshì	dt.	lễ khai mạc	17
靠	kào	đgt.	dựa, tựa	1
颗	kē	lượng.	(được dùng cho vật có dạng hạt tròn nhỏ) hạt, viên	8
可见	kějiàn	liên.	có thể thấy rõ	18
可靠	kěkào	tt.	đáng tin cậy	16
空间	kōngjiān	dt.	không gian	14
<b>L</b>				
啦	la	trợ.	(là hợp âm của “了 (le)” và “啊 (a)”, biểu thị sự cảm thán, sự chất vấn...) đấy, à, nhé	10
拦	lán	đgt.	chặn, cản	10
烂	làn	tt.	dở, tệ, thối rữa, rách nát	17
劳动	láodòng	dt./đgt.	lao động, công việc; làm việc, lao động (bằng chân tay)	14
老百姓	lǎobǎixìng	dt.	người dân, thường dân	5
老婆	lǎopo	dt.	vợ	1
老实	lǎoshi	tt.	trung thực, thật thà	4
姥姥	lǎolao	dt.	bà ngoại	2
雷	léi	dt.	sấm	3
类型	lèixíng	dt.	loại	16
离婚	lí hūn	đgt.	ly hôn	1
理论	lǐlùn	dt.	lý luận, lý thuyết	15
立即	lìjí	phó.	lập tức, ngay	16
立刻	lìkè	phó.	lập tức	2

连忙	liánmáng	phó.	ngay lập tức	13
连续	liánxù	đgt.	liên tục, liên tiếp	7
联合	liánhé	đgt./tt.	kết hợp, hợp nhất; chung	16
良好	liáng hảo	tt.	tốt đẹp, tốt	17
粮食	liángshi	dt.	lương thực	8
亮	liàng	tt./đgt.	sáng; tỏa sáng	2
临	lín	giới.	sắp, gần	2
临时	línshí	phó./tt.	đến lúc; tạm thời	16
灵活	líng huó	tt.	linh hoạt, nhậy bén	15
铃	líng	dt.	(cái) chuông	11
领导	lǐngdǎo	dt.	lãnh đạo	12
令	lìng	đgt.	khiến, làm cho	14
流传	liúchuán	đgt.	lưu truyền	4
流泪	liú lèi	đgt.	chảy nước mắt	2
龙	lóng	dt.	rồng	5
漏	lòu	đgt.	chảy, rỉ	3
陆地	lùdì	dt.	đất liền	3
轮	lún	đgt.	luân phiên, thay phiên	1
轮流	lúnlíu	đgt.	luân phiên	3
<b>M</b>				
骂	mà	đgt.	chửi, mắng	15
馒头	mántou	dt.	màn thầu, bánh bao không nhân	8
满足	mǎnzú	đgt.	thỏa mãn, cảm thấy hài lòng	4
毛病	máobing	dt.	khuyết điểm, tật xấu	15
矛盾	máodùn	dt./tt.	sự mâu thuẫn; mâu thuẫn	14
美术	měishù	dt.	nghệ thuật tạo hình	17
魅力	mèilì	dt.	sức hấp dẫn	17
苗条	miáotiáo	tt.	thon thả, mảnh khảnh	16
描写	miáoxiě	đgt.	miêu tả	5
明明	míngmíng	phó.	rõ ràng, chắc chắn	9
明显	míngxǐǎn	tt.	rõ ràng, nổi bật	16
明星	míngxīng	dt.	minh tinh, ngôi sao	12
命令	mìnglìng	đgt./dt.	ra lệnh; mệnh lệnh	15
摸	mō	đgt.	mò, sờ	7
模仿	mófǎng	đgt.	mô phỏng, bắt chước	11

目前	mùqián	dt.	hiện nay	18
<b>N</b>				
哪怕	nǎpà	liên.	dù cho, cho dù	18
脑袋	nǎodai	dt.	đầu	1
闹钟	nàozhōng	dt.	đồng hồ báo thức	11
宁可	nìngkě	phó.	thà rằng, thà	17
农村	nóngcūn	dt.	nông thôn	2
农民	nóngmín	dt.	nông dân	4
浓	nóng	tt.	sâu sắc, đậm	14
女士	nǚshì	dt.	bà (dạng lịch sự để gọi phụ nữ)	1
<b>P</b>				
拍	pāi	đgt.	quay (phim), chụp (ảnh)	10
派	pài	đgt.	phái đi, cử đi	15
派	pài	dt.	phái, bè cánh	18
盼望	pànwàng	đgt.	trông mong, mong mỏi	3
盆 (子)	pén (zi)	dt.	chậu, bồn	6
碰	pèng	đgt.	đụng, gặp phải	5
匹	pǐ	lượng.	(được dùng cho ngựa) con	10
片面	piànmiàn	tt.	phiến diện	7
飘	piāo	đgt.	thoảng đưa, thoang thoang	2
平	píng	tt.	bằng phẳng	7
平常	píngcháng	tt./dt.	bình thường; ngày thường	17
平静	píngjìng	tt.	yên ổn, yên ả	3
平均	píngjūn	đgt.	tính trung bình	9
评价	píngjià	đgt./dt.	đánh giá; sự đánh giá	17
<b>Q</b>				
其余	qíyú	dt.	cái còn lại, những cái khác	18
奇迹	qíjì	dt.	kỳ tích	10
企业	qǐyè	dt.	xí nghiệp, công ty	12
启发	qǐfā	đgt.	gợi ý	13
气氛	qìfēn	dt.	bầu không khí	13
签	qiān	đgt.	ký tên	18
浅	qiǎn	tt.	nông, cạn	11
强烈	qiángliè	tt.	mãnh liệt, kịch liệt, cố gắng hết mức	2
墙	qiáng	dt.	(bức) tường	7



抢	qiǎng	đgt.	cuớp, cướp đoạt	5
悄悄	qiāoqiāo	phó.	lặng lẽ, nhẹ nhàng	2
瞧	qiáo	đgt.	nhìn	13
亲切	qīnqiè	tt.	thân mật, thân thiết	14
亲自	qīnzì	phó.	tự, đích thân	9
勤奋	qínfèn	tt.	siêng năng, cần cù	4
轻视	qīngshì	đgt.	khinh thường, xem thường	15
情景	qíngjǐng	dt.	tình cảnh, cảnh tượng	8
情绪	qíngxù	dt.	tâm trạng, tình thần	11
请求	qǐngqiú	đgt./dt.	yêu cầu, đề nghị; lời thỉnh cầu	10
球迷	qiú mí	dt.	người mê bóng	13
趋势	qūshì	dt.	xu hướng, chiều hướng	16
去世	qùshì	đgt.	qua đời, từ trần	4
缺乏	quēfá	đgt.	thiếu, không đủ	13
确定	quèdìng	đgt.	xác định, khẳng định	7
确认	quèrèn	đgt.	xác nhận	18
群	qún	lượng.	bầy, đàn	8
<b>R</b>				
人才	réncái	dt.	người có tài	4
人类	rénlèi	dt.	loài người	11
人民	rénmín	dt.	nhân dân	14
人生	rénshēng	dt.	đời người	3
人员	rényuán	dt.	nhân viên	16
日常	rìcháng	tt.	hằng ngày	14
日子	rìzi	dt.	cuộc sống	14
如何	rúhé	đt.	như thế nào	1
如今	rújīn	dt.	ngày nay	5
弱	ruò	tt.	yếu, kém	15
<b>S</b>				
洒	sǎ	đgt.	rắc, rải	18
杀	shā	đgt.	giết	6
晒	shài	đgt.	phơi	2
闪电	shǎndiàn	dt.	chớp	3
扇子	shànzi	dt.	(cái) quạt	7
善良	shànláng	tt.	luong thiện, tốt bụng	5



善于	shànyú	đgt.	giỏi về, có sở trường	7
伤害	shānghài	đgt.	làm hại	6
上当	shàngdàng	đgt.	bị lừa, mắc lừa	15
设计	shèjì	đgt./dt.	thiết kế; bản thiết kế	18
射(击)	shè(jī)	đgt.	bắn	6
摄影师	shèyǐngshī	dt.	nhà nhiếp ảnh	10
伸	shēn	đgt.	duỗi, chìa	1
身份	shēnfèn	dt.	thân phận, địa vị	18
深刻	shēnkè	tt.	sâu sắc	17
神秘	shénmì	tt.	thần bí, huyền bí	18
升	shēng	đgt.	lên cao	16
绳子	shéngzi	dt.	dây thừng	7
胜利	shènglì	đgt.	thắng lợi	15
失眠	shīmián	đgt.	mất ngủ	11
诗	shī	dt.	thơ	5
石头	shítou	dt.	đá	7
时代	shídài	dt.	thời đại	3
时刻	shíkè	dt.	thời khắc, thời gian	3
时期	shíqī	dt.	thời kỳ	4
时尚	shíshàng	dt.	mốt, thời trang	9
实现	shíxiàn	đgt.	thực hiện	12
实验	shíyàn	đgt./dt.	thực nghiệm; công việc thực nghiệm	11
食物	shíwù	dt.	thức ăn	4
始终	shǐzhōng	phó.	từ đầu đến cuối	10
士兵	shìbīng	dt.	binh lính	7
市场	shìchǎng	dt.	thị trường, chợ	11
似的	shìde	trợ.	(chỉ sự giống nhau) dường như, tựa như	6
事实	shìshí	dt.	sự thật	18
事物	shìwù	dt.	sự vật	17
手指	shǒuzhǐ	dt.	ngón tay	1
守岁	shǒusuì	đgt.	đón giao thừa	6
首	shǒu	dt./lượng.	người (vật) đứng đầu; bài	9
舒适	shūshì	tt.	dễ chịu, thoải mái	3
蔬菜	shūcài	dt.	rau cải	8
数	shù	số.	vài, mấy	11

甩	shuǎi	đgt.	vung, quăng, ném	4
说不定	shuōbùdìng	phó.	có lẽ, có thể	6
说服	shuōfú	đgt.	thuyết phục	10
似乎	sìhū	phó.	dường như	8
算	suàn	đgt.	coi là, xem là	9
随时	suíshí	phó.	bất cứ lúc nào	3
随手	suíshǒu	phó.	tiện tay, thuận tay	18
碎	suì	đgt./tt.	vỡ; vụn vặt	7
所	suǒ	trợ.	(được dùng trước động từ của kết cấu chủ vị làm định ngữ, từ trung tâm là đối tượng chịu sự chi phối của hành động) mà	11
所谓	suǒwèi	tt.	cái gọi là	14
锁	suǒ	dt./đgt.	cái khóa; khóa	2
<b>T</b>				
台阶	táijiē	dt.	bậc thềm	3
太太	tàitai	dt.	vợ	3
逃	táo	đgt.	chạy trốn	6
桃	táo	dt.	(trái) đào	13
淘气	táoqì	tt.	ngịch ngợm	8
套	tào	lượng.	bộ, căn, cái	2
体会	tǐhuì	đgt./dt.	hiểu rõ, nhận thức rõ; nhận thức	17
(代)替	(dài) tì	đgt.	thay thế	6
天真	tiānzhēn	tt.	ngây thơ, hồn nhiên	6
调皮	tiáopí	tt.	ngịch ngợm, tinh nghịch	8
调整	tiáozhěng	đgt./dt.	điều chỉnh; sự điều chỉnh	18
挑战	tiǎozhàn	đgt./dt.	khêu chiến, thách thức; sự thách thức	15
通常	tōngcháng	phó.	thường, bình thường	14
投篮	tóu lán	đgt.	ném bóng vào rổ	13
投入	tóurù	đgt./dt./tt.	đưa vào, bỏ vốn; kinh phí đầu tư; xuất thần	17
突出	tūchū	tt.	nổi bật, nổi trội	9
推广	tuīguǎng	đgt.	phổ biến, mở rộng	12
推荐	tuījiàn	đgt.	giới thiệu, tiến cử	17
<b>W</b>				
外公	wàigōng	dt.	ông ngoại	6
完整	wánzhěng	tt.	hoàn chỉnh, trọn vẹn	8
危害	wēihài	đgt.	gây nguy hại, làm hại	11

微笑	wēixiào	đgt./dt.	mỉm cười; vẻ mặt tươi cười/nụ cười	2
为	wéi	đgt.	trở thành	5
为	wéi	giới.	(thường được dùng với “所”) bị, được	14
围绕	wéirào	đgt.	xoay quanh	10
尾巴	wěiba	dt.	cái đuôi	7
委屈	wěiqu	đgt./tt.	để ai chịu thiệt thòi; tủi thân	4
未来	wèilái	dt.	tương lai	3
位于	wèiyú	đgt.	nằm ở	9
位置	wèizhì	dt.	vị trí	18
胃	wèi	dt.	dạ dày, bao tử	9
胃口	wèikǒu	dt.	khẩu vị, sự thèm ăn	9
温暖	wēnnuǎn	tt./đgt.	ấm áp; sưởi ấm	2
文学家	wénxuéjiā	dt.	nhà văn	9
文字	wénzì	dt.	văn tự (ngôn ngữ viết)	5
稳定	wěndìng	tt.	ổn định	3
卧室	wòshì	dt.	phòng ngủ	2
屋 (子)	wū (zi)	dt.	nhà	2
无奈	wúnài	đgt.	không biết làm sao, không có cách nào	6
勿	wù	phó.	(được dùng trong câu mệnh lệnh) chớ, đừng	3
物质	wùzhì	dt.	vật chất	4
<b>X</b>				
戏剧	xìjù	dt.	kịch, vở tuồng	17
细节	xìjié	dt.	chi tiết	1
瞎	xiā	đgt./phó.	bị mù; mù quáng, vớ vẩn	7
吓	xià	đgt.	làm cho khiếp sợ	6
显得	xiǎnde	đgt.	tỏ ra, có vẻ	8
显示	xiǎnshì	đgt.	thể hiện, cho thấy	10
县	xiàn	dt.	huyện	2
现代	xiàndài	dt./tt.	thời đại ngày nay; hiện đại	11
现实	xiànshí	dt.	hiện thực	12
现象	xiànxàng	dt.	hiện tượng	16
限制	xiànzhi	đgt.	hạn chế	8
相处	xiāngchǔ	đgt.	chung sống	8
相当	xiāngdāng	đgt.	tương đương với, ngang nhau	11
相对	xiāngduì	tt.	tương đối	16



相关	xiāngguān	đgt.	liên quan, tương quan	12
享受	xiǎngshòu	đgt.	hưởng thụ	11
想象	xiǎngxiàng	đgt.	tưởng tượng	2
项	xiàng	lượng.	(được dùng cho những vật được chia thành hạng mục) hạng mục, mục	1
项目	xiàngmù	dt.	hạng mục	13
(大)象	(dà) xiàng	dt.	(con) voi	7
消费	xiāofèi	đgt.	tiêu thụ, tiêu dùng	8
销售	xiāoshòu	đgt.	tiêu thụ (hàng hóa)	12
孝顺	xiàoshùn	đgt./tt.	thể hiện lòng hiếu thảo; hiếu thảo	4
斜	xié	tt.	xiên, nghiêng	5
写作	xiězuò	đgt.	sáng tác	9
心理	xīnlǐ	dt.	tâm lý	11
欣赏	xīnshǎng	đgt.	thưởng thức	18
行为	xíngwéi	dt.	hành vi, hành động	8
形成	xíngchéng	đgt.	hình thành	5
形容	xíngróng	đgt.	hình dung, miêu tả	9
形式	xíngshì	dt.	hình thức	14
形势	xíngshì	dt.	tình hình	15
形象	xíngxiàng	tt.	sinh động	9
形状	xíngzhuàng	dt.	hình dạng	5
兄弟	xiōngdì	dt.	anh em	10
叙述	xùshù	đgt.	thuật lại	1
宣传	xuānchuán	đgt.	tuyên truyền	12
学问	xuéwen	dt.	tri thức, học thức	9
寻找	xúnzhǎo	đgt.	tìm	7
询问	xúnwèn	đgt.	hỏi thăm	6
训练	xùnliàn	đgt.	huấn luyện	13
迅速	xùnsù	tt.	nhANH chóng	17
Y				
牙齿	yáchǐ	dt.	răng	7
样式	yàngshì	dt.	hình thức, kiểu dáng	14
摇	yáo	đgt.	lắc, vẩy	7
咬	yǎo	đgt.	cắn	6
要不	yàobu	liên.	nếu không thì	8
业务	yèwù	dt.	ngHIỆP vụ	12



业余	yèyú	tt.	nghiệp dư	18
夜	yè	dt.	ban đêm	2
依然	yīrán	phó.	vẫn, vẫn như cũ	17
一辈子	yībèizi	dt.	suốt đời, cả đời	2
一再	yízài	phó.	nhiều lần, hết lần này đến lần khác	13
移动	yídòng	đgt.	di động, di chuyển	12
移民	yímín	dt.	dân di cư	12
乙	yǐ	dt.	người (đội) thứ hai	13
以	yǐ	liên.	để, nhằm	17
以及	yǐjí	liên.	và	12
以来	yǐlái	dt.	đến nay	2
亿	yì	số.	một trăm triệu	5
意外	yìwài	tt./dt.	bất ngờ; điều bất trắc	16
意义	yìyì	dt.	ý nghĩa, tầm quan trọng	6
因而	yīn'ér	liên.	do đó, vì vậy	14
银 (子)	yín (zi)	dt.	bạc	4
英俊	yīngjùn	tt.	anh tuấn, khôi ngô	6
英雄	yīngxióng	dt.	anh hùng	6
营养	yíngyǎng	dt.	chất dinh dưỡng	16
影子	yǐngzi	dt.	bóng dáng	6
应用	yìngyòng	dt./đgt.	(tín học) trình ứng dụng; ứng dụng	12
硬	yìng	tt.	cứng, rắn	7
拥抱	yōngbào	đgt.	ôm chặt	3
用途	yòngtú	dt.	công dụng	11
优美	yōuměi	tt.	đẹp dễ, tốt đẹp	5
悠久	yōujiǔ	tt.	lâu đời	5
幼儿园	yòu'éryuán	dt.	nhà trẻ	13
于	yú	giới.	từ, ở, vào	5
愿望	yùànwàng	dt.	ước muốn, điều mong muốn	11
晕	yūn	đgt.	hôn mê, bất tỉnh	5
运用	yùnyòng	đgt.	vận dụng, áp dụng	17
<b>Z</b>				
灾害	zāihài	dt.	tai họa	6
再三	zàisān	phó.	nhiều lần, hết lần này đến lần khác	15
赞美	zànměi	đgt.	ca ngợi, ca tụng	5

糟糕	zāogāo	tt.	tồi tệ, hỏng bét	17
造成	zàochéng	đgt.	tạo thành, gây ra	13
则	zé	lượng.	(được dùng cho bài văn chia mục hoặc tự thành đoạn) mẫu, bản	7
则	zé	liên.	(chỉ sự tương phản) trong khi đó	14
占	zhàn	đgt.	chiếm, giữ	4
战争	zhànzhēng	dt.	chiến tranh	4
长辈	zhǎngbèi	dt.	bề trên, bậc cha chú	14
招待	zhāodài	đgt.	chiêu đãi, thết đãi	9
着火	zháohuǒ	đgt.	bốc cháy, cháy	3
召开	zhàokāi	đgt.	mời dự họp, tổ chức	12
针对	zhēnduì	đgt.	nhằm vào, chĩa vào	12
阵	zhèn	lượng.	(chỉ giai đoạn trải qua của sự việc hoặc hành động) trận, cơn, làn	2
争论	zhēnglùn	đgt.	tranh luận	10
争取	zhēngqǔ	đgt.	cố gắng, tranh thủ, giành	17
整个	zhěnggè	tt.	cả	6
整体	zhěngtǐ	dt.	chỉnh thể, toàn thể	8
证据	zhèngjù	dt.	chứng cứ, bằng chứng	18
挣	zhèng	đgt.	kiếm (tiền)	2
支	zhī	lượng.	(dùng cho vật dài, mảnh, không uốn được) cây	7
至今	zhìjīn	phó.	đến nay, đến bây giờ	4
志愿者	zhìyuànzhě	dt.	người tình nguyện	16
制造	zhìzào	đgt.	gây ra, sản xuất	6
治 (疗)	zhì (liáo)	đgt.	điều trị, chữa bệnh	5
智慧	zhìhuì	dt.	trí tuệ, sự sáng suốt	7
中心	zhōngxīn	dt.	trung tâm	12
重大	zhòngdà	tt.	trọng đại, to lớn	10
猪	zhū	dt.	heo	8
竹子	zhúzi	dt.	cây trúc, cây tre	14
逐渐	zhújiàn	phó.	dần dần	10
主持	zhǔchí	đgt./dt.	chủ trì; người chủ trì	17
主动	zhǔdòng	tt.	chủ động	15
主人	zhǔrén	dt.	người chủ	4
注册	zhùcè	đgt.	đăng ký	12

专家	zhuānjiā	dt.	chuyên gia	11
装	zhuāng	đgt.	đựng, để vào	13
装修	zhuāngxiū	đgt.	sửa sang, trang hoàng	2
状态	zhuàngtài	dt.	trạng thái, tình trạng	11
撞	zhuàng	đgt.	đụng, đâm vào	3
追	zhuī	đgt.	đuổi theo	6
姿势	zīshì	dt.	tư thế	7
资格	zīgé	dt.	tư cách	15
资料	zīliào	dt.	tài liệu, tư liệu	9
自杀	zìshā	đgt.	tự tử	1
自由	zìyóu	dt./tt.	sự tự do; tự do	18
综合	zōnghé	đgt./tt.	tổng hợp lại; tổng hợp	8
总裁	zǒngcái	dt.	chủ tịch, president	12
总共	zǒnggòng	phó.	cả thảy, tất cả	16
阻止	zǔzhǐ	đgt.	ngăn cản, cản trở	15
组	zǔ	dt./lượng.	tổ, nhóm	18
组成	zǔchéng	đgt.	tạo thành, hợp thành	14
组合	zǔhé	đgt./dt.	kết hợp; tổ hợp	14
醉	zuì	đgt.	say (rượu)	2
作品	zuòpǐn	dt.	tác phẩm	18
作为	zuòwéi	đgt./giới.	coi như; với tư cách	9
作战	zuòzhàn	đgt.	đánh trận, chiến đấu	15



## 专有名词 Danh từ riêng

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词义 Nghĩa	课号 Bài
<b>A</b>			
澳洲	Àozhōu	Úc	3
<b>B</b>			
趵突泉	Bàotūquán	<i>Báo Đột tuyến</i> (tên dòng suối)	5
鲍全	Bào Quán	<i>Bào Toàn</i> (tên người)	5
<b>C</b>			
菜市口	Càishìkǒu	<i>Thái Thị Khẩu</i> (địa danh)	9
楚国	Chǔguó	<i>nước Sở</i>	4
春秋	Chūnqiū	<i>Thời Xuân Thu</i> (770 TCN–476 TCN)	4
<b>D</b>			
丹尼尔·卡内曼	Dānní'ěr · Kǎnèimàn	<i>Daniel Kahneman</i>	17
稻香村	Dàoxiāngcūn	<i>Đạo Hương Thôn</i> (tên tiệm bánh)	9
东海龙王	Dōnghǎi Lóngwáng	<i>Đông Hải Long vương</i>	5
<b>F</b>			
峰终定律	Fēngzhōng Dìnglǜ	<i>Quy luật cao điểm - điểm cuối cùng</i>	17
<b>G</b>			
广和居	Guǎnghéjū	<i>Quảng Hòa Cư</i> (tên nhà hàng)	9
<b>H</b>			
华北	Huáběi	<i>Hoa Bắc</i>	14
<b>J</b>			
济南	Jǐ'nán	<i>Tế Nam</i> (thủ phủ của tỉnh Sơn Đông)	5
加利福尼亚州	Jiālǐfúnyà Zhōu	<i>California</i>	10
<b>K</b>			
科恩	Kē'ēn	<i>Cohen</i>	10
孔子	Kǒngzǐ	<i>Khổng Tử</i>	4
<b>L</b>			
李广	Lǐ Guǎng	<i>Lý Quảng</i> (?–119 TCN)	7
廉颇	Lián Pō	<i>Liêm Pha</i>	15
刘炽平	Liú Chìpíng	<i>Lưu Sí Bình</i> (chủ tịch Tencent)	12
卢米埃尔	Lúmǐ'āi'ěr	<i>Lumière</i>	10
鲁迅	Lǔ Xùn	<i>Lỗ Tấn</i> (1881–1936)	9



<b>M</b>			
马萨诸塞州	Mǎsàzhūsài Zhōu	Massachusetts (một tiểu bang của Hoa Kỳ)	13
麦布里奇	Màibùlǐqí	Eadweard Muybridge	10
梅西	Méixī	Lionel Messi	12
民国 (中华民国)	Mínguó (Zhōnghuá Mínguó)	Dân Quốc (Trung Hoa Dân Quốc, 1912–1949)	9
<b>N</b>			
《呐喊》	Nàhǎn	“Gào thét” (tên một tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)	9
诺贝尔奖	Nuòbèi'ěr Jiǎng	giải Nô-ben	17
<b>P</b>			
《彷徨》	Páng huáng	“Bàng hoàng” (tên một tập truyện ngắn của Lỗ Tấn)	9
<b>Q</b>			
七郎	Qīláng	Thất Lang	6
泰国	Qínguó	nước Tàn	15
<b>S</b>			
舜	Shùn	vua Thuấn (vị vua trong truyền thuyết cổ đại Trung Hoa)	5
斯坦福	Sītǎnfú	Leland Stanford	10
<b>T</b>			
腾讯	Téngxùn	Tencent (tên công ty)	12
<b>W</b>			
微信	Wēixìn	WeChat (tên ứng dụng)	12
<b>X</b>			
夕	Xī	Tịch (tên con quái vật)	6
西汉	Xīhàn	Triều đại Tây Hán (206 TCN–25 CN)	7
新西兰	Xīnxīlán	New Zealand, Tân Tây Lan	3
<b>Y</b>			
扬雄	Yáng Xióng	Dương Hùng (53 TCN–18 CN)	7
郁达夫	Yù Dáfu	Úc Đạt Phu (1896–1945) (nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc)	9
<b>Z</b>			
翟峰	Zhái Fēng	Trác Phong	3
詹姆斯·奈史密斯	Zhānmǔshì · Nàishǐmìsī	James Naismith	13
战国	Zhànguó	thời Chiến quốc (475 TCN–221 TCN)	15
张小龙	Zhāng Xiǎolóng	Trương Tiểu Long (phó chủ tịch Tencent)	12
赵国	Zhàoguó	nước Triệu	15
赵括	Zhào Kuò	Triệu Quát	15
赵奢	Zhào Shē	Triệu Xa	15
子路	Zǐlù	Tử Lộ (một học trò của Khổng Tử)	4

## 超纲词 Từ vựng bổ sung

词语 Từ ngữ	拼音 Cách ghép âm	词性 Từ loại	词义 Nghĩa	课号 Bài	级别 Cấp độ
<b>B</b>					
奔跑	bēnpǎo	đgt.	chạy nhanh	10	——
并列	bìngliè	đgt.	đặt song song, đứng cạnh nhau	14	六级
波动	bōdòng	đgt.	dao động, nhấp nhô	16	——
补偿	bǔcháng	đgt.	đền bù, bổ khuyết	16	六级
布局	bùjú	dt.	bố cục	18	六级
<b>C</b>					
称霸	chēngbà	đgt.	xưng bá, thống trị	12	——
串	chuàn	lượng.	xâu, chuỗi, chùm	2	六级
创新	chuàngxīn	đgt.	sáng tạo cái mới, đổi mới	12	六级
<b>D</b>					
打猎	dǎ liè	đgt.	đi săn	7	六级
代言	dàiyán	đgt.	phát ngôn	12	——
道具	dàojù	dt.	đạo cụ	17	——
地势	dìshì	dt.	địa thế	5	六级
颠球	diān qiú	đgt.	tung hứng (bóng)	12	——
调 (动)	diào (dòng)	đgt.	điều động, thuyền chuyển	15	六级
叮	dīng	đgt.	đốt, chích	1	——
<b>E</b>					
恩爱	ēn'ài	tt.	ân ái, đầm thắm (vợ chồng)	1	——
二手	èrshǒu	tt.	đã qua sử dụng, second-hand	3	——
<b>F</b>					
帆船	fānchuán	dt.	thuyền buồm	3	——
放纵	fàngzòng	đgt.	buông thả, không kiểm soát	16	——
分辨	fēnbiàn	đgt.	phân biệt	18	六级
封闭	fēngbì	đgt.	khép kín	14	六级
副	fù	tt.	phó, phụ	12	六级
覆盖	fùgài	đgt.	bao trùm	12	六级
<b>G</b>					
杆	gǎn	dt.	cán, báng	7	——
高峰	gāofēng	dt.	đỉnh cao, cao điểm	17	六级
跟踪	gēnzōng	đgt.	theo dõi, theo sát	16	六级
怪物	guàiwù	dt.	quái vật	6	——

棍	gùn	dt.	gậy	10	—
国君	guójūn	dt.	vua	4	—
过渡	guòdù	đgt.	quá độ, chuyển tiếp	11	六级
<b>H</b>					
海里	hǎilǐ	lượng.	hải lý	3	—
含意	hányì	dt.	hàm ý, ẩn ý	18	—
行家	hángjia	dt.	người trong nghề, người thạo nghề	9	—
航行	hángxíng	đgt.	đi tàu thủy, đi thuyền buồm, giống thuyền	3	六级
化妆	huà zhuāng	đgt.	trang điểm	17	六级
患难与共	huànnàn yǔgòng		hoạn nạn có nhau	1	—
火成岩	huǒchéngyán	dt.	đá phun trào, đá mác-ma	5	—
<b>J</b>					
机制	jīzhì	dt.	cơ chế	11	—
积蓄	jīxù	dt./đgt.	tiền để dành; dành dụm	3	—
记载	jìzǎi	đgt.	ghi chép, ghi lại	5	六级
见解	jiànjiě	dt.	cách nhìn, quan niệm	9	六级
箭	jiàn	dt.	mũi tên	6	—
将军	jiāngjūn	dt.	tướng quân	7	六级
金鱼	jīnyú	dt.	cá vàng	14	—
进攻	jìngōng	đgt.	tấn công, công kích	15	六级
精诚所至， 金石为开	jīngchéng suǒzhì, jīnshí wéi kāi		lòng thành cảm động đất trời, đá vàng cũng phải vỡ (chỉ cần thành tâm làm hết sức mình thì có thể giải quyết được mọi vấn đề nan giải)	7	—
就餐	jiùcān	đgt.	đi ăn	16	—
锯 (子)	jù (zi)	đgt./dt.	cưa; cái cưa	13	—
军队	jūnduì	dt.	quân đội	15	六级
<b>K</b>					
筐	kuāng	dt.	giỏ, sọt	13	六级
困扰	kùnrǎo	đgt.	làm phiền, gây rối	13	—
<b>L</b>					
栏杆	lángān	dt.	hàng lan can	13	—
淋漓尽致	línlí jìnzhì		tinh tế, triệt để	17	—
<b>M</b>					
埋	mái	đgt.	chôn	5	—



盲目	mángmù	tt.	mù quáng	15	六级
盲人	máng rén	dt.	người mù	7	——
美德	měi dé	dt.	phẩm chất tốt	4	——
蒙眬	méng lóng	tt.	lờ mờ, mơ màng, mờ ảo	9	——
民居	mín jū	dt.	nhà ở của thường dân	14	——
模式	mó shì	dt.	kiểu, mô hình	16	六级
<b>N</b>					
纳入	nà rù	đgt.	đưa vào	16	——
农历	nóng lì	dt.	âm lịch, Nông lịch	6	六级
<b>P</b>					
评委	píng wěi	dt.	ban giám khảo	1	——
扑	pū	đgt.	bổ nhào, (mùi) phả vào	2	六级
铺	pū	đgt.	trải	2	六级
<b>Q</b>					
起居	qǐ jū	dt.	sinh hoạt thường ngày	14	——
青蛙	qīng wā	dt.	ếch, nhái	10	——
清晰	qīng xī	tt.	rõ ràng, rõ rệt	16	六级
清醒	qīng xǐng	tt./đgt.	tỉnh táo; tỉnh lại	11	六级
情趣	qíng qù	dt.	sự thú vị, điều thích thú	14	——
区域	qū yù	dt.	khu vực, vùng	18	六级
全神贯注	quán shén guān zhù		tập trung tinh thần	7	——
<b>R</b>					
任命	rèn mìng	đgt.	bổ nhiệm	15	六级
柔和	róu hé	tt.	êm dịu	11	六级
入围	rù wéi	đgt.	vượt qua vòng sơ tuyển	1	——
<b>S</b>					
散布	sàn bù	đgt.	gieo rắc, truyền	15	六级
摄入	shè rù	đgt.	hấp thu	16	——
肾上腺素	shèng shàng xiàn sù	dt.	a-đrê-na-lin	11	——
生物	shēng wù	dt.	sinh vật	11	六级
生物钟	shēng wù zhōng	dt.	đồng hồ sinh học	11	——
石灰岩	shí huī yán	dt.	đá vôi	5	——
试验	shì yàn	dt./đgt.	sự thử nghiệm; thử nghiệm	10	六级
手笔	shǒu bǐ	dt.	sự mạnh tay, sự phô trương	12	——
守	shǒu	đgt.	phòng thủ, trấn giữ	15	——
顺畅	shùn chāng	tt.	trôi chảy	13	——



瞬间	shùnjiān	dt.	chốc lát, khoảnh khắc	10	六级
思维	sīwéi	dt./đgt.	tư duy; suy nghĩ	13	六级
四合院	sìhéyuàn	dt.	tứ hợp viện	14	——
艘	sōu	lượng.	(được dùng cho tàu/thuyền) chiếc, con	3	六级
<b>T</b>					
瘫痪	tānhuàn	đgt.	bị liệt	1	六级
蹄 (子)	tí (zi)	dt.	móng guốc	10	——
天然	tiānrán	tt.	tự nhiên, (thuộc) thiên nhiên	5	——
通信	tōngxìn	dt./đgt.	sự thông tin; liên lạc	12	六级
涂鸦	túyā	đgt.	vẽ/viết nguệch ngoạc	18	——
团圆	tuányuán	đgt.	sum họp, đoàn tụ	4	六级
<b>W</b>					
歪歪扭扭	wāiwāiniǔniǔ	tt.	xiêu vẹo, nguệch ngoạc	1	——
喂养	wèiyǎng	đgt.	nuôi	8	——
蚊子	wénzi	dt.	con muỗi	1	——
<b>X</b>					
相敬如宾	xiāngjìng rúbīn		tương kính như tân	1	——
厢房	xiāngfáng	dt.	chái nhà, hiên nhà	14	——
橡子	xiàngzi	dt.	quả đậu, hạt dẻ rừng	8	——
孝敬	xiàojìng	đgt.	hiếu kính	4	——
新陈代谢	xīnchén dàixiè		sự trao đổi chất	11	六级
猩猩	xīngxing	dt.	(con) dười uơi, (con) tinh tinh	18	——
血压	xuèyā	dt.	huyết áp	11	六级
<b>Y</b>					
岩石	yánshí	dt.	nham thạch	5	六级
谣言	yáoán	dt.	tin đồn	15	六级
意识	yìshi	dt./đgt.	ý thức; nhận thức rõ	10	六级
婴儿	yīng'ér	dt.	trẻ sơ sinh	18	六级
用户	yònghù	dt.	người dùng	12	六级
悠悠	yōuyōu	tt.	thong thả, ung dung	9	——
由来	yóulái	dt.	nguồn gốc	6	——
玉	yù	dt.	ngọc thạch	5	六级
寓言	yùyán	dt.	truyện ngụ ngôn	8	——

元素	yuánsù	dt.	yếu tố, nguyên tố	18	六级
<b>Z</b>					
朝三暮四	zhāosān mùsì		sáng ba chiều bốn (thay đổi thất thường)	8	——
哲学家	zhéxuéjiā	dt.	nhà triết học	8	——
珍珠	zhēnzhū	dt.	ngọc trai, trân châu	5	六级
阵地	zhèndì	dt.	trận địa, mặt trận	15	六级
镇	zhèn	dt.	thị trấn	4	——
直播	zhíbō	đgt.	phát sóng trực tiếp	12	六级
纸上谈兵	zhǐshàng tánbīng		bàn chuyện đánh giặc trên giấy (lý luận suông)	15	——
终点	zhōngdiǎn	dt.	điểm cuối cùng, điểm kết thúc	17	六级
种	zhòng	đgt.	trồng	14	——
走廊	zǒuláng	dt.	hành lang, hàng hiên	14	六级
阻碍	zǔ'ài	đgt.	ngăn cản, cản trở	13	六级

# 标准教程 5 (上)

## Giáo trình chuẩn HSK 5 [Tập 1]

---

Chủ biên: Khương Lê Bình

Biên soạn: Lỗ Giang  
Lưu Sướng

Bản dịch tiếng Việt:

Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng  
Giảng viên trường Đại học Sư phạm  
Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Giám đốc - Tổng Biên tập  
Đinh Thị Thanh Thủy

Chịu trách nhiệm nội dung  
Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập  
Nguyễn Tư Tường Minh

Biên tập Lê Thị Hồng Lam  
Trình bày sách Công ty Nhân Trí Việt  
Sửa bản in Phạm Duy Danh

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Q.1 – TP.HCM

☎ 38225340 – 38296764 – 38247225 Fax: 38222726

E-mail: tonghop@nxbhcm.com.vn Sách online: www.nxbhcm.com.vn

Ebook: www.sachweb.vn

Thực hiện liên kết:

**Công ty TNHH Nhân Trí Việt**

83<sup>B</sup> Trần Đình Xu, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

☎ 38379344 Fax: 38302417

www.nhantriviet.com

---

In 1.000 cuốn khổ 21 x 28,5cm tại Công ty TNHH MTV ITAXA – 126 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 3 – Tp. Hồ Chí Minh. XNĐKXB số: 161-2018/CXBIPH/07-09/THTPHCM ngày 12-1-2018. QĐXB số: 68/QĐ-THTPHCM-2018 ngày 18-1-2018. ISBN: 978-604-58-7337-3.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3-2018.